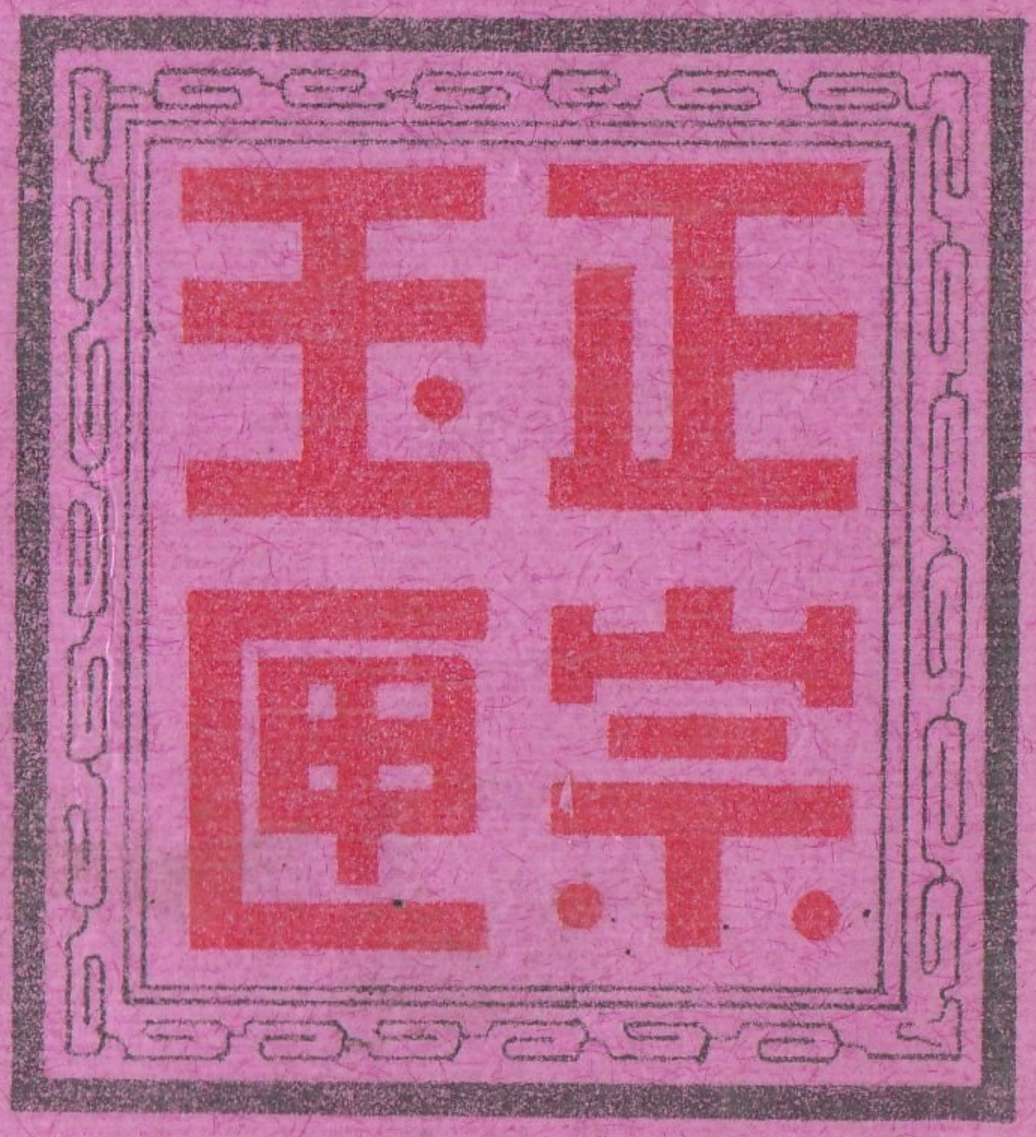
Một quyển sách đầy đủ hơn hết, đúng theo Lý Số cổ truyền

NGỌC HẠP CHÁNH TÔNG

Lập thành dễ hiểu

Soạn giả : VIÊN-TÀI HÀ-TẤN-PHÁT

GỒM CÓ : Bát Quái Ngũ hành và 14 Tiết khí về mùa màng - Đông Tây gặp nhau về Lịch số học - 8 cung của 12 con Giáp - Tánh tình mỗi người thuộc Ngũ Đế - Phần Tướng thuộc Sao nào - Coi tuổi mới sanh số sang hèn - 12 tháng sanh ẩn hình các giống chim - 12 Trực - Thập Can triết tự - Giá thú Châu Đường - Nộp tề Châu Đường Năm hung niên - Xem tuổi làm nhà - Vận niên tốt hay xấu, v.v... và nhiều bài rất cần thiết, để dùng coi cưới gả, dựng nhà, xây hướng.



Scan by ncphuc1977

Một quyển sách đầy - đủ hơn hết đúng Lý - Số cổ - truyền.

NGỌC - HẠP CHÁNH TÔNG

Lập thành dễ hiểu

PHẦN I

GỒM CÓ: Bài luận về Lễ-Nghi và Hôn-nhơn _ Những câu ca - dao và tục ngữ về đạo Phu-Thê _ Xem Bát-Quái Ngũ-Hành và 24 tiết - khí cùng Thiên-Văn mà biết muà màng _ Lịch-số-học Đông Tây gặp nhau _ Bảng coi tuổi từ 1 tới 100 _ Xem 8 cung cuả 12 con Giáp _ Luận về tánh tình mỗi người thuộc Ngũ-Đế _ Nói về phần tướng Nam Nữ thuộc Sao nào thủ mạng _ Coi cho trẻ mới sanh _ Bảng đối chiếu lập thành từ 1958 tới 2057 _ Xem 12 tháng sanh sang hèn _ Xem 12 thánh sanh an binh các giống chim _ Xem 12 Trực của 12 tháng sanh _ Xem Thập Can Triết Tự.

Scan by ncphuc1977

www.SachVui.Com

Mọi việc xảy ra hằng ngày trong đời sống của mỗi người tuy không có thứ tự gì, không liên-tiếp giống nhau, nhưng đều do tiền định gây nên.

Nếu chúng ta có thể khám-phá cuộc luân chuyển bất diệt, những sự xảy ra cho ta sau này, tất chúng ta sẽ bước trên đường đời những bước rất chắc- chắn cũng như trước khi ra đi mà ta đã biết trước là đi đâu.

Biết chút thế cũng đủ sống có ý-nhị.

TỰA

Kính thưa quí độc gia,

Bổn sách **Ngọc-Hạp Chánh-Tông** (I) này là một bổn sách cổ từ lâu đời bằng chữ Nho, mà thuở xưa các cụ thường dùng để trạch tuổi, coi ngày, coi giờ, coi cưới gả, coi làm nhà, coi xuất hành, mở cửa hàng, coi phương-hướng và so đôi tuổi trai và gái kết hôn cùng nhau cho được phù-hạp về cung mạng thuộc Ngũ-hành khắc và hợp.

Bổn sách **Ngọc-Hạp** là một bổn sách rất quí báu, hậu-thế cũng chưa ai làm nổi theo mà bỏ không dùng bổn ấy làm gốc. Nhà làm sách **Ngọc-Hạp** và **Bát-Trạch** (2) đã thông Thiên-văn rành Địa lý, am hiểu vũ trụ biến đổi, lại rành rẽ về Lịch-số-học mới làm ra được; phải hiểu có Âm-Dương thuộc Ngũ-hành khắc hợp v..v...

Tôi ngày nay đem ra trình bày bổn sách này được là vì trong gia-đình tôi đã có sẵn bổn cũ và tôi cũng nhờ học thêm với nhiều người trong mười mấy năm nay, cho nên sự kinh nghiệm của nghề- nghiệp làm cho tôi phấn-khởi trong lòng, nên tôi mới dám đem ra trình bày hầu cống hiến quí vị coi theo mà dùng trong khi cần các việc mà tôi đã kể trên. Và tôi không phải có ý chí khoe-khoang, nhưng sự thật tôi đã từng gây dựng cho nhiều gia-đình danh-vọng về khoa so đôi tuổi cưới gả đặng thành-tựu đàng hoàng hiện nay trong cả giới văn và võ.

(1) Tôi có chụp hình quyển Ngọc-Hạp để làm bằng và có mấy trương của quyển Bát-Trạch ở trương kỷ niệm

(2) Sách Bát-Trạch cũng chuyên coi về Địa-lý.

Scan by ncphuc1977

www.SachVui.Com

Trong khi tôi trình bày quyển Ngọc-Hạp này, tôi có hai điều mong ước: Một là bây giờ nền Nho học càng ngày càng thối-lộ, tôi muốn lưu lại một đôi phần trong khoa này cho quí-vị nào có cần đến cũng đỡ bớt sự phiền phức. Hai, là tôi đã kinh-nghiệm thật đúng, cho nên tôi mới mạnh dạn trình bày để cho những vị tân-học ngày nay có dịp khảo-xét thêm cho biết coi người xưa truy-nguyên có đúng hay không. Về điểm này tôi tin để thời-gian chứng-minh sự thật... chớ hiện nay phần đông thì khoa-học tiến mạnh, làm cho thiên-hạ say mê nền Tân-Học, còn cái gì thuộc về cũ _ mà thứ nhứt là những gì nghe ra như là huyền bí _ thì người ta có dạ nghi-ngờ, mà nghi-ngờ cũng có lý... Riêng tôi, tôi lấy lương-tâm chức-nghiệp mà hoàn thành quyển Ngọc-Hạp này.

Tôi không thêm một lời theo ý riêng của tôi, và tôi không dám tưởng tượng mà tạo ra một chữ.

Và khi dứt lời, tôi xin kính-cẩn cảm ơn những vị nào đã để mắt xem quyển sách này trong khi cần đến nó.

Nam-mô A-Di-Đà Phật

VIÊN-TÀI HÀ-TẤN-PHÁT

Tu sĩ Tịnh-Độ-Tông Việt-Nam

Kính tựa.

NGỌC-HẠP CHÁNH-TÔNG.

Lễ-Nghi và Hôn-Nhơn.

LỄ-NGHI

Lễ-Nghi, cũng như Luân-Lý và Luật-Pháp, là những lề-lối thường dùng lâu rồi thành thói quen có những sự-kiện để đối-đãi với nhau trong một xã-hội cốt sao cho phải lẽ. Có câu rằng:" Phép không có chỗ nào là chẳng kính, lễ không có chỗ nào là chẳng nghiêm"

Ngày xưa, cuộc đời được thái-bình nhàn-nhã, trên thì vua quan xa-xỉ, dưới thì đám phú-hào cũng bày vẽ nọ kia.

Người xưa chế-lễ cũng tuỳ theo hoàn-cảnh xã-hội, cốt sao cho thích-hợp với tâm-lý mọi người.

Bóng thời-gian qua, những động-lực dẫn-đạo của xã-hội rất mạnh, đã làm rung-chuyển hết thảy những cái gì xây-dựng trên nền lễ-giáo của thời xưa.

Những lễ-nghi phức-tạp và có những thói-tục rườm-rà phiền-phức của thời xưa mà bây giờ thành ra trở-ngại và gay-go.

Như thời xưa, thì cuộc hôn-nhơn của con cái, quyền định-đoạt đều do nơi cha mẹ, phận làm con không được cãi. Vì xưa kia chịu ảnh-hưởng của giáo-lý Khổng, Mạnh cũng có phần ràng-buộc khó-khăn lắm, nhưng dầu sao đi nữa, cũng ít xảy ra những tình-tệ như ngày nay.

Ngày xưa, việc hôn-nhơn của con do nơi cha mẹ định-liệu, vì cha mẹ là người có kinh-nghiệm hơn, ấy cũng là điều cần lắm. Vả lại, thời xưa đạo làm con lớn lên cốt lo ăn học cho thành tài để lập thân báo hiếu và trả nghĩa chung cho xã-hội hưởng nhờ, chớ những thói dâm loàn ong bướm cũng phải nghĩ xem Còn cha mẹ mà giành quyền lo-lắng cho con cũng chỉ muốn có một điều là:

"Nuôi con những ước về sau,
Trao tơ phải lứa, gieo cầu đáng nơi".

Scan by ncphuc1977

www.SachVui.Com

HÔN NHƠN

Cưới vợ, bạn sẽ chọn thiếu nữ nào?

Người thiếu-nữ phải dịu-dàng nhưng không yếu-đuối, người phụ-nữ phải có cương-nghị nhưng... không quá cứng-rắn với một hình tượng-trưng phải yếu, thiếu-nữ cần có nghị-lực để chế-ngự mình, hay là để đối phó với bên ngoài; sự dịu-dàng và cương-nghị phải đồng đều. Thiếu cương-nghị thành ra yếu-đuối, mà quá rắn-rỏi thành ra nông-nổi.

Nếu người thiếu-nữ được học rộng thì tốt, được đẹp càng hay, giàu nghèo không sao, chẳng quan-hệ gì. Sự khôn-ngoan có cần-không? Có thì được lắm, nhưng tình-yêu có khi cần những sự hiền-hòa, liêm-chánh, thanh-tịnh hơn sự khôn-ngoan; mà liêm-chánh, hiền hòa và thanh-tịnh đó mới là sự khôn-ngoan trên các cái khôn-ngoan.

Lấy chồng, cô sẽ chọn thanh niên nào?

Tấm lòng và sở-thích của cô đã định cho cô phải tránh những người thế nào và chọn thanh-niên như thế nào?

Cô có nghĩ chăng người chồng của cô sẽ phải là một thanh-niên mạnh-khoẻ, có nghị-lực, thích hoạt-động, có một cơ-sở? Được như thế, cô mới có thể được bảo-bọc chở-che. Sức khoẻ là nền-tảng của nguồn nghị-lực, nhưng không phải là bảo-đảm của sự hoạt-động. Một thanh niên có nhiều nghị-lực nếu không biết ứng-dụng cho thích-hợp, cũng thành tai-hại. Thế nên, ngoài sức-mạnh của thân-thể thanh danh còn cần một nghị-lực ở tinh thần, để biết tự-chủ, khống-chế mình thành hữu-ích và người tốt.

Nếu có một người chồng biết tận-tuỵ vì cô, cô là người tốt phước, người đàn-bà cần có những đức-tánh về trung-tín và hy-sinh mà đàn ông ít ai sánh bằng. Các cô phải chú-ý về điều này để tạo hạnh-phúc trong gia-đình cho những ngày mai hậu.

Từ tình-ái đến hôn-nhơn.

Ái-tình không đi đến hôn-nhơn có thể trọn vẹn không? Nhứt định là không? Vì yêu nhau mà chẳng có ý-định cùng nhau chung sống để đi đến hôn-nhơn là yêu một cách thoáng qua, yếu-đuối và giả dối.

Cụ Nguyễn-Du rất am-hiểu tâm-lý và cũng hiểu lẽ biến-dịch, cho nên có những câu:

E khi chắp cánh liền cành,
Mà lòng rẽ-rúng sẵn dành một bên.

Bởi thế cho nên bổn-phận của người con gái có những câu dặn lòng:

Đêm khuya, gác bóng buồng the,
Ngọc vàng mình phải nâng-niu lấy mình

hay là

Để lời thệ-hải minh sơn
Làm con trước phải đền ơn sanh-thành.

Vậy ái-tình mà không kết-thúc bằng hôn-nhơn là không thiêng-liêng, không phải ái-tình chơn-chánh, chỉ là một trạng-thái của dục-vọng.

Yêu nhau mà không có ý-định cùng nhau chung sống từ lúc má đỏ đầu xanh, cho đến cơn da mồi tóc bạc, đó là sự phỉnh gạt các cô, các cô hãy cẩn thận.

Bây giờ là đời mới, tôi cũng rất tán-thành sự tự-do chọn lựa rồi đi đến hôn-nhơn chơn-chánh, những sự luyến-ái quá tự-do mà tôi tưởng rất có tệ-hại ở tương-lai, các cô cũng nên tránh. Các cô nghĩ sao?

VIÊN-TÀI.

Scan by ncphuc1977

Những câu Ca-dao và Tục-ngữ về đạo Phu-thê.

Lương-duyên do túc đế,
Giai-ngẫu tự thiên thành.

TỤC-NGỮ.

Phải duyên ngàn dặm cũng gần.
Trái duyên dấu gặp mấy lần cũng xa.

CA-DAO.

Người ta trong đạo vợ chồng.
Hoa thơm phong nhụy trăng vòng tròn gương.

KIM-VÂN-KIỀU

Râu tôm nấu với ruột bầu,
Chồng hòa vợ thuận, gặc đầu khen ngon.

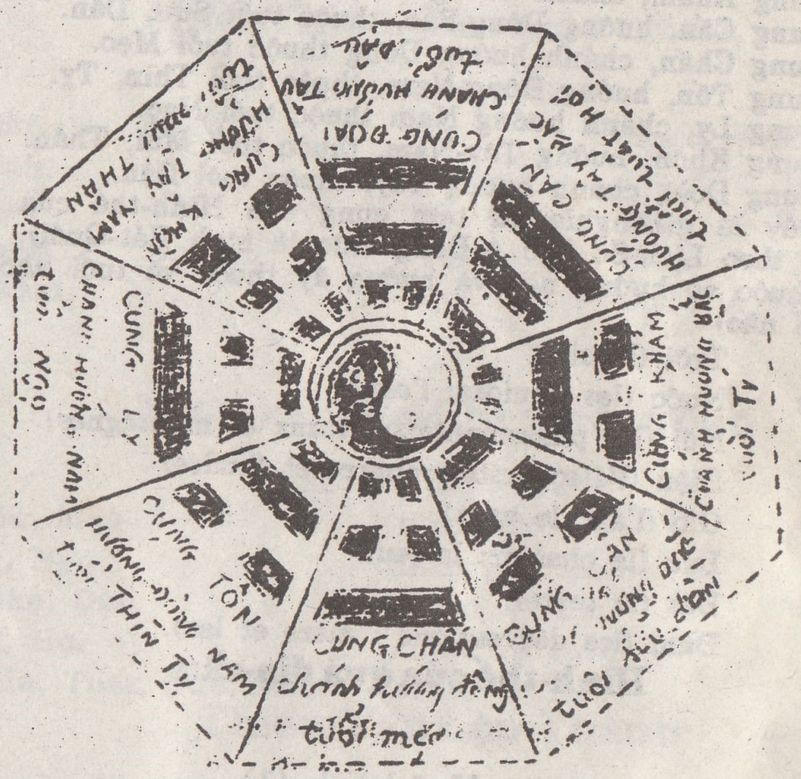
CA-DAO

Trai thì trung-hiếu làm đầu,
Gái thời tiết-hạnh là câu trau mình.

LỤC-VÂN-TIÊN.

Hình-thể của quả địa-cầu.

Theo Lịch-Số học của Á-Đông
và cũng gọi là :" **Tiên-Thiên Bát-Quái**"



Nguyên-văn của Bát-Quái thuộc Ngũ-Hành như vầy:

Càn-tam-liên, Tây-Bắc, Tuất, Hợi
Khảm-trung-mãn, chánh Bắc, đương Tý
Cấn-phúc-huyên, Đông-Bắc, Sửu, Dần.
Chấn-ngưỡng-bồn, chánh Đông, đương Mẹo.
Tốn-hạ-đoạn, Đông-Nam, Thìn, Tỵ.
Ly-trung-hư, chánh Nam, đương Ngọ.
Khôn-lục đoan, Tây-Nam, Mùi, Thân.
Đòai-thượng-khuyết, chánh Tây, đương Dậu.

Scan by ncphuc1977

Hình-thể của quả địa-cầu.

theo Lịch-Số học của Á-Đông (là hình Bát-quái)
Cung Càn, hướng Tây-Bắc, thuộc tuổi Tuất, Hợi
Cung Khảm, chánh hướng Bắc, thuộc tuổi Tý.
Cung Cấn, hướng Đông-Bắc, thuộc tuổi Sửu, Dần.
Cung Chấn, chánh hướng Đông thuộc tuổi Mẹo.
Cung Tốn, hướng Đông-Nam, thuộc tuổi Thìn, Tỵ.
Cung Ly, chánh hướng Nam thuộc tuổi Ngọ.
Cung Khôn, hướng Tây-Nam, thuộc tuổi Mùi, Thân.
Cung Đoài, chánh hướng Tây, thuộc tuổi Dậu.

Đây là giải-nghĩa đủ tám cung của Hình-thể của quả địa-cầu theo Lịch-Số học Á-Đông (tức là hình Bát-Quái). Mỗi cung thuộc về hướng nào và hướng ấy thuộc về tuổi nào (là Địa-Chi nào)

Càn: Trời (le ciel)
Khảm: Nước (les liquides: l'eau)
Cấn: Núi (les plissements: plateaux et montagnes).
Chấn: Điện (l'électricité:tonnerre et foudre)
Tốn: Gío (l'air: le vent).
Ly: Lửa (la chaleur: le feu).
Khôn: Đất (la terre)
Đoài: Đầm (les dépressions : mare et lac).

Hình-thể của quả địa-cầu

thuộc Ngũ-hành (1)

Cung Càn, Đoài, thuộc hành Kim.
Cung Khảm, thuộc hành Thủy.
Cung Khôn, Cấn, thuộc hành Thổ.

(1) Bát-quái (8 cung) nghĩa là cũng như hình -thể của quả địa-cầu là trái đất mà chúng ta đang ở đây. Nơi trong giữa có 2 thể Âm và Dương giao nhau mà sanh tồn, cũng như điện-lực phải có dây âm và dây dương (dây nóng và dây nguội) điều-hoà mới phát ra điện-lực đặng (Négatif et Positif).

Cung Ly, thuộc hành Hỏa.
Cung Chấn, Tốn, thuộc hành Mộc.

Trên đây giải nghĩa trong 8 cung, cung nào thuộc về mạng nào.

Mười Thiên-Can hiệp nhau.

		thuộc về Ngũ-Hành	
Giáp	**hiệp**	**Ất**	**thuộc về Mộc.**
Bính		**Đinh**	**thuộc về Hỏa.**
Mậu		**Kỷ**	**thuộc về Thổ.**
Canh		**Tân**	**thuộc về Kim.**
Nhâm		**Quý**	**thuộc về Thuỷ.**

Mười hai Địa-Chi xung nhau

	thuộc về Ngũ-Hành.
Dần, Mẹo	**thuộc Mộc.**
Tỵ, Ngọ	**thuộc về Hỏa.**
Thân, Dậu	**thuộc về Kim**
Tý, Hợi	**thuộc về Thuỷ.**
Thìn, Tuất, Sửu. Mùi	**thuộc về Thổ.**

Thiên-Văn Lập-Thành

THIÊN-CAN (1) _ĐỊA CHI (2)

Thiên Can: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Qúi là 10 Thiên-Can

Địa - Chi: Tý, Sửu, Dần, Mẹo, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi là 12 Địa-Chi

(I) Can: tức là Cán hay gốc. Thiên-Can là gốc tự Trời.
(2) Chi: tức là Chi là nhánh. Địa-Chi là nhánh mọc ở đất.

Scan by ncphuc1977

CAN, CHI THUỘC ÂM, DƯƠNG (1)

Thiên-Can: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm, thuộc Dương
Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quí, thuộc Âm.
Địa-Chi: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất, thuộc Dương.
Sửu, Mẹp, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi, thuộc Âm.

CAN, CHI THUỘC NĂM HÀNH VÀ BỐN PHƯƠNG, BỐN MUÀ

Thiên-Can: Giáp, Ất, thuộc hành Mộc là phương Đông; Bính, Đinh, thuộc hành Hỏa, là phương Nam; Mậu, Kỷ thuộc hành Thổ, là Trung-ương (luông giữa); Canh, Tân thuộc hành Kim, là phương Tây; Nhâm Quí thuộc hành Thuỷ, là phương Bắc.

Địa-Chi: Dần, Mẹo, Thìn, thuộc hành Mộc, giữ mùa Xuân, là phương đông; Tỵ, Ngọ, Mùi thuộc hành Hỏa, giữ muà hạ, là phương Nam; Thân, Dậu, Tuất thuộc hành Kim, giữ muà Thu là phương Tây; Hợi, Tý, Sửu, thuộc hành Thuỷ, giữ muà Đông, là phương Bắc.

Bốn chi: Thìn, Mùi, Tuất, Sửu nói về vị đơn thuộc hành Thổ, là bốn tháng quí (bốn tháng cuối mùa là tháng 3, tháng 6, tháng 9, tháng 12); bốn phương duy (bốn phương giáp: Đông-Bắc, Tây-Bắc, Đông-Nam, Tây-Nam)

MƯỜI HAI THÁNG DỰNG ĐỊA-CHI.

Nước Trung-Hoa từ đời vua Phục-Hy mới làm lịch, phân vòng trời đất làm 12 phiá, lấy 12 Địa-Chi phối với 10 Thiên-Can mà đặt tên phiá, định một năm 12 tháng, cứ theo cán sao Bắc-Đẩu chuyển lần, hễ dựng vô mỗi phiá là một tháng. Bắt đầu từ phía Dần như vậy:

Tháng Giêng dựng phiá Dần, (là tháng Dần)
Tháng Hai dựng phiá Mẹo, (là tháng Mẹo)

(I) Theo luật sinh hóa của năm thể giao nhau mà sanh-tồn, gọi là "Ngũ-Hành", thì Thái-âm chịu ảnh-hưởng của Thái-Dương, gọi tắt là Âm-Dương.

Để sanh ra vạn-vật gồm cả loài người cũng như điện lực cần phải có dây nóng và dây nguội mới phát điện được. Trong thân thể ta cũng có đủ ngũ-hành là: "Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, và Thổ". Nếu thiếu một thể nào, thì ta phải bịnh hay là chết, mà khoa-học hiện-đại vẫn chứng-minh như thế.

Như điện-lực thì phải có dây Âm và dây Dương (dây nóng và dây nguội) (Négatif et positif) mới sanh ra lửa đặng (La raison de ceci (nombre 10) est que les nombres I et o indiquent les Forcesprimaires,positives et négatives de l'Univers. Ces forces peuvent egalement s'appeler "mâle" et "femelle") (I:positif: o : négatif) (Lý-số-học).

Tháng Ba dựng phía Thìn, (là tháng Thìn)
Tháng Tư dựng phía Tỵ, (là tháng Tỵ)
Tháng Năm dựng phía Ngọ, (là tháng Ngọ)
Tháng Sáu dựng phía Mùi, (là tháng Mùi)
Tháng Bảy dựng phiá Thân, (là tháng Thân)
Tháng Tám dựng phía Dậu, (là tháng Dậu)
Tháng Chín dựng phía Tuất, (là tháng Tuất)
Tháng Mười dựng phiá Hợi (là tháng Hợi)
Tháng Mười-Một dựng phiá Tý, (là tháng Tý)
Tháng Chạp dựng phía Sửu (là tháng Sửu)

Còn phối với 10 Thiên-Can thì bắt đầu từ tháng Giáp-Dần, rồi chuyển lần lần đi, tới tháng 11 là Giáp-Tý, tháng 12 là Ất-Sửu, qua tháng Giêng năm sau là Bính-Dần...

Năm thì lấy hai chữ đầu Can, Chi mà đặt, khởi từ năm Giáp-Tý, rồi cũng chuyển lần đi, cứ 10 năm là một Giáp, nghĩa là trải suốt 10 Can, qua năm 11 là Giáp-Tuất; trải qua 6 Giáp tới năm 60 là Quý-Hợi, thì qua năm 61 trở lại là Giáp-Tý. (Lịch Trung-Hoa và lịch Việt-Nam ta ngày nay đều theo như thế).

HAI MƯƠI BỐN TIẾT-KHÍ.

Lịch cổ rằng: Tháng Giêng là tiết Lập-Xuân, tiết Vũ-thủy; tháng Hai là tiết Kinh-trập, tiết Xuân-phân; tháng Ba là tiết Thanh-minh, tiết Cốc-vũ; tháng Tư là tiết Lập-hạ, tiết Tiểu-mãn: tháng Năm là tiết Mang-chưởng, tiết Hạ-chi; tháng Sáu là tiết Tiểu-thử, tiết Đại-thử; tháng Bảy là tiết Lập thu, tiết Xử-thử; tháng Tám là tiết Bạch-lộ, tiết Thu-phân: tháng Chín là tiết Hàn-lộ, tiết Sương-giáng; tháng Mười là tiết Lập-đông, tiết Tiểu-tuyết; tháng Mười-Một là tiết Đại-tuyết, tiết Đông-chi: tháng Chạp là tiết Tiểu-hàn và tiết Đại-hàn.

Cứ 15 ngày là một tiết, từ lúc ban-sơ thì như vậy, sau vì ngày thiếu, tháng nhuần mà biến đi. Có năm tiết Lập-xuân ở trong cuối tháng Chạp năm trước, các tiết cũng lần lần xê dịch, cứ trải qua 4 năm lại hườn như trước: nghĩa là tiết Lập-xuân năm thứ 5 lại ở đầu tháng Giêng.

Scan by ncphuc1977

Những câu ca-dao và tục-ngữ về thời tiết.

Sáng sớm nhền-nhện giăng tơ (1),
Ngày ấy nắng tạnh, chẳng mưa được nào.
Sáng sớm nhền-nhện nằm im,
Ngày ấy mưa gió tưng-bừng chớ lo.
Cỏ chỉ mọc lang trắng ngần.
Dấu trời đương hạn, rỉ mưa dầm-dề.

***

Chớp đêm nhay-nháy, gà gáy thì mưa.
Gió mai hiu-hiu, diều kêu thì rét (lạnh).
Mưa chẳng qua Ngọ, gió chẳng qua Mùi.
Sáng ngày gió mai, sáng quay gió nồm.
Trăng quầng thì hạn, trăng sáng thì mưa.

Xem thời-tiết để biết muà-màng tốt hay xấu trong 12 tháng.

(Theo Thiên-văn cổ Trung-Hoa)

Mùa Xuân

THÁNG GIÊNG

(đầu muà Xuân)

Ngẫm xem mùng một đầu năm
Trời mù mù tối, tuyết đầm-đầm bay.
Được mùa triệu chứng tỏ bày,
Ngày Lập-xuân lạnh, cấy cày nhẹ công.

THÁNG HAI

(giữa mùa Xuân)

Tháng hai nổi sấm đùng-đùng,
Gạo hơn thóc rẻ, ăn đong lo gì
Xuân-phân mưa lạnh ít khi,
Có ba ngày Mẹo, quả thì chín sai.

(1) Nghĩa là nó giăng tơ làm ổ.

THÁNG BA

(cuối muà Xuân)

Tháng ba mùng một mưa tai,
Bịnh truyền-nhiễm khiến mọi người sợ kinh.
Gió nam trong buổi Thanh-Minh,
Được mùa-màng thỏa tấm-tình nhà nông.

MÙA HẠ THÁNG TƯ

(đầu mùa Hạ)

Tiết Lập-hạ có gió Đông,
Ít khi tật-bịnh nhiễm trong thân người.
Mùng tám tạnh, quả, hoa sai.
Canh-Thìn, Giáp-Tý (1), sấm thời luá sâu.

THÁNG NĂM

(giữa muà Hạ)

Mưa ngày Đoan-Ngọ (2) cúng màu,
(mang chủng)
Sấm ngày Mang-hiện, phong thâu muà-màng.
Hạ-chí gió Tây-Bắc sang,
Rau dưa bị nắng, như rang héo tàn.

THÁNG SÁU

(cuối muà Hạ)

Trong ba ngày Phục (3) nóng rang,
Ba đông sương tuyết, chứa chan lạnh-lùng.
Luá không kết hột đầm bông,
Mưa ngày Hạ-chí niên-phong cũng mừng.

MUÀ THU THÁNG BẢY

(đầu muà Thu)

Lập-thu mưa gió tưng bừng,
Thanh bông, hoa quả được chừng nửa thôi.
Xử thử không mưa. Than ôi !
Ví bằng kết quả ắt rồi rụng đi.

(1) Ngày Canh-Thìn, ngày Giáp-Tý nhưng tiết Thanh minh, Lập-xuân, Lập-hạ, Mang-chưởng, v..v.. thì coi theo trong lịch Tam-Tông-Miếu có ghi rõ-ràng.
(2) Ngày Đoan-ngọ là ngày mùng 5 tháng Năm.
(3) Là ngày Sơ-phục, Trung-phục và Mạt-phục, xem trong lịch Tam-Tông Miếu có ghi sẵn.

Scan by ncphuc1977

THÁNG TÁM
(giữa mùa Thu)

Thu-phân mây trắng tứ bề.
May-mắn lúa muộn, dân quê reo mừng.
Ví bằng mưa sấm tưng-bừng,
Sang Đông gạo kém, xiết chừng nao nao.

THÁNG CHÍN
(cuối muà Thu)

Mùng Một tháng Chín sương gieo,
Ngày mùng Chín tạnh, Đông nào còn mưa.
Mặt trăn đỏ, bịnh dây-dưa.
Sấm trong tháng Chín, gạo vừa giá cao.
Mùa Đông

THÁNG MƯỜI
(giữa muà Đông)

Lập-Đông ngày Nhâm lo sao,
Sang năm những luá ruộng cao nhọc lòng,
Gặp ngày Nhâm-Tý hải hùng,
Tai thương tật bịnh, buộc lòng người lo.

THÁNG MƯỜI MỘT.
(giữa muà Đông)

Mùng Một tháng Một tính cho
Gió Tây trộm giặc, tuyết mù đâu ma.
Đông-chí tạnh, bóng ác nhoà.
Sang năm hẳn hát khúc ca thái-bình.

THÁNG CHẠP
(cuối muà Đông)

Mùng Một tháng Chạp cho linh,
Gió Đông lục súc xem tình tổn thương (1)
Tuyết thì đại-hạn rõ-ràng,
Nhược bằng tạnh tẻ, muà màng phong thu.

---

(1) Nghĩa là gió thổi mạnh.

Đông- Tây gặp nhau về Lịch- số- học

Người ta không lẽ sống u minh trong cõi thời gian không cùng không tận này mà chẳng hay rằng mình đã trường cửu được bao lâu.

Vũ trụ có hai cái không cùng là Không gian và Thời gian (l'Espace et le Temps). Đã biết dùng thước để đo Không gian. tất phải nghĩ ra cách gì để đo thời gian. Bởi thế, bao nhiêu thế hệ, học giả nối nhau mà tìm cách đặt lịch (calendrier), nhưng lấy gì làm bản vị (unité)? Đó là then chốt của phép đo thời gian, biết được điều ấy tức là tìm ra cách làm lịch.

Xét nghiệm những hiện tượng của mặt trăng, mặt trời và cõi đất, đều khiến người xưa phải để ý trước nhất là sự thay đổi của bốn mùa luân lưu trong một khoảng thời gian gần như nhất định.

Sự thay đổi của bốn mùa có ảnh hưởng trực tiếp ngay đến bản thân, nên dù người có lãng ý đến đâu, người tối dạ đến đâu cũng nhận thấy.

Tiếp theo những ngày rét thấu xương vừa hết, một bầu trời đầm ấm hình như nhuần thấm vào thân thể ta một khí vị rất êm đềm, nhẹ nhàng dễ chịu.

Rồi ngày qua thấm thoát, lại đến độ nóng thiêu người... Chỉ ít lâu, mặt trời bớt nóng, người ta đã trút được cái khí nồng nực nặng nề mà sống thư thái những ngày nắng dịu khí buồn và những đêm gió mát trăng trong. Những cái vẻ buồn ngày một tăng thêm mà thành ra hăm cái hơi mát ngày một dịu lần mà thành ra lạnh.

Người ta bước sang mùa rét được ít lâu, rồi lại đến ngày tươi đầm ấm.

Bốn mùa cứ thay đổi như thế không ngừng, ảnh hưởng trực tiếp ngay đến thân thể con người, khiến người xưa để ý đến trước nhất và nhận ra sự luân chuyển rất đều đặn của thời tiết hình như đã hạn định trong một khoảng bao nhiêu ngày đó.

Tất cả cái then chốt trong việc làm lịch là biết được các xác có bao nhiêu ngày trong bốn mùa ấy.

Điều thứ hai đã làm chú ý người xưa là sự luân chuyể

Scan by ncphuc1977

của bốn mùa, có ảnh hưởng thiết thực đến đời sống hàng ngày của con người và hoa quả cây cối. Đã đến khi không thể sống nhàn nhã tự nhiên hái hoa quả rừng mà đủ ăn được nữa, thì bấy giờ lại càng thấy sự cần thiết làm lịch để biết thời tiết mà trồng trọt chăn nuôi.

Những hiện tượng trong trời đất và cảnh vật chung quanh ta đều theo bốn mùa trở đi trở lại có thường độ, người xưa đếm ngay ra, ám nhận thấy thường độ ấy vào khoảng trên hay dưới 360 ngày chi đó.

Nhưng làm lịch không thể nói phỏng chừng như thế được, phải biết đích xác bao nhiêu ngày là trọn hết một vòng luân chuyển của bốn mùa.

Một sự xét nhận nông nổi tính ra vòng luân chuyển ấy ở trong khoảng 12 lần trăng tròn. Lại đếm xem bao nhiêu ngày là một lần trăng tròn, người ta thấy đúng 29 ngày rưỡi.

Vậy 12 lần trăng tròn là: 29,5 x 12 = 354 ngày. Người ta liền lấy cái khoảng 12 lần trăng tròn là 354 ngày làm một độ lịch gọi là một năm. Mỗi lần trăng tròn gọi là một tháng, người Tàu gọi mặt trăng là Nguyệt, nên cũng gọi tên tháng là Nguyệt.

Vì mỗi tuần trăng tròn là 29 ngày rưỡi lẻ loi, nên nhà làm lịch xê xích lại cho chẵn, cứ một tháng thiếu là 29 ngày, lại một tháng thừa là 30 ngày.

Âm lịch 354 ngày dùng được ít lâu, người ta nhận thấy nó ngắn quá, năm tháng chóng hết quá, mà thời tiết cứ càng ngày càng lùi chậm lại. Theo lịch thì đã giữa Hè rồi, mà trời chưa bức, đã sang Đông rồi mà trời chưa rét.

Quyển lịch năm thiếu ấy rất tai hại cho việc canh nông, sự chăn nuôi, trồng trọt, trái thời tiết sẽ làm giảm sút số hoa lợi; cuộc sinh hoạt vì đó sẽ thiếu thốn khó khăn. Cho nên ở những nơi dân cư trù mật, việc canh nông rất là hệ trọng, người ta đã phải cố gắng xem xét hiện tượng của vũ trụ và các vầng tinh tú để tìm thấy một quyển lịch đúng thời tiết.

Từ thời đại rất sớm, người Trung Hoa, người Chaldéen đã rất giỏi về Thiên văn học.

Âm lịch 354 ngày ngắn quá, người ta thí nghiệm thêm lần ngày ra khi tới số hơn 365 ngày thì thấy thời tiết vừa sát đúng.

Sử ký Tàu chép: " Vua Thuấn sai họ Hy, họ Hoa xét tượng số các vầng nhật nguyệt và tinh tú để làm lịch cho dân biết thời tiết mà trồng trọt chăn nuôi ".

Một quyển số học tối cổ của Trung Hoa là Kinh Dịch nói về uyên lý của vũ trụ và thế giới kể lại rằng:

" Vua Phục Hy lên đỉnh núi, xét sự lai vãng của tinh tú, suy về lý do của vũ trụ rồi lập thành một bản đồ 64 quẻ, nói về sự biến hóa và sự luân hồi của thế giới vạn vật ".

Hiền triết đời sau cắt nghĩa thêm cho dễ hiểu: " Dịch hữu Thái Cực thị sanh Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sanh Tứ Tượng, Tứ Tượng sanh Bát quái " (Chu Tử).

Dịch nghĩa: Nguyên lý của mọi sự hóa sinh trong vũ trụ là cái lý độc nhất, tuyệt đối, tự hữu, hằng hữu, vô thủy, vô chung, mà ta tạm gọi là Thái Cực (l'Être suprême, absolu en soit et éternel: Dieu). Do lý Thái Cực ấy sinh ra hai thể tương phản mà ta tạm gọi là Âm và Dương (deux forces opposées: le Positif et le Négatif).

Hai thể tương phản giao nhau thành ra bốn hiện tượng của thế giới là:

Lão- Dương	*(vieux soleil)*
Lão- Âm	*(vieille lune).*
Thiếu- Dương	*(astres mineures)*
Thiếu- Âm	*(l'atmosphère: làm không khí bao bọc địa cầu).*

Bốn hiện tượng ấy lại giao nhau mà sinh ra tám thể:

1- Càn	*: Trời (le ciel)*
2- Khôn	*: Đất (la terre)*
3- Khảm	*: Nước (les liquides: l'eau)*
4- Ly	*: Lửa (la chaleur: le feu)*
5- Chấn	*: Điện (l'électricité: la tonnerre et la foudre)*
6- Tốn	*: Gió (l'air: le vent)*
7- Cấn	*: Núi (les plissements: plateaux, montagnes)*
8- Đoài	*: Đầm (les dépressions: mares et lacs)*

Những thể ấy giao nhau mà hóa sanh ra vạn vật.

Về Lý học, nói đến đây là đủ hiểu đại khái. Nhưng về số học người ta còn tính thêm nhiều:

Tám quái giao nhau thành ra 64 quẻ, mỗi quẻ lại chia làm 6 hào, thành ra:

6 hào x 64 = 384 hào

Quái khí khởi từ quẻ Trung phu, trừ quẻ Chấn, quẻ Ly, quẻ Đoài và quẻ Khảm là bốn quẻ chánh, có 24 hào làm chủ 24 khí, còn thừa:

64 quẻ - 4 = 60 quẻ

Scan by ncphuc1977

Mỗi quẻ là 6 ngày 7 phân, nhân ra:
6,7 x 60 = 360 ngày 420 phân.

Mỗi ngày có 80 phân, vậy 420 phân tức là 5 ngày 20 phân hay là 5 ngày và 1 phần tư ngày.

Biết được con số này, người ta nhận thấy rằng Âm lịch ngấn mất:

365 ngày 1/4 - 354 = 11 ngày 1/4

Như thế, theo Âm lịch cứ một năm 12 tháng thiếu mất 11 ngày 25. Vậy trong 2 năm 7 tháng rưỡi tức là 31 tháng rưỡi, thì thiếu vừa vặn 29 ngày 50.

$$\frac{12 thángx29 ngày50}{11 ngày25} = 31 \text{ tháng rưỡi}$$

Trong 31 tháng rưỡi, thiếu vừa đúng 29 ngày rưỡi, tức là vừa đúng một lần trăng tròn. Cho nên muốn bù vào chỗ thiếu ấy để thời tiết khỏi sai lẫn, nhà làm lịch cứ hai năm tám tháng lại có một tháng nhuận, rồi hai năm bảy tháng lại có một tháng nhuận nữa.

Như thế là những năm nhuận kia dài gấp 13 lần trăng tròn.

Nhà làm lịch Tàu lại tính sẵn đủ một pho lịch 60 năm một vòng, đời sau cứ thế mà hàng năm in ra cho dân dùng.

Người Chaldéen cũng dùng âm lịch 354 ngày, nhưng không có pho lịch tính sẵn cứ bao giờ các nhà thiên văn cộng vào thấy vừa thiếu trọn một tuần trăng tròn, thì tâu lên nhà vua, nhà vua lại giáng chỉ cho dân thêm tháng nhuận thứ 13 ấy vào.

Thứ lịch mới này, tháng thì tính theo độ số của mặt trăng là Âm lịch, còn năm thì theo độ số của mặt trời để hợp thời tiết bốn mùa là Dương lịch, nên gọi là Âm Dương lịch, hay Nhựt Nguyệt lịch (Calendrier luni solaire).

Trong khi người phương Đông theo độ số mặt trăng, thì người phương Tây ra sức xem xét mặt trời.

Lịch La Mã (Calendrier Romain) làm từ đời vua Romulus (735- 715 trước kỷ nguyên Tây lịch), chỉ có 300 ngày chia làm 10 tháng.

Vua sau là Numa Pompitius (714- 671 trước kỷ nguyên

Tây lịch) thêm vào hai tháng nữa. Tất cả thành 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày, cộng là 360 ngày chẵn.

Tới năm 708 lịch La Mã, danh tướng La Mã là Jules César (101- 44 trước kỷ nguyên Tây lịch) sửa đổi lại lịch cũ cho hợp với độ số của mặt trời, tính thấy cứ một vòng một năm là 365 ngày và 1 phần tư ngày. Jules César liền đặt lịch mới là 365 ngày, còn 1 phần tư ngày lẻ kia góp 4 năm lại là đúng một ngày lẻ, cho vào cuối tháng Hai (Février) gọi là ngày nhuận.

Lịch ấy theo độ số của mặt trời, nên gọi là Dương lịch do Jules César làm ra, cũng gọi là lịch Julien. Đó là lịch ngày nay đang dùng.

Kể số ngày, thì lịch Julien cũng giống như Âm Dương lịch dài 365 ngày thêm 1 phần tư ngày. Nhưng năm tháng đi sai nhau nên bốn mùa và hiện tượng thiên văn chỉ khác nhau.

Nhựt Nguyệt lịch tính theo độ số của mặt trăng, nên đầu tháng là đầu tuần trăng non, giữa tháng là giữa tuần trăng tròn, cuối tháng là cuối tuần trăng khuyết.

Lịch Julien chỉ theo độ số mặt trời, nên không hợp với các tuần trăng tròn khuyết, bởi vậy không thể xem vầng trăng mà đoán được ngày tháng trong lịch Julien, như theo Âm Dương lịch.

Âm Dương lịch phối hợp cả độ số của hai vầng nhật nguyệt đối với địa cầu, nên Nguyệt thực (Eclipse de lune) bao giờ cũng vào tuần trăng tròn (giữa tháng), Nhựt thực (Eclipse de soleil) bao giờ cũng vào tuần trăng non (đầu tháng). Lịch Julien không theo độ số mặt trăng nên những hiện tượng thiên văn (phénomènes atmosphériques) ấy có thể xảy ra bất cứ ở ngày nào trong lịch, mà không nhất định ở giữa tháng, đầu tháng hay cuối tháng cả.

Cứ theo lý ra thì một năm có bốn mùa, lịch phải đặt thế nào cho mùa Xuân đúng vào ba tháng đầu. Mùa hạ đúng vào ba tháng sau. Mùa Thu đúng vào ba tháng dưới. Mùa Đông đúng vào ba thang cuối cùng.

Lịch Julien đặt sai hẳn cả:

- Ngày 21 Mars là tiết Xuân phân (equinoxe de printemps)
- Ngày 21 Juin là tiết Hạ chí (soltice d'été)
- Ngày 23 Septembre là tiết Thu phân (équinoxe d'automne)
- Ngày 21 Décembre là tiết Đông chí (soltice d'hiver)

Thành ra đầu năm lịch, trời chưa sang Xuân; mà quá năm lịch mới khởi đầu mùa rét...

Scan by ncphuc1977

Lịch Julien bất tiện như thế, nên đến cuối thế kỷ thứ 18, những nhà cầm đầu cuộc cách mạng nước Pháp đã sửa đổi phép đo lường, lại nghĩ đến cách sửa đổi cả phép làm lịch cho hợp thời tiết bốn mùa.

Quốc gia Hội nghị (La convention nationale) ban hành sắc lịnh cho dân quốc theo lịch mới từ ngày 24-11-1973.

Lịch ấy gọi là lịch Dân quốc (calendrier républicain) khởi đầu năm từ ngày Thu phân (22 septembre) chia làm 12 tháng, mỗi tháng chẵn 30 ngày, còn thừa 5 ngày lẻ kia dùng để mở hội nghị kỷ niệm Dân quốc.

Mười hai tháng ấy không gọi là Giêng, Hai, Ba, Tư... gì cả, cứ theo thời tiết thế nào thì đặt tên tháng như vậy. Nhà thi sĩ Fabre d'Eglantine (1750- 1794) dự bàn việc chánh trị, có chân trong Quốc gia Hội nghị, đã đặt cho 12 tháng ấy những cái tên rất nên thơ:

1- Mùa Thu:

Vendémiaire	*: mois des vendanges*	: tháng hái nho.
Brumaire	*: mois des brumes:*	: tháng sương móc.
Frimaire	*: mois des frimas*	: tháng sương mù.

2- Mùa Đông:

Nivose	*: mois des neiges:*	: tháng tuyết trắng
Pluviose	*: mois des pluies*	: tháng mưa sa.
Ventose	*: mois des vents*	: tháng gió thổi.

3- Mùa Xuân:

Germinal	*: mois des germinations*	: tháng nảy mầm
Floréal	*: mois des fleurs*	: tháng nở hoa
Prairial	*: mois des prairies*	: tháng cỏ xanh non.

4- Mùa Hạ:

Messidor	*: mois des moissons*	: tháng gặt hái
Thermidor	*: mois de la chaleur, des bains*	: tháng nồng nực
Fructidor	*: mois des fruits*	: tháng quả chín.

Mỗi tháng chia làm 3 lần 10 ngày, thi sĩ cũng bỏ cái lối chia làm tuần lễ: Lundi, Mardi, ... kia đi, mà đặt cho 10 ngày những cái tên cũng rất nên thơ:

Primidi	: là mùng Một
Duodi	: là mùng Hai
Tridi	: là mùng Ba

Quartidi	: là mùng Bốn
Quintidi	: là mùng Năm
Sextidi	: là mùng Sáu
Septidi	: là mùng Bảy
Octidi	: là mùng Tám
Nonidi	: là mùng Chín
Décadi	: là mùng Mười

Về Lịch số học đến đây thì quí vị đã hiểu đại khái. Còn về Dịch học của Á Đông thì sâu sa lắm và viết ra cho hết không tiện, nên chỉ tóm tắt mà thôi.

Scan by ncphuc1977

Coi cho biết Tuổi và Mạng của năm sanh, thuộc Thiên Can và Địa Chi

CAN VÀ CHI PHÂN NGŨ HÀNH

(Nam Nữ coi chung)

Đây là Bảng kê tính sẵn từ 1 tuổi đến 100 tuổi.
Rồi cứ mỗi năm tính lên một tuổi là đúng.
Bảng này lập thành vào năm Mậu Tuất tức là nhằm năm 1958 dương lịch.

NĂM	TUỔI	
1958	1	Tuổi Mậu- Tuất, cung Tốn, mạng Bình- địa- mộc, khắc Sa -trung- kim, con nhà Thanh- Đế, phú quí.
1957	2	Tuổi Đinh- Dậu, cung Chấn, mạng Sơn- hạ- hỏa, khắc Thích -lịch- hỏa. con nhà Xích- Đế, cô bần.
1956	3	Tuổi Bính- Thân, cung Khôn, mạng Sơn- hạ- hỏa, khắc Thích -lịch- hỏa, con nhà Xích- Đế, cô bần.
1955	4	Tuổi Ất- Mùi, cung Khảm, mạng Sa- trung- kim, khắc Thạch -lựu- mộc, con nhà Bạch- Đế, an mạng phú quí.
1954	5	Tuổi Giáp- Ngọ, cung Ly, mạng Sa- trung- kim, khắc Thạch -lựu- mộc, con nhà Bạch- Đế, an mạng phú quí.
1953	6	Tuổi Quý- Tỵ, cung Khôn, mạng Trường- lưu- thủy, khắc Thiên -thượng- hỏa, con nhà Hắc- Đế trường mạng.
1952	7	Tuổi Nhâm- Thìn, cung Khảm, mạng Trường- lưu- thủy, khắc Thiên- thượng- hỏa, con nhà Hắc- Đế trường mạng.
1951	8	Tuổi Tân- Mẹo, cung Ly, mạng Tòng- bá- mộc, khắc Lộ- bàng -thổ, con nhà Thanh- Đế, trường mạng.
1950	9	Tuổi Canh- Dần, cung Cấn, mạng Tòng- bá- mộc, khắc Lộ- bàng- thổ, con nhà Thanh- Đế, trường mạng.
1949	10	Tuổi Kỷ- Sửu, cung Đoài, mạng Thích- lịch- hỏa, khắc Thiên -thượng- thủy, con nhà Xích- Đế, phú quí.

1948	11	Tuổi Mậu- Tý, cung Càn, mạng Thích- lịch- hỏa, khắc Thiên -thượng- thủy, con nhà Xích- Đế, phú quí.
1947	12	Tuổi Đinh- Hợi, cung Cấn, mạng Ốc- thượng- thổ, khắc Thiên -thượng- hỏa, con nhà Huỳnh- Đế, phú quí.
1946	13	Tuổi Bính- Tuất, cung Tốn, mạng Ốc- thượng- thổ, khắc Thiên -thượng- hỏa, con nhà Huỳnh- Đế, phú quí.
1945	14	Tuổi Ất- Dậu, cung Chấn, mạng Tuyền- trung- thủy, khắc Thiên- thượng- hỏa, con nhà Hắc- Đế, tứ tánh, phú quí.
1944	15	Tuổi Giáp- Thân, cung Khôn, mạng Tuyền- trung- thủy, khắc Thiên- thượng- hỏa, con nhà Hắc-Đế, tứ tánh, phú quí.
1943	16	Tuổi Quý- Mùi, cung Càn, mạng Dương-liễu- mộc, khắc Lộ -bàng- thổ, con nhà Thanh- Đế, trường mạng.
1942	17	Tuổi Nhâm- Ngọ, cung Ly, mạng Dương- liễu- mộc, khắc Lộ -bàng- thổ, con nhà Thanh- Đế, trường mạng.
1941	18	Tuổi Tân- Tỵ, cung Tốn, mạng Bạch- lạp- kim, khắc Phúc- đăng -hỏa, con nhà Bạch- Đế, trường mạng.
1940	19	Tuổi Canh- Thìn, cung Chấn, mạng Bạch- lạp- kim, khắc Phúc -đăng- hỏa, con nhà Bạch- Đế, trường mạng.
1939	20	Tuổi Kỷ- Mẹo, cung Khôn, mạng Thành- đầu- thổ, khắc Thiên -thượng- thủy, con nhà Huỳnh- Đế, phú quí.
1938	21	Tuổi Mậu- Dần, cung Khảm, mạng Thành- đầu- thổ, khắc Thiên -thượng-thủy, con nhà Huỳnh- Đế, phú quí.
1937	22	Tuổi Đinh- Sửu, cung Ly, mạng Giang- hà- thủy, khắc Thiên -thượng- hỏa, con nhà Hắc- Đế, cô bần.
1936	23	Tuổi Bính- Tý, cung Cấn, mạng Giang- hà- thủy, khắc Thiên -thượng- hỏa, con nhà Hắc- Đế, cô bần.
1935	24	Tuổi Ất- Hợi, cung Đoài, mạng Sơn- đầu- hỏa, khắc Sa- trung -kim, con nhà Xích- Đế, cô bần.

Scan by ncphuc1977

1934	25	Tuổi Giáp- Tuất, cung Càn, mạng Sơn- đầu- hỏa, khắc Sa-trung-kim, con nhà Xích- Đế, cô bần.
1933	26	Tuổi Quý- Dậu, cung Chấn, mạng Kiếm- phong-kim, khắc Phúc-đăng-hỏa, con nhà Bạch- Đế, phú quí.
1932	27	Tuổi Nhâm- Thân, cung Khôn, mạng Kiếm- phong-kim, khắc Phúc-đăng-hỏa, con nhà Bạch- Đế, phú quí.
1931	28	Tuổi Tân- Mùi, cung Khảm, mạng Lộ- bàng- thổ, khắc Tuyền -trung- thủy, con nhà Huỳnh- Đế, bần cùng.
1930	29	Tuổi Canh- Ngọ, cung Ly, mạng Lộ- bàng- thổ, khắc Tuyền -trung- thủy, con nhà Huỳnh- Đế, bần cùng.
1929	30	Tuổi Kỷ- Ty, cung Cấn, mạng Đại- lâm mộc, khắc Đại- trạch thổ, con nhà Thanh- Đế, trường mạng.
1928	31	Tuổi Mậu- Thìn, cung Đoài, mạng Đại- lâm- mộc, khắc Đại -trạch- thổ, con nhà Thanh Đế, trường mạng.
1927	32	Tuổi Đinh- Mẹo, cung Càn, mạng Lư- trung- hỏa, khắc Kiếm -phong- kim, con nhà Xích Đế, cô bần.
1926	33	Tuổi Bính- Dần, cung Khảm, mạng Lư- trung-hỏa, khắc Kiếm -phong- kim, con nhà Xích Đế, cô bần.
1925	34	Tuổi Ất- Sửu, cung Tốn, mạng Hải- trung- kim, khắc Bình -địa- mộc, con nhà Bạch Đế, phú quí.
1924	35	Tuổi Giáp- Tý, cung Chấn, mạng Hải- trung- kim, khắc Bình -địa- mộc, con nhà Bạch Đế, phú quí.
1923	36	Tuổi Quý- Hợi, cung Cấn, mạng Đại- hải- thủy, khắc Thiên -thượng- hỏa, con nhà Hắc đế, quan lộc, tân khổ.
1922	37	Tuổi Nhâm- Tuất, cung Đoài, mạng Đại- hải-thủy, khắc Thiên -thượng- hỏa, con nhà Hắc Đế, quan lộc, tân khổ.
1921	38	Tuổi Tân- Dậu, cung Càn, mạng Thạch- lựu- mộc, khắc Bích -thượng- thổ, con nhà Thanh Đế, cô bần.
1920	39	Tuổi Canh- Thân, cung Khảm, mạng Thạch- lựu-mộc, khắc Bích -thượng- thổ, con nhà Thanh Đế, cô bần.

1919	40	Tuổi Kỷ- Mùi, cung Tốn, mạng Thiên- thượng-hỏa, khắc Sa -trung- kim, con nhà Xích Đế, cô bần.
1918	41	Tuổi Mậu- Ngọ, cung Chấn, mạng Thiên- thượng-hỏa, khắc Sa -trung- kim, con nhà Xích Đế, cô bần.
1917	42	Tuổi Đinh- Tỵ, cung Khôn, mạng Sa- trung- thổ, khắc Dương -liễu- mộc, con nhà Huỳnh Đế, phú quí.
1916	43	Tuổi Bính- Thìn, cung Khảm, mạng Sa- trung-thổ, khắc Dương -liễu- mộc, con nhà Huỳnh Đế, phú quí.
1915	44	Tuổi Ất- Mẹo, cung Ly, mạng Đại- khê- thủy, khắc Sơn- hạ -hỏa, con nhà Hắc Đế, phú quí.
1914	45	Tuổi Giáp- Dần, cung Cấn, mạng Đại- khê- thủy, khắc Sơn- hạ -hỏa, con nhà Hắc Đế, phú quí.
1913	46	Tuổi Quý- Sửu, cung Tốn, mạng Tang- đố- mộc, khắc Ốc -thượng- thổ, con nhà Thanh Đế, quan lộc, tân khổ.
1912	47	Tuổi Nhâm- Tý, cung Chấn, mạng Tang- đố- mộc, khắc Ốc -thượng- thổ, con nhà Thanh Đế, quan lộc, tân khổ.
1911	48	Tuổi Tân- Hợi, cung Khôn, mạng Xoa- xuyến-kim, khắc Đại -lâm- mộc, con nhà Bạch Đế, phú quí.
1910	49	Tuổi Canh- Tuất, cung Khảm, mạng Xoa- xuyến-kim, khắc Đại -lâm- mộc, con nhà Bạch Đế, phú quí.
1909	50	Tuổi Kỷ- Dậu, cung Ly, mạng Đại- trạch- thổ, khắc Thiên -thượng- thủy, con nhà Huỳnh Đế, quan lộc.
1908	51	Tuổi Mậu- Thân, cung Cấn, mạng Đại- trạch- thổ, khắc Thiên -thượng- thủy, con nhà Huỳnh Đế, quan lộc.
1907	52	Tuổi Đinh- Mùi, cung Đoài, mạng Thiên- hà- thủy, khắcc Thiên- thượng- hỏa, con nhà Hắc Đế, tân khổ.
1906	53	Tuổi Bính- Ngọ, cung Càn, mạng Thiên- hà- thủy, khắc Thiên -thượng- hỏa, con nhà Hắc Đế, tân khổ.

Scan by ncphuc1977

1905	54	Tuổi Ất- Tỵ, cung Đoài, mạng Phúc- đăng- hỏa, khắc Xoa -xuyến- kim, con nhà Xích Đế, tân khổ.
1904	55	Tuổi Giáp- Thìn, cung Tốn, mạng Phúc- đăng- hỏa, khắc Xoa -xuyến- kim, con nhà Xích đế, tân khổ.
1903	56	Tuổi Quý- Mẹo, cung Ly, mạng Kim- bạch- kim, khắc Lư- trung -hỏa, con nhà Bạch Đế, phú quí.
1902	57	Tuổi Nhâm- Dần, cung Cấn, mạng Kim- bạch- kim, khắc Lư -trung- hỏa, con nhà Bạch Đế, phú quí.
1901	58	Tuổi Tân- Sửu, cung Đoài, mạng Bích- thượng- thổ, khắc Thiên- thượng- thủy, con nhà Huỳnh Đế, quan lộc, bần cùng.
1900	59	Tuổi Canh- Tý, cung Càn, mạng Bích- thượng- thổ, khắc Thiên -thượng thủy, con nhà Huỳnh Đế, quan lộc, bần cùng.
1899	60	Tuổi Kỷ- Hợi, cung Cấn, mạng Bình- địa- mộc, khắc Sa- trung -kim, con nhà Thanh Đế, phú quí.
1898	61	Tuổi Mậu- Tuất, cung Tốn, mạng Bình- địa- mộc, khắc Sa -trung- kim, con nhà Thanh Đế, phú quí.
1897	62	Tuổi Đinh- Dậu, cung Chấn, mạng Sơn- hạ- hỏa, khắc Thích -lịch- hỏa, con nhà Xích Đế, cô bần.
1896	63	Tuổi Bính- Thân, cung Khôn, mạng Sơn- hạ- hỏa, khắc Thích -lịch- hỏa, con nhà Xích Đế, cô bần.
1895	64	Tuổi Ất- Mùi, cung Khảm, mạng Sa- trung- kim, khắc Thạch -lựu- mộc, con nhà Bạch Đế, an mạng, phú quí.
1894	65	Tuổi Giáp- Ngọ, cung Ly, mạng Sa- trung- kim, khắc Thạch -lựu- mộc, con nhà Bạch Đế, an mạng, phú quí.
1893	66	Tuổi Quý- Tỵ, cung Khôn, mạng Trường- lưu- thủy, khắc Thiên -thượng- hỏa, con nhà Hắc Đế, trường mạng.
1892	67	Tuổi Nhâm- Thìn, cung Khảm, mạng Trường- lưu- thủy, khắc Thiên- thượng- hỏa, con nhà Hắc Đế, trường mạng.
1891	68	Tuổi Tân- Mẹo, cung Ly, mạng Tòng- bá- mộc, khắc Lộ- bàng -thổ, con nhà Thanh Đế, trường mạng.

1890	69	Tuổi Canh- Dần, cung Cấn, mạng Tòng- bá- mộc, khắc Lộ- bàng -thổ, con nhà Thanh Đế, trường mạng.
1889	70	Tuổi Kỷ- Sửu, cung Đoài, mạng Thích- lịch- hỏa, khắc Thiên -thượng- thủy, con nhà Xích Đế, phú quí.
1888	71	Tuổi Mậu- Tý, cung Càn, mạng Thích- lịch- hỏa, khắc Thiên -thượng- thủy, con nhà Xích Đế, phú quí.
1887	72	Tuổi Đinh- Hợi, cung Cấn, mạng Ốc- thượng- thổ, khắc Thiên -thượng- hỏa, con nhà Huỳnh Đế, phú quí.
1886	73	Tuổi Bính- Tuất, cung Tốn, mạng Ốc- thượng- thổ, khắc Thiên -thượng- hỏa, con nhà Huỳnh Đế, phú quí.
1885	74	Tuổi Ất- Dậu, cung Chấn, mạng Tuyền- trung- thủy, khắc Thiên- thượng- hỏa, con nhà Hắc Đế, tử tánh, phú quí.
1884	75	Tuổi Giáp- Thân, cung Khôn, mạng Tuyền- trung- thủy, khắc Thiên- thượng- hỏa, con nhà Hắc Đế, tử tánh, phú quí.
1883	76	Tuổi Quý- Mùi, cung Càn, mạng Dương- liễu- mộc, khắc Lộ -bàng- thổ, con nhà Thanh Đế, trường mạng.
1882	77	Tuổi Nhâm- Ngọ, cung Ly, mạng Dương- liễu- mộc, khắc Lộ -bàng- thổ, con nhà Thanh Đế, trường mạng.
1881	78	Tuổi Tân- Tỵ, cung Tốn, mạng Bạch- lạp- kim, khắc Phúc- đăng -hỏa, con nhà Bạch Đế, trường mạng.
1880	79	Tuổi Canh- Thìn, cung Chấn, mạng Bạch- lạp- kim, khắc Phúc -đăng- hỏa, con nhà Bạch Đế, trường mạng.
1879	80	Tuổi Kỷ- Mẹo, cung Khôn, mạng Thành- đầu- thổ, khắc Thiên -thượng- thủy, con nhà Huỳnh Đế, phú quí.
1878	81	Tuổi Mậu- Dần, cung Khảm, mạng Thành- đầu- thổ, khắc Thiên -thượng- thủy, con nhà Huỳnh Đế, phú quí.

Scan by ncphuc1977

1877	82	Tuổi Đinh- Sửu, cung Ly, mạng Giáng- hạ- thủy, khắc Thiên -thượng- hỏa, con nhà Hắc Đế, cô bần.
1876	83	Tuổi Bính- Tý, cung Cấn, mạng Giáng- hạ- thủy, khắc Thiên -thượng- hỏa, con nhà Hắc Đế, cô bần.
1875	84	Tuổi Ất- Hợi, cung Đoài, mạng Sơn- đầu- hỏa, khắc Sa- trung -kim, con nhà Xích Đế, cô bần.
1874	85	Tuổi Giáp- Tuất, cung Càn, mạng Sơn- đầu- hỏa, khắc Sa -trung- kim, con nhà Xích Đế, cô bần.
1873	86	Tuổi Quí- Dậu, cung Chấn, mạng Kiếm- phong- kim, khắc Phúc -đăng- hỏa, con nhà Bạch Đế, phú quí.
1872	87	Tuổi Nhâm- Thân, cung Khôn, mạng Kiếm- phong- kim, khắc Phúc- đăng- hỏa, con nhà Bạch Đế, phú quí.
1871	88	Tuổi Tân- Mùi, cung Khảm, mạng Lộ- bàng- thổ, khắc Tuyền -trung- thủy, con nhà Huỳnh Đế, bần cùng.
1870	89	Tuổi Canh- Ngọ, cung Ly, mạng Lộ- bàng- thổ, khắc Tuyền -trung- thủy, con nhà Huỳnh Đế, bần cùng.
1869	90	Tuổi Kỷ- Tỵ, cung Cấn, mạng Đại- lâm- mộc, khắc Đại- trạch -thổ, con nhà Thanh Đế, trường mạng.
1868	91	Tuổi Mậu Thìn, cung Đoài, mạng Đại- lâm- mộc, khắc Đại -trạch- thổ, con nhà Thanh Đế, trường mạng.
1867	92	Tuổi Đinh- Mẹo, cung Càn, mạng Lư- trung- hỏa, khắc Kiếm -phong- kim, con nhà Xích Đế, cô bần.
1866	93	Tuổi Bính- Dần, cung Khảm, mạng Lư- trung- hỏa, khắc Kiếm -phong- kim, con nhà Xích Đế, cô bần.
1865	94	Tuổi Ất- Sửu, cung Tốn, mạng Hải- trung- kim, khắc Bình -địa- mộc, con nhà bạch Đế, phú quí.
1864	95	Tuổi Giáp- Tý, cung Chấn, mạng Hải- trung- kim, khắc Bình -địa- mộc, con nhà Bạch Đế, phú quí.
1863	96	Tuổi Quý- Hợi, cung Cấn, mạng Đại- hải- thủy, khắc Thiên -thượng- hỏa, con nhà Hắc Đế, quan lộc, tân khổ.

1862	97	Tuổi Nhâm- Tuất, cung Đoài, mạng Đại- hải- thủy, khắc Thiên -thượng- hỏa, con nhà Hắc Đế, quan lộc, tân khổ.
1861	98	Tuổi Tân- Dậu, cung Càn, mạng Thạch- lựu -mộc, khắc Bích -thượng- thổ, con nhà Thanh Đế, cô quạnh.
1860	99	Tuổi Canh- Thìn, cung Khôn, mạng Thạch- lựu- mộc, khắc Bích -thượng- thổ, con nhà Thanh Đế, cô quạnh.
1859	100	Tuổi Kỷ- Mùi, cung Tốn, mạng Thiên- thượng- hỏa, khắc Sa -trung- kim, con nhà Xích Đế, cô quạnh.

Hôn- nhân thuộc Ngũ- Đế

lấy nhau tốt hay xấu

Quí vị xem trở lại " Bảng tính tuổi " có biên sẵn nơi trượng 24 thì được biết mấy tuổi và con của nhà Đế nào

XÍCH- ĐẾ

Con nhà Xích- Đế cưới con nhà Xích- Đế: thì chồng vợ trước nghèo khổ, sau phú quí và đông con, (tốt).

Con nhà Xích- Đế cưới con nhà Huỳnh- Đế: thì chồng vợ trước nghèo, sau đặng giàu sang, (tốt).

Con nhà Xích- Đế cưới con nhà Bạch- Đế: thì chồng vợ hay bất hòa, luôn luôn hay tranh cải, (xấu).

Con nhà Xích- Đế cưới con nhà Thanh- Đế: thì chồng vợ, trước cũng như sau, đều đặng hoàn toàn hạnh phúc và sang giàu, (thật tốt).

Con nhà Xích- Đế cưới con nhà Hắc- Đế: thì chồng vợ thường bất hòa, khó được lâu bền, rồi phải phân ly, (thật xấu).

HUỲNH- ĐẾ

Con nhà Huỳnh- Đế cưới con nhà Huỳnh- Đế: thì chồng vợ làm ăn đủ dùng; tuy chẳng đặng dư giả, nhưng vợ chồng đặng vĩnh viễn, (tốt).

Con nhà Huỳnh- Đế cưới con nhà Xích- Đế: thì chồng vợ trước làm ăn trung bình, từ 30 tuổi trở lên thì sẽ đặng phú quí vinh hoa, (thật tốt).

Scan by ncphuc1977

Con nhà Huỳnh- Đế cưới con nhà Bạch- Đế: thì chồng vợ đặng giai lão, nếu sanh con trai đầu lòng thì sẽ đặng giàu to, (tốt).

Con nhà Huỳnh- Đế cưới con nhà Thanh- đế: thì chồng vợ ăn ở rất xung khắc, rồi sau cũng phải phân ly hai ngã, (thật xấu).

Con nhà Huỳnh- Đế cưới con nhà Hắc- Đế: thì chồng vợ cũng đều khắc về mạng, hay tranh cãi, (thật xấu).

BẠCH- ĐẾ

Con nhà Bạch- Đế cưới con nhà Huỳnh- Đế: thì chồng vợ, trước cũng như sau, đều đặng giai lão và giàu sang phú quí, (thật tốt).

Con nhà Bạch- Đế cưới con nhà Xích- Đế: thì chồng vợ rất xung khắc và gặp nhiều tai họa, (thật xấu).

Con nhà Bạch- Đế cưới con nhà Bạch- Đế: thì chồng vợ cũng đều xung khắc và gặp tai họa luôn luôn, rồi sau cũng phân ly, (thật xấu).

Con nhà Bạch- Đế cưới con nhà Thanh- Đế: thì chồng vợ trước và sau cũng chẳng khá, nhưng đặng bền lâu, (xấu).

Con nhà Bạch- Đế cưới con nhà Hắc- Đế: thì nếu sanh đặng con trai đầu lòng sẽ đặng giàu sang, làm ăn thạnh vượng, (tốt).

THANH- ĐẾ

Con nhà Thanh- Đế cưới con nhà Huỳnh- Đế: thì chồng vợ rất khá giả, làm ăn thạnh phát, lắm của nhiều con.

Con nhà Thanh- Đế cưới con nhà Xích- Đế: thì chồng vợ đặng thuận thảo và hạnh phúc. (thật tốt).

Con nhà Thanh- Đế cưới con nhà Bạch- Đế: thì chồng vợ trước phải nghèo; từ 30 tuổi trở lên sẽ đặng khá, (tốt).

Con nhà Thanh- Đế cưới con nhà Thanh- Đế: thì chồng vợ ăn ở không đặng bền lâu, sau có thể chia ly mỗi người mỗi ngã. (thật xấu).

Con nhà Thanh- Đế cưới con nhà Hắc- Đế: thì chồng vợ được hoàn toàn hạnh phúc, giàu sang, (thật tốt).

HẮC- ĐẾ

Con nhà Hắc- Đế cưới con nhà Huỳnh- Đế: thì chồng vợ trước phải chịu nghèo khổ; đến 30 tuổi trở lên sẽ đặng khá, (tốt).

Con nhà Hắc- Đế cưới con nhà Xích-Đế: thì chồng vợ rất xung khắc và ky nuôi con vì khó sống được đến lớn, (thật xấu).

Con nhà Hắc- Đế cưới con nhà Thanh- Đế: thì chồng vợ đều đặn thuận hòa và sẽ giàu sang phú quý. (thật tốt).

Con nhà Hắc- Đế cưới con nhà Bạch- Đế: nếu sanh con trai đầu lòng thì làm ăn phát đạt, (tốt).

Con nhà Hắc- Đế cưới con nhà Hắc- Đế: thì chồng vợ đặng hạnh phúc, bền duyên và phú quí, (thật tốt).

Quí vị nên chú ý: *Mỗi câu trên đây nói người chồng thuộc về con nhà Đế nào, rồi cưới người vợ thuộc con nhà Đế nào mới được bền duyên hay là phân ly, tốt hay xấu.*

Thí dụ: con nhà Hắc- Đế (là người chồng) cưới con nhà Hắc- Đế (là người vợ) thì vợ chồng đặng hạnh phúc, v.v...

Quí vị coi như thế mới đúng nghĩa, chớ nếu nghĩ ngược lại là sai.

Xem tám cung của 12 tuổi

Bài này để xem 12 tuổi sanh thuộc 8 cung theo Bát quái và làm nhà trở cửa cái theo hướng sanh (1). Còn mặt bếp chỉ có hai hướng thuận là hướng Đông và Tây mà thôi. (Hỏa môn triều Đông, triều Tây) (Bát cẩm trạch minh kiếng).

1._ CUNG CÀN

Cung Càn số này thuộc Kim,
Người có nghề nghiệp tinh chuyên đủ điều.
Hướng sanh cho thuận mới bền.
Thiên- thời, Địa- lợi, Nhơn- hòa làm nên.
Cửa cái Tây Bắc ngó ra,
Bốn phương thuận tiện làm ăn vững bền.
Số này sau có đất điền,
Tha phương tự lập chẳng nhờ đệ huynh.
Xét xem căn số nợ duyên,
Trai thay đổi vợ, gái thì truân chuyên,
Tuổi nhỏ đau ốm liên miên,
Lắm lần tai ách tưởng chầu Diêm vương.

---

(1) Về phương hướng chỉ kể tuổi của người đàn ông mà thôi. Khi nào người đàn bà ở độc thân mới lựa phương hướng theo tuổi đàn bà.

Scan by ncphuc1977

Số này trường thọ sống lâu.
Khi già con cháu phò quan linh đình.
Có nhạc, trống, có Sư, Tăng,
Tụng kinh phổ độ hồn về Tây phương.

Tuổi Tuất, Hợi làm nhà trở cửa về hướng Tây bắc, hay là hướng Đông Bắc cũng khá.

CUNG KHẢM

Cung Khảm chánh Bắc hướng sanh,
Cửa cái đúng hướng thuận hòa làm nên.
Số này thuộc Thổ tánh hiền,
Ý hòa, trí sáng, tánh tình hiền lương.
Ăn ở thuận ý hương lân,
Chẳng hay tranh cãi, chẳng hề tham lam.
Xét xem căn số nợ duyên,
Tình đầu lỡ dỡ, hiệp hòa duyên sau.
Đến đâu cũng gặp bạn lành,
Đỡ nâng mọi việc, lập thân xứ người.
Tuổi này trường thọ niên cao,
Khi thác con cháu đón đưa linh đình.
Có nhạc trống đến đưa linh,
Có sư phổ độ hồn về Tây phương.
Số thọ sáu mốt (61) mà thôi.
Ăn ở hiền đức sống ngoài bảy mươi (70).

Tuổi Tý làm nhà trở cửa cái về hướng chánh Bắc, hay là hướng Đông- Bắc cũng được.

CUNG CẤN

Cung Cấn số này luận ra,
Cung này thuộc Thổ, Đông- Bắc hướng sanh.
Số này xuất ngoại làm nên,
Vì có nghệ thuật tinh chuyên hơn người.
Đến đâu cũng được yêu vì,
Làm ăn mọi việc chỉ nhờ người dưng.
Căn duyên chồng vợ thuận hòa,
Con cái có ít, gia đình yên vui.
Số gái cũng được vinh sang,
Có chồng quyền quí, môn đình được an.

Số thọ ghi bảy mươi ba (73),
Khi thác cũng được họ hàng đưa đông.
Có nhạc trống, có Sư Tăng,
Tụng kinh phổ độ hồn về Tây phương.
Khá nên tích thiện tu thân,
Ngày sau con cháu hưởng nhờ phước dư.

Tuổi Sửu và tuổi Dần làm nhà trở cửa cái về hướng Đông-Bắc hay là Tây- Bắc cũng được.

CUNG CHẤN

Cung Chấn, thuộc Mộc, chánh Đông,
Người sanh cung ấy sáng thông ai bì.
Cửa cái trời mọc là hay,
Làm nên sự nghiệp, an khương gia đình.
Số này cũng lắm gian truân.
Tha phương lắm nỗi, phong sương hải tần.
Cung mạng lỡ dở duyên đầu,
Duyên sau chắp nối thuận hòa yên vui.
Số gái cũng số thanh cao,
Có chồng quyền tước dự hàng công khanh.
Cửa con có sẵn tuổi già.
Khi ra phong nhã, khi vào hào hoa.
Số thọ ghi sáu mươi ba (63)
Tu nhơn tích đức sống ngoài bảy mươi (70).
Cháu con đưa đám đủ đông,
Hòa thượng dẫn lộ đề phan đỏ hồn.
Cung Chấn thuộc Mộc số này,
Mộc thì khắc Thổ, chết vào tháng Năm

Tuổi Mẹo làm nhà trở cửa cái về hướng chánh Đông, hay là hướng Đông -Nam cũng được khá.

CUNG TỐN

Cung Tốn, thuộc hướng Đông- Nam,
Chánh Bắc sanh khí, thuận hòa bình an
Số này tuổi nhỏ gian nan,
Nhiều lần tai ách, nhờ Trời lại an.
Tánh nóng, dạ sáng, khôn ngoan.
Chiêm bao cũng trúng, nghi ngờ cũng y

Scan by ncphuc1977

Thiếu niên lắm lúc gian nguy,
Tơ duyên tráo chác, e khi đổi dời.
Trở về tuổi lớn gặp thời,
Làm ăn thịnh vượng, môn đình an khương.
Cung này cũng được thọ trường,
Số trên bảy chục (70) hồn về Tây phương.
Bốn người con cháu khóc thương,
Có nhạc trống phách, hương- lân ngậm ngùi.
Hòa thượng dẫn lộ độ vong,
Theo sách số chép, chết vào mùa Đông.

Tuổi Thìn và tuổi Tỵ làm nhà trở cửa cái về hướng Đông-Nam.

CUNG LY

Cung Ly, chánh hướng Nam phương,
Ai nhằm cung ấy tánh người nóng thay.
Số này con trai khó nuôi,
Qua hạn bốn tuổi lớn lên nên người.
Số gái cũng lắm truân chuyên,
Nợ duyên lắm lúc long đong thảm sầu.
Căn số trời định vậy thì,
Trai thay đổi vợ, gái thì lao đao.
Tuổi thơ chẳng đặng phỉ nguyền,
Tuổi già hưng thạnh, môn đình sum vinh.
Cho hay số phận tự Trời,
Gian nan lúc nhỏ, hòa vui cơn già.
Số này sống sáu mươi ba (63),
Ăn ở nhơn đức sống ngoài bảy mươi (70).
Khi thác gặp tiết Đông- thiên,
Cháu con đưa đón, cảm thông vô hồi.
Có cổ nhạc, có Sư Tăng,
Tụng kinh phổ độ hồn về Tây phương.

Tuổi Ngọ làm nhà trở cửa cái về hướng chánh Nam là hướng sanh, hay là hướng Đông- Nam cũng khá.

CUNG KHÔN

Cung Khôn, thuộc hướng Tây- Nam,
Người sanh cung ấy lắm lần tân toan.
Số này tuổi nhỏ không yên,

Đôi ba lần khá, có rồi lại tan.
Số trai, vợ đôi vợ ba,
Số gái, duyên phận vui chiều buồn mai
Trung niên an phận hòa hài,
Cách nhà xa xứ, ra ngoài lập thân.
Sớm khuya lo liệu ân cần,
Chồng hòa vợ thuận, cháu con cũng hòa.
Số người hậu vận làm nên,
Vì trước đã có căn lành trồng sâu.
Đại số sáu mươi (60) mà thôi,
Có căn tu niệm sống ngoài bảy mươi (70).
Khi thác cháu con đủ đông,
Có sư phổ độ, trống kèn lung tung.

Tuổi Mùi và tuổi Thân làm nhà trở cửa cái về hướng Tây-Nam hay là Đông- Nam cũng khá tốt.

CUNG ĐOÀI

Cung Đoài thuộc Kim chánh Tây,
Người sanh cung ấy, số sau thanh nhàn.
Tuổi thơ lắm lúc tai nàn,
Nhờ có hồng phước, nan nào cũng qua.
Đệ huynh nghịch ý ở xa,
Tha phương tự lập của tiền làm ra.
Vợ chồng lỡ dở nhiều phen,
Khi tan khi hiệp đôi lần mới nên
Số này cũng khó nuôi con,
Chừng một hai đứa, dắt dìu tuổi cao.
Tuổi thọ được sáu mươi ba (63),
Có làm ân đức sống ngoài bảy mươi (70).
Khi cất đám được rỡ ràng,
Hòa thượng, cổ nhạc, láng giềng đưa đông.
Cung Kim khắc Hỏa rõ ràng,
Chết vào mùa Hạ, Thiên tào sổ ghi.

Tuổi Dậu làm nhà trở cửa cái về hướng chánh Tây là hướng sanh, hay là hướng Tây- Bắc cũng khá.

Scan by ncphuc1977

Luận về tánh tình và Vận mạng

của mỗi người chịu ảnh hưởng của Ngũ - Đế

Ngũ- Đế là: Thanh Đế, Huỳnh Đế, Bạch Đế, Xích Đế và Hắc Đế. Quí vị xem trở lại về " Bảng tính tuổi từ 1 đến 100 tuổi " ở phần trước, nơi trang 24, thì được biết là con của ông vua nào (5 nhà Đế). Rồi quí vị xem ở đây thì biết phải chịu ảnh hưởng thế nào.

1._ CON NHÀ THANH ĐẾ

Người có tánh ý hòa nhã, điềm đạm, giàu tưởng tượng, dung hòa, thích cảnh u nhàn tịch mịch, ham ngao du nơi non cao biển cả, trầm tư mặc tưởng một mình, hay cảm động trước cảnh hoang tàn mồ mả, rất cảm hứng những áng văn chương tuyệt tác, thích những tranh cổ tự ngàn xưa, yêu mến loài vật. thường dễ cảm và tôn kính những chỗ đền thờ lăng miếu, ưa xem những loại sách về triết lý, luân lý, đạo giáo, v..v...

Về hình dáng thì yểu điệu, gương mặt tròn, nước da trắng, môi son, bàn tay mềm mại, ngón tay mũi viết, mũi sọc dừa, đi đứng tề tĩnh, ăn nói nghiêm trang, mừng giận chẳng lộ ra ngoài mặt. Nếu là người đàn ông, thì phần nhiều thích những nghề như giáo sư, họa sĩ, nhạc sĩ, văn sĩ; đa tình lắm, nhưng lại bạc số.

Nếu là đàn bà thì rất giàu tình cảm, yêu mến gia đình, có tánh nhát, vẻ mặt sầu não, không có chí tranh đấu, thiếu kiên nhẫn, biết an phận thủ thường, sạch sẽ, chín chắn, khéo léo; không được siêng năng, nhưng có trật tự; chung tình, hơi ghen ngầm, con cái đông.

Phần đông, con nhà Thanh Đế đều ưa tôn giáo, ham chuộng sự cúng quảy tổ tiên, thích cặm cụi tỉ mỉ, làm việc nội trợ, thêu thùa khéo, ham chưng diện cho con cái, biết trang trí trong nhà bông hoa tranh ảnh, không ưa những cảnh náo nhiệt; chẳng muốn chứng kiến những cảnh rùng rợn, lòng từ ái, liên chánh, ít gặp tai nạn.

Con nhà Thanh Đế nếu chịu ảnh hưởng xấu thì dễ bị sự cám dỗ sa ngã. Người đàn ông thì họ rất quỉ quái, lừa đảo, gian ngoan, thường gạt gẫm rồi phụ bạc người đàn bà.

Chịu ảnh hưởng xấu, nghĩa là sanh trưởng trong gia đình hàn vi thiếu sự giáo dục, không đủ phương tiện để học hành,

chẳng có nghề nghiệp tinh chuyên để lập thân, v..v... và chẳng hạn lúc tuổi nhỏ gần gũi với đàn bà, nên dễ bị hư thân mất nết, đó gọi là ảnh hưởng xấu.

2._ CON NHÀ HUỲNH ĐẾ

Người mà chịu ảnh hưởng của ông Huỳnh Đế thì tánh tình hoạt động mãnh liệt, minh mẫn sáng láng, can đảm, liều lĩnh, gan dạ phi thường, thường tranh đấu quyết liệt, ích kỷ, ham đắm lợi mé danh.

Người tướng dạng to lớn, sức vóc mạnh mẽ, bẩm thọ cương quyết, có tánh hung tợn. Đầu vuông, cổ tròn, tướng cao, ngón tay và bàn tay đều to lớn, giọng nói to, mạnh ăn, đi đứng lanh lẹ, tánh khẳng khái, ham chỉ huy chiến đấu, thích săn bắn, ưa võ nghệ, thích thể thao như chạy bộ, đua xe đạp, v..v... Họ ít xúc động, nhưng trung hậu tử tế, song lắm khi phẫn nộ đi đến ngang tàng. Phần đông họ không được nhã nhặn, nhưng thành thật lắm; có mưu lược, những nghề mà họ thích nhất là: lái xe hơi, thầu khoán, kỹ nghệ, quân binh; tính cương quyết, ít chịu thoái bộ trước cảnh ngộ khó khăn, quyết làm thế nào cho đạt kỳ sở vọng mới thôi, khi phán đoán thì trầm tĩnh mà tìm chánh lý; những ông thẩm phán, các vị quan chức thuộc ngạch hành chánh đều chịu ảnh hưởng con nhà Huỳnh Đế cả. Họ rất nghiêm khắc và chẳng dung thứ những kẻ cường bạo, họ thường giữ trọn bổn phận, chuộng chánh lý, nhưng chẳng có tình cảm.

Người đàn bà mà chịu ảnh hưởng của ông Huỳnh Đế thì tướng cao mảnh khảnh, tính nết đoan trang, nói rõ ràng từng chi tiết; siêng năng, cần kiệm, từ ái, ít bạn bè, chẳng e dè vì họ quá thành thật. Ăn uống đạm bạc, không cao kỳ lãnh đạm với chồng con, nhưng trong thâm tâm thì lại keo sơn chung thủy; ít để ý thày lay đến việc người khác; ít ưa hát xướng; không ham du ngoạn. Đặc tính của họ là giữ của, không tín ngưỡng nhưng chẳng đánh đổ ai, vì quá tiết kiệm mà thành ra có phần khuyết điểm cùng họ hàng thân thích, mất cảm tình với bè bạn. Tóm lại người đàn bà thuộc ông Huỳnh Đế là người tề gia giỏi, một người rất xứng đáng trong gia đình.

Người con nhà Huỳnh Đế phần đông là có nước da màu mật ong, hơi ngâm ngâm đỏ. Đàn ông thì có râu nhiều, còn đàn bà thì tóc nhiều và cứng đen lánh, sanh đẻ cũng được dễ dàng, nuôi con rất dễ, cho đến chăn nuôi súc vật cũng đặng mau lớn không hao.

Scan by ncphuc1977

3._ CON NHÀ BẠCH ĐẾ

Người có tâm tính, tánh khởi xướng khéo léo, ngoại giao giỏi, lanh lợi, tiên đoán, tiên kiến. Người con nhà Bạch Đế hay đa sầu, có khi lãnh đạm; khôn ngoan, đa mưu túc trí, cử chỉ khoan hòa, có đủ phương chước khuyến khích kẻ khác tự tín và kiên tâm cho đạt thành sở vọng; có đủ lý luận và quyến rủ bè bạn theo ý kiến của mình. Có lắm khi vì muốn đạt thành nguyện vọng, cho nên cũng dám làm đến chuyện phi pháp.

Người có hình tướng nhỏ, đều đặn, cân đối, gương mặt vừa vặn, da trắng hồng, đôi mắt sáng, môi đỏ, tiếng nói thanh thao lãnh lót, hình dáng dễ thương.

Người đàn bà con nhà Bạch Đế thì rất lãnh đạm về tình ái, thường hay lợi dụng tình cảm của kẻ khác mà làm cho ra tiền bạc, thường đứng trước quyền lợi của mình hơn là tình cảm, ưa nơi sang giàu quyền quí, tâm tánh lúc nào cũng muốn đào tạo cho thành một sự nghiệp to; bao giờ cũng muốn chiếm một địa vị lớn trong xã hội và luôn luôn muốn được phần ưu tiên trong mọi việc.

Nhờ sự thông minh và cố gắng hiển nhiên, nên họ đặng đắc kỳ sở nguyện một cách dễ dàng, cũng có khi phải chịu thất bại vì quá tham mà gồm nhiều việc trong một lần, nhưng sau rồi họ cũng đạt được nguyện vọng của họ. Tuy tánh chẳng hung bạo, song không được cảm tình của bạn bè và trong gia quyến.

Vì tánh quá cứng cỏi hay kích bát người, hay ỷ lại nơi sáng kiến khôn ngoan, lời nói trôi chảy, cho nên cũng hay làm mất lòng người. Việc xã giao rất khéo, nếu thấy khi đã bị mất lòng người khác thì lại tìm cách khôn khéo hầu chuộc lại sự cảm tình cách dễ dàng.

Nếu gặp hoàn cảnh thuận tiện thì họ có thể làm những nghề như: thương mại, kỹ nghệ, thầu khoán, trạng sư, bác sĩ hay nhà toán học, v..v... Nếu gặp cơ hội tốt, thì họ rất quỉ quyệt, xảo trá, lương lận, gian hùng như giựt nợ, lường gái, thụt két, hay là tay ăn chơi phóng đãng, không biết bao nhiêu là vợ; vì họ chẳng chung tình với ai cả. Phần nhiều những tật xấu ấy không phải là tiền định mà chính là tại hoàn cảnh gây nên, hoặc tại thiếu sự giáo dục của gia đình hay cũng có thể do nơi xã hội đào tạo.

4._ CON NHÀ XÍCH ĐẾ

Người có tánh tình ngay thẳng, uy nghiêm, thanh toán mọi việc một cách trôi chảy, trọng kỷ luật; ít nói, nhưng không kiêu hãnh.

Người có thân hình hơi mập mạp, nước da sậm; đôi mắt sáng; tiếng nói lớn mà thanh thao, đầu cao, trán rộng và miệng cũng rộng; răng lớn, cằm vuông. Tánh người trầm tĩnh, thận trọng, dè dặt, có lòng tự ái, trường thọ, trong đời ít gặp tai nạn, làm giàu chậm nhưng vững bền, gặp cảnh khó khăn đến mấy cũng đầy đủ cương nghị, chịu đựng nổi mọi sự cực nhọc, đầy lòng bác ái; ít nói, nhưng hễ nói ra thì lời nói có đạo nghĩa và chơn thật, lạc quan và rất tự tin nơi tài trí sẵn có của họ.

Con nhà Xích Đế rất có hiếu nghĩa, yêu mến vợ con, chẳng lang chạ, nhưng nghiêm khắc với phái yếu.

Người đàn bà con nhà Xích Đế là một người vợ quí mẹ hiền, một người nội trợ giỏi. Sanh đẻ dễ dàng, không hay đau ốm, nhiều hạnh kiểm tốt, chuộng thuần phong mỹ tục, chẳng hay xa hoa phung phí, tánh tiết kiệm thanh cần, không thích chưng diện son phấn; đầy đức hy sinh, chung tình, kiên nhẫn, và trầm ngâm, ít nói, làm việc nhiều, tha thiết yêu gia đình; dầu gặp hoàn cảnh éo le thế nào thì người cũng được hưởng hạnh phúc lúc tuổi già.

Người đàn bà Xích Đế rất tôn trọng Trời Phật, kính yêu cha mẹ, ông bà và người già cả, v..v... Thích nuôi súc vật trong nhà, ưa buôn bán, ăn uống đạm bạc đơn giản, không hay than phiền: dầu gặp cảnh ngộ nào cũng điềm tĩnh; ít hay giúp đở người khác, nhưng không bao giờ lường lận của ai.

Có thể nói rằng con nhà Xích Đế là khuôn mẫu cho luân lý, tôn giáo, kỷ luật, công bình, liêm chánh, nhẫn nại, an phận và điều hòa.

5._ CON NHÀ HẮC ĐẾ

Người có tánh tình khô khan, nguội lạnh, giữ gìn, gắn bó, tích trữ của cải, nghiêm trang tề chỉnh, nhẫn nại mọi việc, đạm bạc, đơn giản. Con nhà Hắc Đế gian nan cực khổ, có chí kiên gan, gánh chịu mọi sự cay đắng, có tánh cương quyết và siêng cần, nhờ thế mà thành công trong mọi công việc làm, như những nhà thông thái, bác học, triết học, các tu sĩ của các tôn giáo, rất ưa những sách xưa, đồ cổ, v..v... Có thể nói rằng con người Hắc Đế là một người bảo thủ; những vị lương

Scan by ncphuc1977

y đại tài, những nhà tu luyện khổ hạnh đều chịu ảnh hưởng của Hắc Đế.

Con nhà Hắc Đế có nước da đen lánh, tay chân thô kệch, ít nói, ăn uống đạm bạc, không hay chưng diện, tướng cao, răng dài, tóc cứng, gọn gàng, mau mắn, chẳng có mỹ thuật lắm, nhưng được siêng năng, tần tiện, trung hậu, bền chí, giàu lòng hy sinh cho gia đình, dạy dỗ con cái đúng lễ. Những người đi tu đều chịu ảnh hưởng của Hắc Đế, nếu họ bị thất bại việc gì. Trong đời, ít gặp sự may mắn, vì quá thành thật mà thường bị người lường gạt.

Người đàn bà ưa nơi thanh tịnh, ưa cúng quảy thờ phượng ông bà Trời Phật. Còn đàn ông ở hoàn cảnh tầm thường thì phần đông ưa rượu chè, làm việc nặng nhọc, xã giao kém, ít nói nhưng cộc cằn, có khi đến thô bỉ; chẳng hay thày lay việc của người khác. Họ có thể trở nên hung ác, nếu gặp sự bức bách; lại cũng vì quá thành thật mà hóa ra lãnh đạm.

Đây nói về phần tướng

thuộc Sao nào thủ mạng, hình dáng ra làm sao

" Số bất cập Tướng, Tướng bất cập Số " là gì?

Trước muốn rành về số, cũng nên coi để biết cho hết bài này, nó cũng giúp ích cho quí vị đoán định số mạng của mình và của người. Khi quí vị muốn xem cho một tuổi nào, thì trước hết bạn xem người ấy được bao nhiêu tuổi, tuổi gì, mạng gì, cung nào, sanh về tháng nào, ngày nào, mùa gì, ấn hình của giống chim nào, v..v... Có người ở chổ Cung thì tốt, mà thuộc Mùa thì lại xấu; còn có người ở nơi Tháng thì tốt, mà ở Cung thì xấu, v..v... cho nên cân qua chế lại mười phần mà chiếm được năm phần là khá rồi; từ mười mà chiếm được sáu hay bảy phần thì tốt lắm; còn ai mà chiếm được trọn mười phần thì là số đại phú quí chẳng sai. Đó là về bên Số. Còn về bên Tướng là khác, cho nên có câu: " Tướng bất cập Số, Số bất cập Tướng " lả vậy .

1._ KIM TINH THỦ MẠNG

Người da trắng hồng nhuận, bàn tay đỏ ao, răng trắng môi son, tướng mảnh khảnh không cao quá; đôi mắt vừa không lộ, lông mày vừa không khít khoảng trên sóng mũi, tóc mày đen mướt không cứng quá, trán vừa vặn cân đối không cao quá mà

cũng không phải trán vỏ, mũi thẳng, hai bên tròn đều; khi nói lúc nào cũng hòa nhã, nụ cười có duyên và tươi tắn. Gò má vừa không quá cao, có lắm cô khi cười lại có lúm đồng tiền trông rất đẹp, cổ trắng hơi cao có ba lằn chỉ đẹp; hai vai không xuôi quá và cũng không ngang chàng, ngực nở đầy đặn, hông nở, trôn nở, bàn chân trắng, gót đỏ ao là quí tướng; tiếng thanh và trong trẻo. Đi đứng nhẹ nhàng tề chỉnh, ăn uống khoan thai.

Đàn ông hay đàn bà mà thuộc Kim Tinh thủ mạng đều có tướng như trên.

Xét về tướng thuộc Kim Tinh thủ mạng, mà nếu là người đàn ông thì họ kén vợ lắm, còn đàn bà thì rất kén chồng. Không phải họ quá ham giàu sang, mà chỉ thích bực văn nhân quân tử. Bởi có câu: " Đàn bà mảnh khảnh lưng ong. Đã khéo chiều chồng, lại khéo nuôi con ".

Những người đàn bà mà Kim Tinh thủ mạng là một người khéo léo, chính chuyên, nếu họ là một ca sĩ thì giọng hát rất say mê. Còn người có học thức thì lại thích những loại sách nghiên cứu về thi văn, cùng là những loại sách về đạo giáo, triết lý, v..v... Sự ăn mặc thì họ rất thích hợp thời trang, trong nhà thường trang trí bông hoa đẹp. Chẳng những họ kỹ lưỡng cho họ mà thôi, lại còn đến kẻ ăn người ở, cũng cho tha hồ chưng diện. Họ có tánh dễ dãi, tuy nghiêm trang mà không có tánh kiêu hãnh; lại có lòng nhơn từ và bác ái.

2._ MỘC TINH THỦ MẠNG

Người Mộc Tinh thủ mạng thì tầm thước, dáng người dĩnh đạc, da hơi đỏ hồng, khổ mặt nở nang đều đặn, đầu tròn, đôi mắt tròn, lỗ mũi ngay và cao, chơn mày thưa và đen, trán vừa vặn, gò má vừa xem, cằm hơi ngắn có duyên, răng nhỏ trắng trong, đôi môi vừa vặn. Người ít nói, nhưng hễ nói ra thì rất thành thật, không khi nào nói chơi. Hai lỗ tai hơi cao, cổ vừa, vai hơi rộng, bàn chân dài, ngón tay dài, bàn tay hơi cứng, ngón tay cái đầu vuông. Tánh tình vui vẻ ngay thẳng, hơi giản dị, song không quá cẩu thả.

Những vị có chức phận, cầm quyền cai trị rất mực công chánh, đa tình nhưng không có lang chạ. Nếu họ là nhà mỹ thuật thì họ có tài năng sáng tác mà trở nên giàu sang.

Người đàn bà mà Mộc Tinh thủ mạng mà có tướng tương

Scan by ncphuc1977

đương nhhư hình dáng của người đàn ông vừa nói trên, thì người ấy là một người đàn bà rất khó tánh, hay ghen ngầm và sâu sắc với chồng con và cùng người chung quanh họ, nhưng họ là một người giỏi về tề gia nội trợ và chính chuyên. Người không ưa náo động, thường trầm ngâm, ưa nơi yên tịnh, họ thích chiêm ngưỡng nơi chốn giáo đường hay là chùa chiền lăng miếu. Họ rất tín ngưỡng Trời Phật, nhưng không quá mê tín, có thể nói rằng họ là người chánh tín.

Có lắm lúc cáu kỉnh, nhưng không có những giọng cay nghiệt, chẳng oán thù hay nghi nan. Họ ít khi dòm hành gia đạo của người khác, hơi cần kiệm nhưng không phải là người keo kiết gian lận ai, có thể cho họ là người khuôn mẫu trong gia đình.

Xử xự với đời, họ biết thủ phận, không quá xa hoa, chẳng so sánh phân bì với ai mà cũng không bao giờ gây gổ với ai. Không bao giờ họ hứa sai lời cùng ai, họ rất tự trọng cho nên có khi họ rất nghèo túng. Dầu gặp cảnh nào, họ cũng cam chịu thủ phận để qua cơn khốn đốn. Có thể nói rằng người ấy rất giàu nghị lực.

Những người đàn bà như thế mới xứng đáng là người vợ hiền, một người mẹ xứng đáng dạy dỗ đàn con sau này.

3._ THỔ TINH THỦ MẠNG

Người mà Sao Thổ Tinh thủ mạng thì có nước da đen, cao và ốm, đầu vuông, cằm vuông, lỗ mũi cao, tay dài, ngón tay cũng dài, mặt vuông, lưỡng quyền có xương, tóc đen cứng, đôi mắt hơi sâu, tròng đen trắng phân minh có tinh thần, vầng trán cao, miệng rộng, răng to, tiếng nói lớn, đi đứng mạnh dạn.

Người Thổ Tinh thủ mạng thì tánh nết đứng đắn, gương mặt nghiêm trang, có đượm vẻ buồn, ưa thích những việc của nhà canh nông hay là nhà chuyên môn những nghề nặng nhọc, thích cặm cụi làm công việc nặng nề. Họ thích nơi thanh tịnh u nhàn. Những nhà khai thác lâm sản, những vị tiều phu đều có Thổ Tinh thủ mạng cả. Tánh người rất tiết kiệm, ăn uống kham khổ, thích uống rượu, tín ngưỡng, những vị tu khổ hạnh thường cũng là vì sao Thổ Tinh thủ mạng cả.

Người mà Sao Thổ Tinh thủ mạng thì tánh tình cứng cỏi, tâm chí thanh cao; nếu là nhà cách mạng thì cứng rắn như cụ Phan Bội Châu. Có thế:

Phú quí bất năng dâm,
Bần cùng bất năng di,
Oai võ bất năng khuất.

Người đàn bà mà Thổ Tinh chiếu mạng thì số phận cũng long đong, thường chịu cảnh góa bụa lúc tuổi già, con cái ít, thân tình lạt lẽo, lúc tuổi nhỏ thì vui chiều buồn mai. Thích buôn bán, nuôi các loài vật, ưa tu hành, ghét nơi rộn rịp như hát xướng, kịch trường.

Người đàn bà Thổ Tinh chiếu mạng cũng khá tốt, chính chuyên trung hậu, trầm tĩnh, thanh cao, khoan dung, cẩn ngôn, cẩn hạnh, an phận và từ ái.

4._ THÁI DƯƠNG THỦ MẠNG

Người mà Thái Dương thủ mạng thì hình dáng khôi ngô, nước da trắng, cao mảnh khảnh, tiếng nói thanh bai, răng trắng, môi đỏ, ngón tay dài, miệng vừa, cằm vuông, đi đứng đĩnh đạt, giao thiệp khéo, ăn nói có văn chương, nhưng chẳng kiểu cách. Tóc không nhiều, hai lỗ tai vừa, lòng bàn tay cũng không mềm quá và không cứng quá, đôi môi cân đối, cổ cao vừa vặn, râu ít, ngực đều đặn, vai hơi vuông.

Thái Dương thủ mạng thì thần khí sáng suốt, bình tĩnh, cang trực, không vội vàng, có chí tìm tòi những công việc khó khăn, có nghị lực chống chọi với sự khó khăn, có óc sáng tạo, có tài bắt chước, tiếng nói nhỏ mà vang và có oai. Có thể họ tự lập mà nên cơ nghiệp.

Người mà Thái Dương thủ mạng có sự may mắn lạ thường, gặp sự bất ngờ mà làm giàu. Họ tự kềm chế ít khi lạm quyền, nhưng phần đông họ hay cảm về nữ sắc, cho nên họ có thể rất dễ bị nợ tình vương vấn, đôi ba vợ không chừng.

Người đàn bà mà Thái Dương chiếu mạng thì đoan trang lắm, đi đứng khoan thai, ăn nói tề chỉnh, giọng nói thanh bai, ít khi nóng nảy, ăn mặc đơn giản, thích ngao du sơn thủy hữu tình, thích văn chương, có óc mỹ thuật, ít ưa màu mè rực rỡ, đa cảm, hay tín ngưỡng, rất chung tình, có lòng bác ái, cũng ưa chuộng sự đẹp về hình thức nhưng ít hay chú trọng thái quá.

Người đàn bà mà Thái Dương chiếu mạng cũng đứng về người phước đức, rất có tương lai sau này.

Scan by ncphuc1977

5._ THỦY TINH THỦ MẠNG

Người mà Thủy Tinh chiếu mạng thì vóc người nhỏ, đều đặn, có duyên dáng, ai thấy cũng ưa nhìn, giữ được vẻ trẻ trung mãi, sắc da hơi trắng hồng nhuận, tóc đen lánh, trán cao vừa, mí mắt sâu, đôi mắt cũng hơi sâu, miệng vừa vặn, cằm hơi nhỏ, đi đứng mau mắn, ăn nói hoạt bát. Tuy dáng người thấp và cân đối.

Người như thế thì ăn nói khôn ngoan lịch thiệp, họ xã giao rất khéo, có nhiều mưu mẹo khôn ngoan. Những cô nữ y tá, nữ điều dưỡng, cô đỡ thì phần đông đều có tướng như trên. Họ có những cử chỉ lanh lẹ, có thái độ tự nhiên làm cho người bịnh nhân vui vẻ, chẳng bao giờ thố lộ sự buồn ra ngoài. Họ ăn mặc rất đúng, sạch sẽ, kỹ lưỡng, biết trang trí trong nhà xem rất ngoạn mục, họ giao thiệp cùng bên nam giới chẳng e lệ sụt sè gì cả, họ thường pha trò rất duyên dáng khi nói chuyện, có lắm khi họ chế nhạo cũng khéo léo và rất có duyên nên chẳng ai giận.

Người đàn ông mà Thủy Tinh chiếu mạng thì họ cũng có tánh như trên, họ có nghề khéo léo, hay chìu ý khách hàng nếu họ là một người buôn bán, họ rất được cảm tình của nữ giới. Nếu họ là họa sĩ thì họ thích cảnh sơn thủy núi non, sông biển. Tuy họ là đàn ông nhưng họ lại rất thích chưng diện, ưa bông hoa màu sắc, họ rất ưa xem hát, du lịch và thích trẻ con hay là nuôi loài vật. Họ ăn nói tuy nhỏ nhen nhưng lý luận rất đúng, khi đấu khẩu với ai thì họ có thần thái tự nhiên, họ ứng đối phương một cách khéo léo.

6._ HỎA TINH THỦ MẠNG

Người Hỏa Tinh thủ mạng thì tầm người cao lớn, tướng khỏe mạnh gân guốc, da thịt rắn chắc, da đen hung hung, tay chân to lớn, lòng bàn tay cứng rắn và to, trán hơi vuông, đầu tròn trịa, tóc cứng, râu cứng, lông mày mọc ngang, môi hơi dày, miệng rộng vừa, răng hơi to, cổ vừa không cao, cằm vuông, nở ngực, nở vai, hai bên hông nở nang; ăn uống mạnh dạn, lắm khi ghiền rượu, làm việc mạnh mẽ, chăm chỉ ít nói. Những nghề sở trường của họ như: canh nông, kỹ nghệ, ngành chuyên môn nặng nề, hay là quân binh võ tướng.

Người Hỏa Tinh chiếu mạng tuy không hay nói lặt vặt, chẳng hay can thiệp chuyện của ai, nhưng khi họ nổi giận thì

cộc cằn lắm. Họ ít ưa nói giỡn chơi, rất thành thật dung hòa, chí thiết cùng gia đình, cưng vợ mến con. Họ chẳng hay xa xỉ, không để tâm chuyện thị phi, có chí kiên nhẫn những việc khó nhọc.

Người đàn bà Hỏa Tinh chiếu mạng là người mạnh mẽ, ăn nói to tiếng nhưng thành thật, họ không chưng diện, người hơi thô khi mình nhìn họ, nhưng được cái đức tánh siêng cần, chơn chánh, trung hậu, có lòng tín ngưỡng lắm, hiếu thuận mẹ cha, trọn đạo xướng tùy, hòa thuận hương lân và tiết kiệm. Họ rất đông con và nuôi con rất dễ, ít khi đau ốm, họ nuôi thú vật cũng đặng. Họ ăn uống rất dễ và rất khỏe, họ kém mỹ thuật, không trật tự, nhưng người dễ tánh. Họ nói rất nhiều nhưng chẳng oán giận ai bao giờ, chẳng thích thày lay việc người khác.

Coi cho trẻ mới sanh

Bài dưới đây coi cho trẻ con mới sanh đặng mấy lượng mấy chỉ và biết đặng sang hèn thể nào.

Còn ngày giờ thì do nơi lịch quốc ngữ của Tam Tông Miếu. Bởi thứ lịch trên đây cũng giống như lịch chữ Tàu, vì nhà làm lịch nói trên dịch đúng theo lịch Tàu đặng cho người Việt Nam chúng ta dễ hiểu.

Bảng " Tính số năm Sanh tốt, xấu " dưới đây rất quan trọng hơn hết trong số của Tam Thế Diễn Cầm và số Tử Vi.

Bảng " Tính số năm Sanh tốt, xấu " sau đây, chẳng riêng để xem cho trẻ con mà thôi, lại còn để xem cho người lớn. Nếu quí vị nhớ đủ Năm, Tháng, Ngày, Giờ sanh thì xem đây cũng đúng vậy.

Scan by ncphuc1977

Coi cho biết năm Sanh là năm gì

(Năm Âm lịch và năm Tây lịch đối chiếu)

Bảng kê tính sẵn trước sau 100 năm

kể từ năm 1958 cho đến năm 2058

(Theo Tam Thế Diễn Cầm)

Năm Dg lịch	Năm Âm lịch	
1958	Tuổi Mậu- Tuất,	cung Tốn, mạng Bình- địa- mộc (cây trên đất bằng) xương con Chó, tướng tinh con Vượn.
1959	Tuổi Kỷ- Hợi,	cung Cấn, mạng Bình- địa- mộc (cây trên đất bằng) xương con Heo, tướng tinh con Gấu.
1960	Tuổi Canh- Tý,	cung Càn, mạng Bích- thượng- thổ (đất trên vách) xương con Chuột, tướng tinh con Dê.
1961	Tuổi Tân- Sửu,	cung Đoài, mạng Bích- thượng- thổ (đất trên vách) xương con Trâu, tướng tinh con Đười ươi.
1962	Tuổi Nhâm- Dần,	cung Cấn, mạng Kim- bạch- kim (vàng trắng) xương con Cọp, tướng tinh con Ngựa.
1963	Tuổi Quý- Mẹo,	cung Ly, mạng Kim- bạch- kim (vàng trắng) xương con Thỏ, tướng tinh con Hươu.
1964	Tuổi Giáp- Thìn,	cung Tốn, mạng Phúc- đăng- hỏa (lửa đèn nhỏ) xương con Rồng, tướng tinh con Rắn.
1965	Tuổi Ất- Tỵ,	cung Đoài, mạng Phúc- đăng- hỏa (lửa đèn nhỏ) xương con Rắn, tướng tinh con Trùn.
1966	Tuổi Bính- Ngọ,	cung Càn, mạng Thiên- hà- thủy (nước sông Thiên- hà) xương con Ngựa, tướng tinh con Thuồng Luồng.
1967	Tuổi Đinh- Mùi,	cung Đoài, mạng Thiên- hà- thủy (nước sông Thiên hà) xương con Dê, tướng tinh con Rồng.

1968	Tuổi Mậu- Thân,	cung Cấn, mạng Đại- trạch- thổ (đất nền nhà lớn) xương con Khỉ, tướng tinh con Lạc đà.
1969	Tuổi Kỷ- Dậu,	cung Ly, mạng Đại- trạch- thổ (đất nền nhà lớn) xương con Gà, tướng tinh con Thỏ.
1970	Tuổi Canh- Tuất,	cung Khảm, mạng Xoa- xuyến- kim (xuyến bằng vàng) xương con Chó, tướng tinh con Cáo.
1971	Tuổi Tân- Hợi,	cung Khôn, mạng Xoa- xuyến- kim (xuyến bằng vàng) xương con Heo, tướng tinh con Cọp.
1972	Tuổi Nhâm- Tý,	cung Chấn, mạng Tang- đố- mộc (cây dâu) xương con Chuột, tướng tinh con Beo.
1973	Tuổi Quý- Sửu,	cung Tốn, mạng Tang- đố- mộc (cây dâu) xương con Trâu, tướng tinh con Cua biển.
1974	Tuổi Giáp- Dần,	cung Cấn, mạng Đại- khê- thủy (nước ở khe lớn) xương con Cọp, tướng tinh con Trâu.
1975	Tuổi Ất- Mẹo,	cung Ly, mạng Đại- khê- thủy (nước ở khe lớn) xương con Mèo, tướng tinh con Dơi.
1976	Tuổi Bính- Thìn,	cung Khảm, mạng Sa- trung- thổ (đất trong cát) xương con Rồng, tướng tinh con Chuột.
1977	Tuổi Đinh- Tỵ,	cung Khôn, mạng Sa- trung- thổ (đất trong cát) xương con Rắn, tướng tinh con Cú.
1978	Tuổi Mậu- Ngọ,	cung Chấn, mạng Thiên- thượng- hỏa (lửa trên trời) xương con Ngựa, tướng tinh con Heo.
1979	Tuổi Kỷ- Mùi,	cung Tốn, mạng Thiên- thượng- hỏa (lửa trên trời) xương con Dê, tướng tinh con Rắn.
1980	Tuổi Canh- Thân,	cung Khôn, mạng Thạch- lựu- mộc (cây lựu đá) xương con Khỉ, tướng tinh con Chó Sói.
1981	Tuổi Tân- Dậu,	cung Càn, mạng Thạch- lựu- mộc (cây lựu đá) xương con Gà, tướng tinh con Chó.

Scan by ncphuc1977

1982 Tuổi Nhâm- Tuất, cung Đoài, mạng Đại- hải- thủy (nước biển lớn) xương con Chó, tướng tinh con Chim Trĩ.

1983 Tuổi Quý- Hợi, cung Cấn, mạng Đại- hải -thủy (nước biển lớn) xương con Heo, tướng tinh con Gà.

1984 Tuổi Giáp- Tý, cung Chấn, mạng Hải- trung- kim (vàng dưới biển) xương con Chuột, tướng tinh con Chó Sói.

1985 Tuổi Ất- Sửu, cung Tốn, mạng Hải- trung- kim (vàng dưới biển) xương con Trâu, tướng tinh con Chó.

1986 Tuổi Bính- Dần, cung Khảm, mạng Lư- trung- hỏa (lửa trong lư) xương con Cọp, tướng tinh con Chim Trĩ.

1987 Tuổi Đinh- Mẹo, cung Càn, mạng Lư- trung- hỏa (lửa trong lư) xương con Thỏ, tướng tinh con Gà.

1988 Tuổi Mậu- Thìn, cung Đoài, mạng Đại- lâm - mộc (cây lớn ở rừng) xương con Rồng, tướng tinh con Quạ.

1989 Tuổi Kỷ- Tỵ, cung Cấn, mạng Đại- lâm- mộc (cây lớn ở rừng) xương con Rắn, tướng tinh con Khỉ.

1990 Tuổi Canh- Ngọ, cung Ly, mạng Lộ- bàng- thổ (đất đường đi) xương con Ngựa, tướng tinh con Vượn.

1991 Tuổi Tân- Mùi, cung Khảm, mạng Lộ- bàng- thổ (đất đường đi) xương con Dê, tướng tinh con Gấu.

1992 Tuổi Nhâm- Thân, cung Khôn, mạng Kiếm- phong- kim (kiếm bằng vàng) xương con Khỉ, tướng tinh con Dê.

1993 Tuổi Quý- Dậu, cung Chấn, mạng Kiếm- phong- kim (kiếm bằng vàng) xương con Gà, tướng tinh con Đười Ươi.

1994 Tuổi Giáp- Tuất, cung Càn, mạng Sơn- đầu- hỏa (lửa trên núi) xương con Chó, tướng tinh con Ngựa.

1995 Tuổi Ất- Hợi, cung Đoài, mạng Sơn- đầu- hỏa (lửa trên núi) xương con Heo, tướng tinh con Hươu.

1996 Tuổi Bính- Tý, cung Cấn, mạng Giáng- hạ- thủy (nước mù sương) xương con Chuột, tướng tinh con Rắn.

1997 Tuổi Đinh- Sửu, cung Ly, mạng Giáng- hạ- thủy (nước mù sương) xương con Trâu, tướng tinh con Trùn.

1998 Tuổi Mậu- Dần, cung Khảm, mạng Thành- đầu- thổ (đất trên thành) xương con Cọp, tướng tinh con Thuồng Luồng.

1999 Tuổi Kỷ- Mẹo, cung Khôn, mạng Thành- đầu -thổ (đất trên thành) xương con Thỏ, tướng tinh con Rồng.

2000 Tuổi Canh- Thìn, cung Chấn, mạng Bạch- lạp- kim (chưn đèn bằng vàng) xương con Rồng, tướng tinh con Rồng.

2001 Tuổi Tân- Tỵ, cung Tốn, mạng Bạch- lạp- kim (chưn đèn bằng vàng) xương con Rắn, tướng tinh con Thỏ.

2002 Tuổi Nhâm- Ngọ, cung Ly, mạng Dương- liễu- mộc (cây dương liễu) xương con Ngựa, tướng tinh con Cáo.

2003 Tuổi Quý- Mùi, cung Càn, mạng Dương- liễu- mộc (cây dương liễu) xương con Dê, tướng tinh con Cọp.

2004 Tuổi Giáp- Thân, cung Khôn, mạng Tuyền- trung- thủy (nước trong giếng) xương con Khỉ, tướng tinh con Beo.

2005 Tuổi Ất- Dậu, cung Chấn, mạng Tuyền- trung- thủy (nước trong giếng) xương con Gà, tướng tinh con Cua.

2006 Tuổi Bính- Tuất, cung Tốn, mạng Ốc- thượng- thổ (đất ổ vò- vò) xương con Chó, tướng tinh con Trâu.

2007 Tuổi Đinh- Hợi, cung Cấn, mạng Ốc- thượng- thổ (đất ổ vò- vò) xương con Heo, tướng tinh con Dơi.

2008 Tuổi Mậu- Tý, cung Càn, mạng Thích- lịch- hỏa (lửa sấm sét) xương con Chuột, tướng tinh con Chó Sói.

Scan by ncphuc1977

2009 Tuổi Kỷ- Sửu, cung Đoài, mạng Thích- lịch- hỏa (lửa sấm sét) xương con Trâu, tướng tinh con Cú.

2010 Tuổi Canh- Dần, cung Cấn, mạng Tòng- bá- mộc (cây Tòng, cây Bá) xương con Cọp, tướng tinh con Heo.

2011 Tuổi Tân- Mẹo, cung Ly, mạng Tòng- bá- mộc (cây Tòng, cây Bá) xương con Thỏ, tướng tinh con Rái.

2012 Tuổi Nhâm- Thìn, cung Khảm, mạng Trường- lưu- thủy (nước chảy dài) xương con Rồng, tướng tinh con Chó Sói.

2013 Tuổi Quý- Tỵ, cung Khôn, mạng Trường- lưu- thủy (nước chảy dài) xương con Rắn, tướng tinh con Chó.

2014 Tuổi Giáp- Ngọ, cung Ly, mạng Sa- trung- kim (vàng trong cát) xương con Ngựa, tướng tinh con Chim Trĩ.

2015 Tuổi Ất- Mùi, cung Khảm, mạng Sa- trung- kim (vàng trong cát) xương con Dê, tướng tinh con Gà.

2016 Tuổi Bính- Thân, cung Khôn, mạng Sơn- hạ- hỏa (lửa dưới núi) xương con Khỉ, tướng tinh con Quạ.

2017 Tuổi Đinh- Dậu, cung Chấn, mạng Sơn- hạ- hỏa (lửa dưới núi) xương con Gà, tướng tinh con Khỉ.

2018 Tuổi Mậu- Tuất, cung Tốn, mạng Bình- địa- mộc (cây trên đất bằng) xương con Chó, tướng tinh con Vượn.

2019 Tuổi Kỷ- Hợi, cung Cấn, mạng Bình- địa- mộc (cây trên đất bằng) xương con Heo, tướng tinh con Gấu.

2020 Tuổi Canh- Tý, cung Càn, mạng Bích- thượng- thổ (đất trên vách) xương con Chuột, tướng tinh con Dê.

2021 Tuổi Tân- Sửu, cung Đoài, mạng Bích- thượng- thổ (đất trên vách) xương con Trâu, tướng tinh con Đười Ươi.

2022 Tuổi Nhâm- Dần, cung Cấn, mạng Kim- bạch- kim (vàng trắng) xương con Cọp, tướng tinh con Ngựa.

2023 Tuổi Quý- Mẹo, cung Ly, mạng Kim- bạch- kim (vàng trắng) xương con Thỏ, tướng tinh con Hươu.

2024 Tuổi Giáp- Thìn, cung Tốn, mạng Phúc- đăng- hỏa (lửa đèn nhỏ) xương con Rồng, tướng tinh con Rắn.

2025 Tuổi Ất- Tỵ, cung Đoài, mạng Phúc- đăng- hỏa (lửa đèn nhỏ) xương con Rắn, tướng tinh con Trùn.

2026 Tuổi Bính- Ngọ, cung Càn, mạng Thiên- hà- thủy (nước sông Thiên hà) xương con Ngựa, tướng tinh con Thuồng Luồng.

2027 Tuổi Đinh- Mùi, cung Đoài, mạng Thiên- hà- thủy (nước sông Thiên hà) xương con Dê, tướng tinh con Rồng.

2028 Tuổi Mậu- Thân, cung Cấn, mạng Đại- trạch- thổ (đất nền nhà lớn) xương con Khỉ, tướng tinh con Lạc Đà.

2029 Tuổi Kỷ Dậu, cung Ly, mạng Đại- trạch- thổ (đất nền nhà lớn) xương con Gà, tướng tinh con Thỏ.

2030 Tuổi Canh- Tuất, cung Khảm, mạng Xoa- xuyến- kim (xuyến bằng vàng) xương con Chó, tướng tinh con Cáo.

2031 Tuổi Tân- Hợi, cung Khôn, mạng Xoa- xuyến- kim (xuyến bằng vàng) xương con Heo, tướng tinh con Cọp.

2032 Tuổi Nhâm- Tý, cung Chấn, mạng Tang- đố- mộc (cây dâu) xương con Chuột, tướng tinh con Beo.

2033 Tuổi Quý- Sửu, cung Tốn, mạng Tang- đố- mộc (cây dâu) xương con Trâu, tướng tinh con Cua Biển.

2034 Tuổi Giáp- Dần, cung Cấn, mạng Đại- khê- thủy (nước ở khe lớn) xương con Cọp, tướng tinh con Trâu.

2035 Tuổi Ất- Mẹo, cung Ly, mạng Đại- khê- thủy (nước ở khe lớn) xương con Mèo, tướng tinh con Dơi.

2036 Tuổi Bính- Thìn, cung Khảm, mạng Sa- trung- thổ (đất trong cát) xương con Rồng, tướng tinh con Chuột.

Scan by ncphuc1977

2037 Tuổi Đinh- Tỵ, cung Khôn, mạng Sa- trung- thổ (đất trong cát) xương con Rắn, tướng tinh con Cú.

2038 Tuổi Mậu- Ngọ, cung Chấn, mạng Thiên- thượng- hỏa (lửa trên trời) xương con Ngựa, tướng tinh con Heo.

2039 Tuổi Kỷ- Mùi, cung Tốn, mạng Thiên- thượng- hỏa (lửa trên trời) xương con Dê, tướng tinh con Rái.

2040 Tuổi Canh- Thân, cung Khôn, mạng Thạch- lựu- mộc (cây lựu đá) xương con Khỉ, tướng tinh con Chó Sói.

2041 Tuổi Tân- Dậu, cung Càn, mạng Thạch- lựu- mộc (cây lựu đá) xương con Gà, tướng tinh con Chó.

2042 Tuổi Nhâm- Tuất, cung Đoài, mạng Đại- hải- thủy (nước biển lớn) xương con Chó, tướng tinh con Chim Trĩ.

2043 Tuổi Quý- Hợi, cung Cấn, mạng Đại- hải- thủy (nước biển lớn) xương con Heo, tướng tinh con Gà.

2044 Tuổi Giáp- Tý, cung Chấn, mạng Hải- trung- kim (vàng dưới biển) xương con Chuột, tướng tinh con Chó Sói.

2045 Tuổi Ất- Sửu, cung Tốn, mạng Hải- trung- kim (vàng dưới biển) xương con Trâu, tướng tinh con Chó.

2046 Tuổi Bính- Dần, cung Khảm, mạng Lư- trung- hỏa (lửa trong lư) xương con Cọp, tướng tinh con Trĩ.

2047 Tuổi Đinh- Mẹo, cung Càn, mạng Lư- trung- hỏa (lửa trong lư) xương con Thỏ, tướng tinh con Gà.

2048 Tuổi Mậu- Thìn, cung Đoài, mạng Đại- lâm- mộc (cây lớn ở rừng) xương con Rồng, tướng tinh con Quạ.

2049 Tuổi Kỷ- Tỵ, cung Cấn, mạng Đại- lâm- mộc (cây lớn ở rừng) xương con Rắn, tướng tinh con Khỉ.

2050 Tuổi Canh- Ngọ, cung Ly, mạng Lộ- bàng- thổ (đất đường đi) xương con Ngựa, tướng tinh con Vượn.

2051 Tuổi Tân- Mùi, cung Khảm, mạng Lộ- bàng- thổ (đất đường đi) xương con Dê, tướng tinh con Gấu.

2052 Tuổi Nhâm- Thân, cung Khôn, mạng Kiếm- phong- kim (kiếm bằng vàng) xương con Khỉ, tướng tinh con Dê.

2053 Tuổi Quý- Dậu, cung Chấn, mạng Kiếm- phong- kim (kiếm bằng vàng) xương con gà, tướng tinh con Đười Ươi.

2054 Tuổi Giáp- Tuất, cung Càn, mạng Sơn- đầu- hỏa (lửa trên núi) xương con Chó, tướng tinh con Ngựa.

2055 Tuổi Ất- Hợi, cung Đoài, mạng Sơn- đầu- hỏa (lửa trên núi) xương con Heo, tướng tinh con Hươu.

2056 Tuổi Bính- Tý, cung Cấn, mạng Giáng- hạ- thủy (nước mù sương) xương con Chuột, tướng tinh con Rắn.

2057 Tuổi Đinh- Sửu, cung Ly, mạng Giáng- hạ- thủy (nước mù sương) xương con Trâu, tướng tinh con Trùn.

Tính số năm Sanh tốt, xấu

(Nam Nữ coi chung)

Giáp Tý	: 1 lượng 2 chỉ	- Bính Tý	: 1 lượng 6 chỉ.
Mậu Tý	: 1 lượng 5 chỉ	- Canh Tý	: 0 lượng 7 chỉ.
	Nhâm Tý	: 0 lượng 5 chỉ	
Ất Sửu	: 0 lượng 9 chỉ	- Đinh Sửu	: 0 lượng 8 chỉ.
Kỷ Sửu	: 0 lượng 8 chỉ	- Tân Sửu	: 0 lượng 7 chỉ.
	Quý Sửu	: 0 lượng 5 chỉ	
Bính Dần	: 0 lượng 6 chỉ	- Mậu Dần	: 0 lượng 8 chỉ.
Canh Dần	: 0 lượng 9 chỉ	- Nhâm Dần	: 0 lượng 9 chỉ.
	Giáp Dần	: 1 lượng 2 chỉ.	
Đinh Mẹo	: 0 lượng 7 chỉ	- Kỷ Mẹo	: 1 lượng 9 chỉ.
Tân Mẹo	: 1 lượng 2 chỉ	- Quý Mẹo	: 1 lượng 1 chỉ.
	Ất Mẹo	: 0 lượng 8 chỉ.	

Scan by ncphuc1977

Mậu Thìn	: 1 lượng 2 chỉ	- Canh Thìn	: 1 lượng 2 chỉ.
Nhâm Thìn	: 1 lượng	- Giáp Thìn	: 0 lượng 8 chỉ.
	Bính Thìn		: 0 lượng 8 chỉ.
Kỷ Tỵ	: 0 lượng 5 chỉ	- Tân Tỵ	: 0 lượng 6 chỉ.
Quý Tỵ	: 0 lượng 7 chỉ	- Ất Tỵ	: 0 lượng 7 chỉ.
	Đinh Tỵ		: 0 lượng 6 chỉ.
Canh Ngọ	: 0 lượng 9 chỉ	- Nhâm Ngọ	: 0 lượng 8 chỉ.
Giáp Ngọ	: 1 lượng 5 chỉ	- Bính Ngọ	: 1 lượng 3 chỉ.
	Mậu Ngọ		: 1 lượng 9 chỉ.
Tân Mùi	: 0 lượng 8 chỉ	- Quý Mùi	: 0 lượng 7 chỉ.
Ất Mùi	: 0 lượng 6 chỉ	- Đinh Mùi	: 0 lượng 5 chỉ.
	Kỷ Mùi		: 0 lượng 6 chỉ.
Nhâm Thân	0 lượng 7 chỉ	- Giáp Thân	: 0 lượng 5 chỉ.
Bính Thân	: 0 lượng 5 chỉ	- Mậu Thân	: 1 lượng 4 chỉ.
	Canh Thân		: 0 lượng 8 chỉ.
Quý Dậu	: 0 lượng 8 chỉ	- Ất Dậu	: 1 lượng 5 chỉ.
Đinh Dậu	: 1 lượng 4 chỉ	- Kỷ Dậu	: 0 lượng 5 chỉ.
	Tân Dậu		: 1 lượng 6 chỉ.
Giáp Tuất	: 0 lượng 5 chỉ	- Bính Tuất	: 0 lượng 6 chỉ.
Mậu Tuất	: 1 lượng 4 chỉ	- Canh Tuất	: 0 lượng 9 chỉ.
	Nhâm Tuất		: 1 lượng.
Ất Hợi	: 0 lượng 9 chỉ	- Đinh Hợi	: 1 lượng 6 chỉ.
Kỷ Hợi	: 0 lượng 9 chỉ	- Tân Hợi	: 1 lượng 7 chỉ.
	Quý Hợi		: 0 lượng 7 chỉ.

SỐ THÁNG SANH

Tháng Giêng: 6 chỉ Tháng Bảy: 9 chỉ
Tháng Hai: 7 chỉ Tháng Tám: 1 lượng 5 chỉ
Tháng Ba: 1 lượng 8 chỉ Tháng Chín: 1 lượng 8 chỉ
Tháng Tư: 9 chỉ Tháng Mười: 8 chỉ
Tháng Năm: 5 chỉ Tháng Mười Một: 9 chỉ
Tháng Sáu: 1 lượng 6 chỉ Tháng Chạp: 5 chỉ

Nếu sanh về tháng Nhuận thì tính như vầy: hễ sanh vào khoảng nửa trên tháng thì tính về tháng trước, còn khoảng nửa dưới tháng thì về tháng sau.

SỐ NGÀY SANH

Ngày mùng một	: 5 chỉ	Ngày mười sáu	: 8 chỉ
Ngày mùng hai	: 1 lượng	Ngày mười bảy	: 9 chỉ
Ngày mùng ba	: 8 chỉ	Ngày mười tám	: 1 lượng 8 chỉ
Ngày mùng bốn	: 1 lượng 5 chỉ	Ngày mười chín	: 5 chỉ
Ngày mùng năm	: 1 lượng 6 chỉ	Ngày hai mươi	: 1 lượng 5 chỉ
Ngày mùng sáu	: 1 lượng 5 chỉ	Ngày hai mươi mốt	: 1 lượng
Ngày mùng bảy	: 8 chỉ	Ngày hai mươi hai	: 9 chỉ
Ngày mùng tám	: 1 lượng 6 chỉ	Ngày hai mươi ba	: 8 chỉ
Ngày mùng chín	: 8 chỉ	Ngày hai mươi bốn	: 9 chỉ
Ngày mùng mười	: 1 lượng 6 chỉ	Ngày hai mươi lăm	: 1 lượng 5 chỉ
Ngày mười một	: 9 chỉ	Ngày hai mươi sáu	: 1 lượng 8 chỉ
Ngày mười hai	: 1 lượng 7 chỉ	Ngày hai mươi bảy	: 7 chỉ
Ngày mười ba	: 8 chỉ	Ngày hai mươi tám	: 8 chỉ
Ngày mười bốn	: 1 lượng 7 chỉ	Ngày hai mươi chín	: 1 lượng 6 chỉ
Ngày rằm	: 1 lượng	Ngày ba mươi	: 6 chỉ

SỐ GIỜ SANH

Giờ Tý	: 1 lượng 6 chỉ	Giờ Ngọ	: 1 lượng
Giờ Sửu	: 6 chỉ	Giờ Mùi	: 8 chỉ
Giờ Dần	: 7 chỉ	Giờ Thân	: 8 chỉ
Giờ Mẹo	: 1 lượng	Giờ Dậu	: 9 chỉ
Giờ Thìn	: 9 chỉ	Giờ Tuất	: 6 chỉ
Giờ Tỵ	: 1 lượng 6 chỉ	Giờ Hợi	: 6 chỉ

PHÉP TÍNH NHƯ DƯỚI ĐÂY:

Thí dụ: Người sanh năm Giáp Tý, tháng Giêng, ngày Mùng Một, giờ Tý. Xem ở bài " Tính số năm sanh tốt xấu " (từ trang 55) thì Giáp Tý được 1 lượng 2 chỉ. Xem bài số tháng sanh thì tháng Giêng được 0 lượng 6 chỉ. Sanh vào ngày mùng Một thì được 0 lượng 5 chỉ; sanh vào giờ Tý là 1 lượng 6 chỉ. Rồi cộng chung lại như dưới đây:

sanh năm Giáp Tý	1 lượng 2 chỉ
sanh tháng Giêng	: 0 lượng 6 chỉ
anh ngày mùng Một	: 0 lượng 5 chỉ
sanh giờ Tý	1 lượng 6 chỉ
	Cộng là: 3 lượng 9 chỉ

Scan by ncphuc1977

Đoạn xem Lời Giải lập thành dưới đây, tìm đến Lời Giải chỉ số 3 lượng 9 chỉ thì sẽ được hiểu vận mạng trong một đời nên, hư, tốt, xấu, v..v...

Lời Giải

2 lượng 2 chỉ

Số này thân hàn cốt lạnh, khổ sở linh đinh, quanh năm lo kiếm ăn độ nhựt mà còn thiếu thốn, rồi có thể trở thành ăn mày vì số mạng vậy.

2 lượng 3 chỉ

Số này hễ mưu toan làm việc chi thì cũng khó nên được. Chẳng trông cậy nơi anh em họ hàng, đành chịu tha phương cầu thực.

2 lượng 4 chỉ

Số này suy ra không có phước lộc gia đình, khó gầy nên sự nghiệp, không nương cậy nơi họ hàng cốt nhục, chỉ lưu lạc tha phương cầu thực tới già mà thôi.

2 lượng 5 chỉ

Suy ra số này tổ nghiệp suy vi, ít có phần gầy dựng nên gia đình được, họ hàng cốt nhục thì như than với giá, một đời khổ sở, chỉ tự mình tìm sự sống mà thôi.

2 lượng 6 chỉ

Số này trọn đời khốn khổ, một mình mưu tính công việc làm ăn luôn luôn nhưng chẳng thành. Nên lìa xa quê cha đất tổ mới hầu được đủ ăn và may ra lúc già được thanh nhàn.

2 lượng 7 chỉ

Số này một đời làm công việc ít có được người khác mưu toan giúp đỡ, khó nhờ cậy phước đức của tổ tông làm chủ trương cho. Chỉ tự lực một mình làm ăn; từ bé đến lớn chẳng có cái gì hay cả.

2 lượng 8 chỉ

Số này làm ăn lộn xộn rối ren như bòng bong, về sản nghiệp của tổ tông thì như giấc mộng. Nếu chẳng làm con nuôi người ta hay là không đổi họ thì cũng phải dời đổi gia cư tới đôi ba lần.

2 lượng 9 chỉ

Số này năm xưa thì lẩn quẩn chưa hề được hanh thông, dầu có công danh cũng trễ muộn, phải tới ngoài bốn mươi tuổi mới có thể đặng an nhàn, nhưng phải dời đổi nhà cửa hay là đổi họ mới hay.

3 lượng

Số này lao lực phong trần, trong đời gặp lắm cảnh lầm than. Dầu có siêng năng hà tiện, thì tới tuổi già chỉ đỡ ưu sầu chút đỉnh thôi.

3 lượng 1 chỉ

Số này cũng vất vả lao đao vì sanh kế, khó nhờ sự nghiệp của tổ tông mà nên nhà nên cửa. Từ nửa đời người trở lên mới gọi là đặng đủ ăn đủ mặc.

3 lượng 2 chỉ

Số này năm xưa gặp vận rủi, khó mưu đặng công việc gì. Về sau mới có tài lợi như nước chảy lần tới. Từ nửa đời người trở lên thì sự ăn mặc đặng no đủ, lúc ấy công danh lợi lộc sẽ hanh thông.

3 lượng 3 chỉ

Số này lúc ban sơ làm ăn công việc chi cũng khó thành, mưu tính trăm đường chỉ uổng công thôi. Từ nửa đời người sấp lên mới gặp vận hay sẽ tới như dòng nước chảy lại, sau này tài lợi tấn phát đặng nhiều.

3 lượng 4 chỉ

Số này có phước đức tăng đạo, phải xa quê hương cha mẹ mà xuất gia nương cửa Phật, hàng ngày tụng niệm thì mới đặng y lộc viên mãn.

3 lượng 5 chỉ

Số này phước lượng sanh bình chẳng đặng chu toàn, chẳng hưởng phần căn cơ của tổ nghiệp truyền lại. Còn sự sanh nhai phải chờ khi vận tới rồi mới đặng no đủ hơn xưa.

3 lượng 6 chỉ

Số này một đời chẳng cần phải lao lực chi lắm, một tay gầy dựng nên gia nghiệp, cái phước chẳng phải vừa, vì sớm có ngôi phước tinh thường chiếu tới mạng mình, mặc dù cho làm qua trăm bề đều đặng thành đạt.

3 lượng 7 chỉ

Số này làm chẳng đặng thành công, anh em ít giúp sức, chỉ một thân cô lập. Tuy rằng cũng có tổ nghiệp chút đỉnh, nhưng lúc lại thì rành rành đó, mà lúc đi thì chẳng biết hết bao giờ.

3 lượng 8 chỉ

Số này cốt cách rất thanh cao, sớm đặng thi đỗ, tên họ ghi trên bảng vàng. Từ năm 36 tuổi, sẽ đặng phú quí vinh hoa.

Scan by ncphuc1977

3 lượng 9 chỉ

Số này trọn đời vận mạng chẳng đặng thông đạt, làm việc thành rồi cũng hư. Khổ tâm kiệt lực dựng nên gia kế tới sau này cũng như giấc mộng.

4 lượng

Số này phước lộc đặng lâu dài, nhưng xưa phải chịu qua nhiều nỗi phong ba vất vả.

Sau này đặng hưởng an nhàn phú quí.

4 lượng 1 chỉ

Số này là người tài ba lỗi lạc, công chuyện trước sau chẳng đồng nhau; từ nửa đời sắp lên lại có phước tiêu diêu, chớ chẳng như xưa kia vận chưa đạt.

4 lượng 2 chỉ

Số này sẽ được nhiều thỏa nguyện. Từ nửa đời người thì vận mạng đặng nên, lúc ấy tài lợi công danh thảy đều tấn phát.

4 lượng 3 chỉ

Số này là người tánh rất thông minh, làm việc lỗi lạc hiên ngang gần với người sang quí. Một đời phước lộc tự trời định sẵn, chẳng cần phải lao lực mà tự nhiên đặng hanh thông.

4 lượng 4 chỉ

Phàm sự chi cũng bởi trời đem lại, chẳng cần cầu làm chi cho mệt, phước lộc về sau sẽ đặng hơn nhiều lúc khi xưa. Tuy rằng lúc trẻ cung Tài Bạch khó đặng như ý, nhưng tới tuổi già đặng an nhàn.

4 lượng 5 chỉ

Số này phần công danh lợi lộc trước phải tân khổ, mà sau này cũng phải bôn ba; số hiếm hoi con cái vì khó nuôi; anh em cốt nhục cũng ít đặng phù trợ giúp sức.

4 lượng 6 chỉ

Số này đi đâu cũng đều đặng hanh thông, nhứt là đổi họ dời nhà lại càng thạnh vượng. Ăn mặc đầy đủ tự số trời định sẵn. Từ nửa đời người cho tới lúc già đồng một mực trung bình.

4 lượng 7 chỉ

Số này tính ra vượng về lúc tuổi già, vợ con phú quí, vì nguyên có cái phước sẵn như nước chảy lại.

4 lượng 8 chỉ

Số này, tuổi trẻ như lúc tuổi lớn, cũng chẳng đặng hưng vượng. Anh em họ hàng đều không đặng nhờ cậy giúp sức. Tới lúc già rồi mới đặng đôi phần an khương.

4 lượng 9 chỉ

Số này suy ra có hậu phước lắm, tự tay gầy nên sự nghiệp vẻ vang gia đình. Người sang đều kính trọng. Một đời sung sướng.

5 lượng

Số này hàng chỉ lao lực về đàng công danh tài lợi. Lúc nửa đời cũng có nhiều phen gặp phước lộc; tới lúc già có ngôi Tài Tinh chiếu mạng sẽ đặng an nhàn.

5 lượng 1 chỉ

Số này một đời vinh hoa, mọi việc thảy đều tấn phát, chẳng cần lao lực, tự nhiên hanh thông. Anh em chú cháu đều đặng như ý, gia nghiệp và phước lộc đặng đầy đủ.

5 lượng 2 chỉ

Số này trọn đời hanh thông, việc gì cũng hay, chẳng cần nhọc lòng mà tự nhiên yên ổn. Họ hàng cốt nhục thảy đều giúp sức; sự nghiệp hiển đạt.

5 lượng 3 chỉ

Số này xem ra khí lượng chơn thật, nghiệp nhà mà đặng phát đạt cũng ở trong đó. Phước lộc một đời có số định sẵn vinh hoa phú quí.

5 lượng 4 chỉ

Số này là người có tánh trung hậu và thanh cao, học hành minh mẫn, ăn mặc phong túc, tự nhiên an ổn, chính là người có phước trên đời.

5 lượng 5 chỉ

Số này lúc trẻ hàng bôn ba trên đàng danh lợi, nhưng uổng công phí sức mà thôi. Ngày kia, phước lộc sẽ tới như nước chảy lại, rồi tự nhiên phú quí vinh hiển.

5 lượng 6 chỉ

Số này suy ra là người lễ nghĩa thông thái, một đời phước lộc; nếm trải đủ mùi chua cay, nguồn tài lợi tới cuồn cuộn, an ổn và phong hậu.

Scan by ncphuc1977

5 lượng 7 chỉ

Số này phước lộc dẫy đầy, mọi sự hanh thông, quang hiển mẹ cha, oai vọng chấn dương, người đều kính trọng, riêng chiếm bầu xuân.

5 lượng 8 chỉ

Số này là số bảng vàng áo gấm, quan cả khoa cao, phước lộc một đời tự nhiên đem lại, phú thọ đều cả, danh lợi kiêm toàn.

5 lượng 9 chỉ

Suy ra số này là người diệu xảo không có thanh cốt, chắc hẳn tài cao học rộng có phần đậu khoa bảng, có mạng làm quan sang.

6 lượng

Số này tên đậu bảng vàng, lập nên công lớn, vinh quang tông tổ, điền sản phong túc, y lộc dư giả.

6 lượng 1 chỉ

Số này tư chất thông minh, học hỏi rộng rãi, tự nhiên vinh diệu, tên đậu bảng vàng. Dầu chẳng được quan sang, chắc cũng là một nhà phú hộ.

6 lượng 2 chỉ

Số này phước lộc vô cùng, học giỏi làm nên, vinh hiển mẹ cha, đai vàng áo gấm, phú quí vinh hoa, mọi đường đầy đủ.

6 lượng 3 chỉ

Số này là số đậu khoa cao, làm quan lớn, giàu sang cực phẩm, oai danh thiên hạ; phước lộc phi thường, gia đình vinh hiển.

6 lượng 4 chỉ

Số này phú quí vinh hoa, ít ai bì kịp; oai quyền lộc vị, không kẻ sánh bằng. Áo tía đai vàng, ngôi cao chung đỉnh, trọn đời hạnh phúc.

6 lượng 5 chỉ

Số này suy ra thì phước lộc chẳng nhỏ, tài cao giúp nước, công cả yên dân; chức trọng trào đình, giàu sang tột bực, vang danh thiên hạ.

6 lượng 6 chỉ

Số này phú quí định sẵn tự trời, phước lộc hơn thiên hạ, quan cao quyền trọng, châu báu đầy vơi, ấm phong thê tử.

6 lượng 7 chỉ

Số này sanh ra tự nhiên có phước lớn, điền viên gia nghiệp thật hưng long, trọn đời phú quí vinh hoa, muôn việc hanh thông hoàn hảo.

6 lượng 8 chỉ

Số này giàu sang tự trời ban, khỏi phải khó nhọc, gia tư có muôn vàn; nhưng mười năm sau chẳng còn như hồi trước, cơ cơ tổ nghiệp trôi đi như thuyền trên mặt nước sóng bão.

6 lượng 9 chỉ

Số này là một vì sao y lộc ở nhân gian, một thân phú quí, mọi người đều kính nể. Tóm lại, là phước lộc do tự trời định, an hưởng vinh hoa trọn đời.

7 lượng

Số này suy ra phước chẳng nhỏ, không cần phải sầu lo làm chi cho mệt nhọc, vì trời đã định sẵn y lộc phong danh, một đời vinh hiển giàu sang.

7 lượng 1 chỉ

Số này sanh ra rất khác với người thường, công hầu khanh tướng đều đặng hoàn hảo, một đời tự nhiên có phước tiêu diêu khoái lạc, cực phẩm hưng long.

24 giờ đồng hồ so với 12 giờ Địa chi

Ban ngày:

6 giờ sáng là giữa giờ Mẹo.
7 giờ sáng là cuối giờ Mẹo (*đầu giờ Thìn*)
8 giờ sáng là giữa giờ Thìn.
9 giờ sáng là cuối giờ Thìn (*đầu giờ Tỵ*).
10 giờ sáng là giữa giờ Tỵ.
11 giờ sáng là cuối giờ Tỵ. (*đầu giờ Ngọ*).
12 giờ trưa là giữa giờ Ngọ.
1 giờ chiều là cuối giờ Ngọ (*đầu giờ Mùi*).
2 giờ chiều là giữa giờ Mùi.
3 giờ chiều là cuối giờ Mùi (*đầu giờ Thân*).
4 giờ chiều là giữa giờ Thân.
5 giờ chiều là cuối giờ Thân (*đầu giờ Dậu*).

Scan by ncphuc1977

Ban đêm:

6 giờ tối là giữa giờ Dậu.
7 giờ tối là cuối giờ Dậu (*đầu giờ Tuất*).
8 giờ tối là giữa giờ Tuất.
9 giờ tối là cuối giờ Tuất (*đầu giờ Hợi*).
10 giờ tối là giữa giờ Hợi.
11 giờ tối là cuối giờ Hợi (*đầu giờ Tý*).
12 giờ khuya là giữa giờ Tý.
1 giờ mai là cuối giờ Tý. (*đầu giờ Sửu*)
2 giờ mai là giữa giờ Sửu.
3 giờ mai là cuối giờ Sửu (*đầu giờ Dần*).
4 giờ mai là giữa giờ Dần.
5 giờ sáng là cuối giờ Dần (*đầu giờ Mẹo*).

Xem giờ sanh sang hèn của mỗi người

(Nam Nữ coi chung)

Đầu giờ Tý
Đầu giờ, khắc mẹ còn cha,
Tánh nóng vội vã cùng là khắc thê.
Hào con không hạp nam nhi,
Họ hàng xung khắc, tha hương bềnh bồng.
Giữa giờ Tý
Giữa giờ, cha mẹ song toàn,
Tánh thì vui vẻ thanh nhàn chung thân.
Anh em, gia đạo sung vinh,
Tài hoa lại gặp má hồng yêu đương.
Cuối giờ Tý
Cuối giờ, mồ côi cha mẹ,
Anh em thì ít, ở cùng người dưng.
Phu thê khắc đến hai lần,
Nổi trôi số phận, gian nan nhiều lần.
Đầu giờ Sửu
Đầu giờ, cha mẹ song toàn,
Anh em đắc lực, họ hàng đông vui.
Hai mươi tuổi, đã nên người,
Kiêm toàn văn võ nên trang anh tài.

Giữa giờ Sửu
Giữa giờ, cha mẹ song toàn,
Tiền vận vất vả, gian nan nhiều lần.
Anh em nào kẻ cậy trông,
Một mình xung đột, lập thân vẫy vùng.
Cuối giờ Sửu
Cuối giờ, khắc cha tuổi này,
Tiền vận khổ cực, gian truân hiểm nghèo.
Bốn mươi tuổi, lộc tốt tươi,
Trở về hậu vận, vinh hoa hơn người.
Đầu giờ Dần
Đầu giờ, cha sớm khắc rồi,
Số cao phát muộn đã dành hậu lai.
Tiền vận khổ sở mọi điều,
Ngoài ba mươi tuổi, hiển vinh hiển tài.
Giữa giờ Dần
Giữa giờ, phú quí thiên ban.
Đến ba mươi tuổi, công danh lấy lừng.
Anh em hòa thuận sung vinh,
Thật là con một, cháu đông đầy đàn.
Cuối giờ Dần
Cuối giờ, khắc mẹ chẳng hay,
Vợ đầu con sớm, có rồi như không.
Tiền vận vất vả không ngờ,
Ba mươi sáu tuổi lập nên gia đình.
Đầu giờ Mẹo
Đầu giờ, khắc mẹ còn cha,
Tánh hay nông nổi chẳng nên trò gì.
Anh em lãnh đạm vô nghi,
Vợ chồng phải khắc, đến lần thứ ba.
Giữa giờ Mẹo
Giữa giờ, cha mẹ chung cùng,
Dầu trai hay gái cũng là hiền nhân.
Giàu sang phú quí vô ngần,
Đến ba mươi tuổi, lên đài vinh hoa.

Scan by ncphuc1977

Cuối giờ Mẹo
Cuối giờ, cha mẹ không toàn,
Bôn nam tẩu bắc, lắm ngày tiêu tan.
Hậu vận tài lộc phát liền,
Vợ hiền con thảo một nhà thêm xuân.
Đầu giờ Thìn
Đầu giờ cha mẹ an toàn
Tánh hay nóng nảy, kém người muộn sanh.
Anh em không kẻ trung thành,
Tiền vận bất lợi, giữ mình mới yên.
Giữa giờ Thìn
Giữa giờ, cha khắc lo phiền,
Bạn bè sang trọng, cơ đồ lập nên.
Tiền vận du lịch giang hồ,
Hậu vận thu xếp để cho vững bền.
Cuối giờ Thìn
Cuối giờ, khắc mẹ còn cha,
Thông minh trí sáng việc lành làm nên.
Bậu bạn lắm kẻ trung thành,
Giàu sang cũng có, môn đình cũng vui.
Đầu giờ Tỵ
Đầu giờ, khắc mẹ chẳng sai,
Vợ đầu con sớm không người đảm đương.
Sau này phú quí vinh xương,
Gái trai đều được thọ trường dài lâu.
Giữa giờ Tỵ
Giữa giờ, cha mẹ song toàn,
Có tài, có của, sang giàu lắm phen.
Họ hàng đông đủ như nêm,
Lắm con nhiều cháu, căn nguyên vững vàng.
Cuối giờ Tỵ
Cuối giờ, cha khắc không toàn,
Giàu sang phú quí, họ hàng kém xa.
Anh em nào kẻ cậy nhờ,
Tiền vận vất vả, sau đà mới nên.

Đầu giờ Ngọ
Đầu giờ, cha mẹ diên niên,
Anh em hòa thuận, lại thêm họ hàng.
Trong nhà sẵn của lắm sang,
Con con cháu cháu, khôn ngoan đủ điều.
Giữa giờ Ngọ
Giữa giờ cha đã sớm lìa,
Lộc tài chẳng có, ê chề nhiều phen.
Ngoài ba mươi tuổi việc thành,
Gái lấy chồng đẹp, trai thêm vợ hiền.
Cuối giờ Ngọ
Cuối giờ, mẹ khắc không toàn,
Vợ chồng sớm khắc, sau này mới nên.
Con đầu cửa sớm chưa yên,
Hậu vận tiến đạt làm nên gia đình.
Đầu giờ Mùi
Đầu giờ, cha mẹ hội kỳ,
Giàu sang, mà lại có bề thanh danh.
Anh em lắm kẻ tốt lòng,
Sau này phú quí vinh hoa đời đời.
Giữa giờ Mùi
Giữa giờ, cha sớm lìa trần,
Tánh hay rộng rãi, nhiều người mến yêu.
Vợ đầu con sớm khắc xung,
Hậu vận phát đạt đặng nhiều hiển vinh.
Cuối giờ Mùi
Cuối giờ, mẹ đã về Tây (chết),
Anh em lãnh đạm, không hay thương mình.
Tiền vận như nước lao xao,
Hậu vận phát đạt, tự nhiên lập thành.
Đầu giờ Thân
Đầu giờ, cha mẹ an khương,
Thông minh mà lắm người khen đức dầy.
Anh em vinh hiển giàu sang,
Ruộng nương của cải để đầy trong kho.

Scan by ncphuc1977

Giữa giờ Thân
Giữa giờ, cha khắc phải lo,
Anh em dòng họ chẳng yêu, chẳng hòa.
Tiền vận khắc cả thê nhi,
Tha phương xa xứ, sau thì lập nên.
Cuối giờ Thân
Cuối giờ, mẹ khắc khó yên,
Họ hàng lãnh đạm, chẳng hay thương tình.
Sanh con phá hại gia đình,
Phải đi buôn bán một mình mới nên.
Đầu giờ Dậu
Đầu giờ, cha mẹ song toàn,
Thông minh mà lại đặng ngay bạn hiền.
Anh em dòng họ đến cầu,
Vinh hoa phú quí an nhàn tự nhiên.
Giữa giờ Dậu
Giữa giờ cha khắc chẳng yên,
Tánh hay rộng rãi lại chuyên làm nghề.
Trước thì khắc cả thê nhi,
Hậu vận sẽ đặng vu qui có ngày.
Cuối giờ Dậu
Cuối giờ, khắc mẹ chẳng may,
Khắc vợ lâu ngày, rồi lại khắc con.
Tiền vận chìm nổi luôn luôn,
Ngoài ba mươi tuổi, bán buôn sang giàu.
Đầu giờ Tuất
Đầu giờ, khắc mẹ lo phiền,
Tánh hay mau mắn, ai cầu được ngay.
Có quyền, có tước mới nên,
Tiền vận khó nhọc, hậu lai thanh nhàn.
Giữa giờ Tuất
Giữa giờ, sớm đã khắc cha,
Anh em chẳng đặng thuận hòa cùng nhau.
Phu thê khắc đứa con đầu,
Ngoài bốn mươi tuổi, làm giàu tự nhiên.

Cuối giờ Tuất
Cuối giờ, cha mẹ an khương,
Tánh hay lanh lẹ, vui cười như hoa.
Anh em dòng họ gần xa,
Lộc tài được giữ đề đa thọ trường.
Đầu giờ Hợi
Đầu giờ, mẹ sớm qui thiên,
Tánh hay rộng rãi lại thương người nghèo.
Tiền vận vất vả lao đao,
Hậu vận sung sướng được nhiều người yêu.
Giữa giờ Hợi
Giữa giờ, cha mẹ tuổi cao,
Thông minh nói được người theo ngay về.
Anh em hòa thuận vui tươi,
Hậu vận giàu có không hề sai ngoa.
Cuối giờ Hợi
Cuối giờ, cha đã khắc rồi,
Lòng lành quảng đại, lắm người ngợi khen.
Tiền vận vất vả truân chuyên,
Vợ chồng sớm khắc, duyên sau với thành.

Cùng một Tác giả

Tam Ngươn đại lược
Tam Ngươn tiểu lược
Tam Ngươn đồ hình
Đại Diệc toàn bộ

Scan by ncphuc1977

Xem Tháng sanh, tính số sang hay hèn

(Nam Nữ coi chung)

SANH THÁNG GIÊNG

(sanh tháng Giêng, thọ thai tháng Tư)
Kiếp trước bố thí của tiền,
Kiếp này sung sướng sang giàu vinh hoa.
Xưa kia kiếp ở Kinh Châu,
Lấy vợ xa xứ mới nên gia đình.

SANH THÁNG HAI

(sanh tháng hai, thọ thai tháng Năm)
Tiền kiếp quê ở Tây Xuyên,
Lòng thành hỉ xả, dâng hương Phật đài.
Kiếp này đặng hưởng lộc tài,
Làm lành làm phước, giàu sang thọ trường.

SANH THÁNG BA

(sanh tháng Ba, thọ thai tháng Sáu)
Kiếp trước vốn ở Tân Châu,
Tánh hay bỏn sẻn, bạc bài sai ngoa.
Kiếp này phải chịu gian nan,
Khá nên tích đức mới yên tuổi già.

SANH THÁNG TƯ

(sanh tháng Tư, thọ thai tháng Bảy)
Kiếp xưa, trưởng giả rất giàu,
Kiếp này vui vẻ, thông minh ai bì.
Ngoài ba mươi tuổi làm nên,
Cơ đồ hưng vượng vinh hoa một đời.

SANH THÁNG NĂM

(sang tháng Năm, thọ thai tháng Tám)
Tiền kiếp quê ở Lãnh Nam,
Là người ỷ thế làm nên sang giàu.
Kiếp này mắc tật chân tay,
Về sau mới đặng vinh quang thọ trường.

SANH THÁNG SÁU

(sanh tháng Sáu, thọ thai tháng Chín)
Kiếp trước cúng Phật dâng hương,
Cho nên sung sướng giàu sang kiếp này.
Nếu làm âm đức cho nhiều,
Để dành hậu vận, chung thân thọ trường.

SANH THÁNG BẢY

(sanh tháng bảy, thọ thai tháng Mười)
Hoài Nam kiếp trước chẳng lành,
Chẳng hay bố thí làm nhơn giúp người.
Kiếp này mắc bịnh liên miên,
Khá nên tích đức để dành hậu lai.

SANH THÁNG TÁM

(sanh tháng Tám, thọ thai tháng Mười Một)
Kiếp trước có căn tu hành,
Hay xem kinh kệ lại thương kẻ nghèo.
Nên nay tài lộc trời ban,
Ba mươi tuổi đã vinh sang ai bì.

SANH THÁNG CHÍN

(sanh tháng Chín, thọ thai tháng Chạp)
Ưng châu, kiếp trước bất tài,
Mượn kinh, vay nợ chẳng hề trả ai.
Kiếp này lận đận gian nan,
Nên đi xa xứ mới nên cửa nhà.

Scan by ncphuc1977

SANH THÁNG MƯỜI

(sanh tháng Mười, thọ thai tháng Giêng)
Sơn Đông, kiếp trước oai quyền,
Kiếp này lẫm liệt danh vang ai bì.
Chờ cho gặp hội long vân,
Về sau cũng được yên thân thanh nhàn.

SANH THÁNG MƯỜI MỘT

(sanh tháng Mười Một, thọ thai tháng Hai)
Vũ Lăng, kiếp trước không tài,
Tánh thì trầm tĩnh lại hay nghi ngờ.
Kiếp này trầm bổng tân toan,
Trở về vận cuối mới mong thanh nhàn.

SANH THÁNG CHẠP

(sanh tháng Chạp, thọ thai tháng Ba)
Tiền kiếp ăn ở hiền lành,
Kiếp này làm cả, làm đầu hương thôn.
Bạn bè họ mạc mến yêu,
Về sau quyền quí chẳng ai dám bì.

Xem 12 tháng sanh của Nam và Nữ ẩn và biến của các giống chim

TUỔI	PHƯỢNG HOÀNG	SƯ TỬ	KIM KÊ	BẠCH KÊ	BẠCH YẾN	HOẠ MI	SƠN LỘC	KHỔNG TƯỚC	CƯU BỘT	CHÂU TƯỚC	GIỐC ƯNG	BẠCH HẠC
Tý sanh tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Sửu sanh tháng	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1
Dần sanh tháng	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2
Mẹo sanh tháng	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3
Thìn sanh tháng	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4
Tỵ sanh tháng	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5
Ngọ sanh tháng	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6
Mùi sanh tháng	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7
Thân sanh tháng	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8
Dậu sanh tháng	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tuất sanh tháng	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Hợi sanh tháng	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

PHƯỢNG HOÀNG

Phượng hoàng, chúa các loài chim,
Mỹ miều nhan sắc, chim nào dám đương.
Lộc tài trời rộng rưng cao,
Tang bồng Hồ hải tháng ngày tiêu dao.

SƯ TỬ

Sư Tử số chúa sơn lâm,
Ra vào nghiêng ngữa núi rừng rộng khơi.
Tự nhiên tài lộc phong vinh,
Thiếu niên sớm đã dự hàng Công Khanh.

Scan by ncphuc1977

KIM KÊ

Kim kê giống ấy vẻ vang
Tiếng tăm lừng lẫy khôn ngoan mọi bề,
Có cơ xảo, có mưu cao,
Hoặc văn, hoặc võ sau thì vinh hoa.

BẠCH KÊ

Bạch kê có số sang giàu,
Công nghệ khéo léo chẳng ai dám bì.
Làm quan nức tiếng thanh cần,
Quan trên trông xuống, người ta trông vào.

BẠCH YẾN

Chim Yến khéo, đẹp, lại có duyên,
Lộc trời tận hưởng những ngày tuổi thơ.
Vẻ buồn chẳng cơ mảy may,
Không hay đau ốm, tháng ngày ấm no.

HỌA MY

Hoạ My tuy là chim nhỏ,
Số sau này gặp bước vinh hoa.
Suốt đời tài lộc đủ dùng,
Số phong lưu ấy trời dành chẳng sai.

SƠN LỘC

Sơn Lộc là giống con Hươu,
Họ hàng xa cách, tha phương tháng ngày.
Tham lam tận hưởng lộc trời,
Có vàng có ngọc, suốt đời ấm no.

KHỔNG TƯỚC

Khổng tước nức tiếng bốn phương,
Lời khen bia miệng luôn luôn tháng ngày.
Vinh hoa phú quí ở đời,
Người sanh số ấy không giàu cũng sang.

CƯU BỘT

Giống Cưu Bột, giống này hiếu thiện,
Có lộc tài chẳng kém chi ai.
Tiền vận hao tán của tiền,
Đến trung hậu vận thảnh thơi an nhàn.

CHÂU TƯỚC

Châu Tước vốn kiêu hùng hăng hái,
Có lộc tài chức tước oai quyền.
Trong nhà con cháu sung vinh,
Ra ngoài lập nghiệp một đời vẻ vang.

GIỐC ƯNG

Chim Giốc Ưng vốn nghinh ngang,
Rượu chè ăn uống no say ai bì.
Có quyền chức, có uy nghi,
Tuổi thơ vinh hiển đến khi tuổi già.

BẠCH HẠC

Bạch Hạc sung sướng vô hồi,
Rừng cao trời rộng chí ta vẫy vùng.
Thanh nhàn nhẹ bước thang mây,
Tuổi già tận hưởng những ngày lạc quan.

Scan by ncphuc1977

Xem cho biết tuổi nào
sanh tháng nào, nhằm Trực gì, tốt hay xấu

(Nam Nữ coi chung)

Mười hai trực là: Kiên, Trừ, Mãn, Bình, Định, Chấp, Phá, Nguy, Thành, Thâu, Khai và Bế.

TUỔI	TRỰC KIÊN	TRỰC TRỪ	TRỰC MÃN	TRỰC BÌNH	TRỰC ĐỊNH	TRỰC CHẤP	TRỰC PHÁ	TRỰC NGUY	TRỰC THÀNH	TRỰC THÂU	TRỰC KHAI	TRỰC BẾ
Tý sanh tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Sửusanh tháng	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1
Dần sanh tháng	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2
Mẹo sanh tháng	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3
Thìn sanh tháng	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4
Tỵ sanh tháng	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5
Ngọ sanh tháng	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6
Mùi sanh tháng	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7
Thân sanh tháng	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8
Dậu sanh tháng	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tuất sanh tháng	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Hợi sanh tháng	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

Lời Giải 12 Trực

1._ TRỰC KIÊN

Kiên, Thổ, khai phá nhiều nơi,
Người sanh Trực ấy trọn đời gian nan.
Của cha của mẹ không ham,
Một mình thân lập bạn cùng người dưng.
Cửa nhà ăn ở chẳng an,
Năm mươi mới đặng an nhàn tấm thân.

2._ TRỰC TRỪ

Trừ, Thủy, tánh ở thật thà,
Lời ăn tiếng nói thuận hòa ngọt ngon.
Khó hèn ít cậy bà con,
Tự mình tạo lập không bòn của ai,
Cũng vì cây chẳng nên chồi,
Cho nên số ấy không trông cậy nhờ.

3._ TRỰC MÃN

Mãn, Thổ, như thảo sơn lâm,
Người sanh Trực ấy thông minh ai bì.
Sanh con nuôi nấng dễ dàng,
Tìm vật, vật ở; bạn bè người ưa.
Cũng vì nhờ sức non cao,
Cầm thú biết hết, lựu đào thiếu chi.

4._ TRỰC BÌNH

Bình, Thủy, như nước trong sông,
Sóng xao xao đặng thì lòng xuyên quá.
Luận xem ngôn ngữ đoán ra,
Thật thà ít nói, thuận hòa ngọt ngon.
Đàn bà thì dễ nuôi con,
Đàn ông số ấy không giàu cũng sang.

5._ TRỰC ĐỊNH

Định, Mộc, cây hãy dương xanh,
Người sanh số ấy ăn chơi thanh nhàn.
Đàn ông số ấy làm quan,
Đàn bà hòa khẩu ngửa ngang xẳng chồng.
Của, Con, có cũng như không,
Bởi cây tươi tốt, trái bông thiếu gì?

6._ TRỰC CHẤP

Chấp, Hỏa, như lửa trong xe,
Ai mà phạm đến thời nghe tưng bừng.
Chẳng giận, giận thì hành hung,
Ai phải, phải cùng; ai quấy, quấy cho.
Thuở xưa Đại Thánh thành thân,
Phá tan xe lửa cháy tiêu chẳng còn.

Scan by ncphuc1977

7._ TRỰC PHÁ

Phá, Hỏa, như lửa cháy non,
Người sanh Trực ấy hao con tốn tài.
Hết lòng hết dạ cùng người,
Một lời chuốt ngót phủi rồi tay không.
Cũng vì hỏa phát Diệm sơn,
Nào còn biết nghĩa biết ơn đến mình.

8._ TRỰC NGUY

Nguy, Thủy, sóng bủa ba đào,
Người sanh Trực ấy tài cao hơn người.
Khôn ngoan qui quyệt lợi lanh,
Vinh hoa có thuở hiểm nghèo có khi.
Đàn ông sang trọng ai bì,
Đàn bà cấn đắng, con thì khó nuôi.

9._ TRỰC THÀNH

Thành, Kim, vàng đúc song phi,
Một đôi song kiếm ai mà dám đương.
Khôn ngoan trí tuệ thông minh,
Số người khéo léo lập binh cầm quyền.
Đàn ông sạch việc mỹ miều,
Đàn bà lận đận, vui chiều buồn mai.

10._ TRỰC THÂU

Trực Thâu như nước trong ao,
Tuy không chỗ chứa mà còn tự nhiên.
Bông sen mọc tận dưới bùn,
Khi nở đỏ thắm, mùi hương ngạt ngào.

11._ TRỰC KHAI

Khai, Kim, vàng đúc một đôi,
Kẻ đòi đúc xuyến, người đòi đúc trâm.
Đàn ông chức phận trong giòng,
Đàn bà đưa đẩy trong lòng bao dung.

12._ TRỰC BẾ

Bế, Hỏa, tợ lửa mới nhen,
Người sanh Trực ấy hao công tốn tiền.
Một mình không cậy nhờ ai,
Nam tần Bắc Hải, một mình lập thân.

Thập Can Triết Tự

Thập Can có mười chữ là: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý. Mỗi chữ biên ra hợp với vận mạng tốt, xấu, sang, hèn, v..v... của mỗi người Nam và Nữ.

1._ CHỮ GIÁP

(Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần)

Nhân sanh Giáp tự biến thành Điền,
Phú quí vinh hoa thực lộc thiên.
Phụ mẫu huynh đệ tha biệt sở,
Phu thê nhị đại hậu song toàn.

*

* *

Chữ Giáp có số đất điền,
Bằng không cũng hưởng lộc tài tự nhiên.
Anh em nào có cậy trông,
Tha phương lập nghiệp mà nên cửa nhà.
Vợ chồng thay đổi nhiều lần,
Trai thay đổi vợ, gái thay đổi chồng.
Cho hay duyên số ở trời,
Khá làm âm đức, phước dành hậu lai.
Số này tuổi nhỏ tay không,
Lớn lên có của, vợ chồng làm nên.

2._ CHỮ ẤT

(Ất Hợi, Ất Dậu, Ất Mùi Ất Tỵ, Ất Mẹo, Ất Sửu)

Nhân sanh Ất tự biến thành Vong,
Gia thất tiền tài tất tnị không.
Lục súc tị phiền du vong bại,
Phu thê biến cải định nan phùng.

Scan by ncphuc1977

Người sanh chữ Ất gian nan,
Lắm khi dào dạt, lắm lần tay không.
Nuôi vật, vật cũng tang thương,
Ở cùng bậu bạn chẳng phần đặng yên.
Vợ chồng thay đổi lương duyên,
Trai thay đổi vợ, gái thay đổi chồng.
Số này sớm cách quê hương,
Ra ngoài lập nghiệp mới nên cửa nhà.
Cho hay số ở Thiên Tào,
Người hiền lận đận, tuổi già nhờ con.

3._ CHỮ BÍNH

(Bính Dần, Bính Tý, Bính Tuất, Bính Thân, Bính Ngọ, Bính Thìn)

Nhân sanh Bính tự biến thành Tù,
Lão thiếu vô an hạn bất chu.
Sở hữu ngoại nhân y hữu định,
Thân cư quan quí bá niên trường.

* * *

Chữ Bính số cũng quạnh hiu,
Người sanh chữ ấy trọn đời âu lo.
Tuổi nhỏ bịnh hoạn ốm đau,
Lớn tuổi cô quạnh một mình thảm thương.
Số này lập nghiệp tha phương,
Có chí tu niệm kính tin Phật Trời.
Nếu mà giữ dạ hiền lương,
Tuổi già sẽ được lộc tài tự nhiên.
Những người có chí thiện nhân,
Có khi lao khổ, có ngày thảnh thơi.

4._ CHỮ ĐINH

(Đinh Mẹo, Đinh Sửu, Đinh Hợi, Đinh Dậu, Đinh Mùi, Đinh Tỵ)

Nhân sanh Đinh tự biến thành Du,
Gia thất tiền tài thường đảo lộn.
Thiếu niên lao khổ uổng công phu,
Trung vận trùng lai phú đắc vinh.

***

Chữ Đinh biến thành chữ Du,
Số nhỏ bịnh tật ốm đau thường thường.
Lắm lần tai nạn thảm thương,
Nhờ có hồng phước Phật trời chở che.
Lớn lên thông tuệ khác thường,
Có quyền, có chức, có tài tự nhiên.
Có chí sáng tác mọi ngành,
Có tài, có đức, cầm quyền điểm binh.
Xét xem qua số nợ duyên,
Trai đôi ba vợ, gái thì truân chuyên.
Nết na đức hạnh dung hòa,
Nhưng mà cũng chịu vui chiều buồn mai.
Cho hay căn số tự Trời,
Duyên đầu lỡ dở, hiệp hòa duyên sau.
Có căn tích thiện tu nhân,
Tuổi già chung hưởng lộc tài ấm no

5._ CHỮ MẬU

(Mậu Thìn, Mậu Tý, Mậu Tuất, Mậu Thân, Mậu Ngọ, Mậu Dần)

Nhân sanh Mậu tự biến thành Quả,
Phiêu phất tha phương định thất gia.
Cô độc một thân không chỗ định.
Hành thân phản mại lạc ngâm nga.

*

* *

Chữ Mậu cô quạnh tha phương,
Lìa nhà lìa xứ, lắm lần gian nan
Anh em ruột thịt chẳng hòa.
Tha phương bậu bạn chỉ nhờ người dưng
Gái thì lận đận lương duyên,
Khi thì vui vẻ, khi tan nát lòng
Đôi lần mới đặng thành sông,
Tuổi trẻ lao khổ, tuổi già nhờ con.
Tánh hay tích thiện từ hòa,
Tin Trời tưởng Phật, lòng hằng ái tha.
Những ai có chí tu nhơn,
Tuy rằng hoạn nạn, phước còn hậu lai.

Scan by ncphuc1977

6._ CHỮ KỶ

(Kỷ Tỵ, Kỷ Mẹo, Kỷ Sửu, Kỷ Hợi, Kỷ Dậu, Kỷ Mùi)

Nhân sanh Kỷ tự biến thành Ân.
Gia thất tiền tài mạng giàu sang.
Gia sự đa tài, sanh con thảo,
Hữu thời tấn thối tợ phi vân.

*

* *

Chữ Kỷ biến thành chữ Ân.
Tánh thì mau mắn, làm ơn cho người,
Tấm lòng trung trực vẹn bề.
Làm ơn nên oán, nhiều lần tân toan,
Của, Con, có sẵn tuổi già,
Tuổi trẻ lao khổ tha phương lập thành.
Nhiều khi tụ tán như sương,
Khi ăn chẳng hết, khi thì tay không.
Nợ duyên tan vỡ buồn lòng,
Đôi lần ly hiệp mới nên gia đình.
Khá nên tích thiện tu nhân,
Tuổi già sẽ thấy môn đình sum vinh.

7._ CHỮ CANH

(Canh Ngọ, Canh Thìn, Canh Dần, Canh Tý, Canh Tuất, Canh Thân)

Nhân sanh Canh tự biến thành Cô.
Số ấn công hầu lưu đất khách,
Gia thất gây nên thừa tổ đức,
Phước tài tái tận mãn vinh hoa.

*

* *

Chữ Canh biến thành chữ Cô.
Số ấn công hầu nên danh phận.
Bằng không thì cũng lắm nghề khéo thay!
Vợ chồng cách trở sơn xuyên,
Đôi lần ly hiệp mới nên cửa nhà.
Gái thì hiu quạnh muộn màng,
Bằng không thì cũng đôi lần mới nên.

Số này tu niệm thì hay,
Hậu lai sẽ hưởng phước dầy lộc cao.
Có đâu thiên vị người nào,
Số cao thì hưởng lộc tài tự nhiên.

8._ CHỮ TÂN

(Tân Mùi, Tân Tỵ, Tân Mẹo, Tân Sửu, Tân Hợi, Tân Dậu)

Nhân sanh Tân tự biến thành Tan.
Tánh khí hiền lương, lập nghiệp nan.
Phu phụ nhất tâm lương nhân thú,
Bằng hữu cự tộc rất vinh quang.

*

* *

Chữ Tân biến thành chữ Tan.
Gia đình dời đổi đắng cay muôn vàn.
Một thân tự lập mà nên,
Tha phương lắm độ, phong sương hải tần.
Lương duyên thay đổi đôi lần,
Tuổi già phú túc miên miên cửu trường.
Những người có chí thiện nhân,
Trời dành hậu quả hưởng nhờ phước dư.

9._ CHỮ NHÂM

(Nhâm Thân, Nhâm Ngọ, Nhâm Thìn, Nhâm Dần, Nhâm Tý, Nhâm Tuất)

Nhân sanh Nhâm tự biến thành Vương.
Thân thọ mạng trường thiên số chung,
Tị hiềm hung đồ tha biệt sở.
Thân cư quan quí hậu an khương.

*

* *

Chữ Nhâm biến thành chữ Vương.
Thân thì thọ số, mạng thì vinh sang.
Có lần cách trở gia hương,
Xứ xa lập nghiệp, vinh sang ai bì.
Số này tổ nghiệp không nhờ,

Scan by ncphuc1977

Thân lưu đất khách lập nên cơ đồ.
Trai thì vợ đôi vợ ba
Gái thì số cũng đôi lần mới nên.
Khá nên tích đức thiện nhơn,
Hậu lai sẽ hưởng phước Trời ấm no.

10._ CHỮ QUÝ

(Quý Dậu, Quý Sửu, Quý Tỵ, Quý Hợi, Quý Mùi, Quý Mẹo)

Nhân sanh Quý tự biến thành Thiên.
Tiền hậu phu thê y lộc nhiên
Chức phận văn chương đa phú quý.
Trí huệ vinh hoa hưởng thọ trường.

*

* *

Chữ Quý biến thành chữ Thiên,
Trai thời chức phận, gái thời chính chuyên.
Số này cũng có đất điền,
Gia môn phú túc thọ trường bền lâu.
Vợ chồng hòa thuận đủ điều.
Khi ra phong nhã, khi vào hào hoa.
Nếu mà tích thiện tu thêm,
Ngày sau con cháu miên miên cửu trường.

HẾT PHẦN NHỨT

PHẦN II

GỒM CÓ: *Giá thú Châu- Đường - Nộp tế Châu- Đường - Tháng Đại lợi cho gái về nhà chồng - Năm hung - niên không nên cưới gả - Thiện- Can và Địa- chi từng tháng - Lục hại - Tứ tuyệt - Những tháng sanh của trai, kỵ tháng sanh của gái - Mười Thiên - Can kỵ và hạp - Phép xem tuổi cưới gả khắc và hạp - Trai (Thiên- Can) lấy vợ (Địa- chi) tốt hay xấu - Bảng so tuổi thuộc Cung Mạng gọi là Bác San - Hôn nhân thuộc Ngũ Hành - Ngũ Hành tương sanh, tương khắc - Thiên Can tương hạp, khắc phá - Tam hạp hội thành cuộc.*

Scan by ncphuc1977

NGỌC HẠP CHÁNH TÔNG

Phần II

Giá thú Châu-Đường

(Bản đồ gái về nhà chồng)

Tháng đủ khởi Mùng Một tại chữ Phu

1 Phu →	2 Cô	3 Đường
Trù		Ông
1 Phụ	2 Tào	3 Đệ

Tháng thiếu khởi Mùng Một tại chữ Phụ

Bản đồ trên đây luận theo tháng đủ hay tháng thiếu.

Thí dụ: Nếu tháng đủ thì phải khởi Mùng Một tại chữ **Phu** rồi cứ đếm thuận qua chữ **Cô** (xem hình có dấu mũi tên chỉ). Như dùng ngày mùng Mười thì trúng chữ **Cô**, ngày 11 trúng chữ **Đường**, ngày 12 trúng chữ **Ông**. Cứ đếm thuận chiều như vậy mà muốn dùng ngày nào thì trụ tại chữ ấy.

Còn như tháng thiếu thì phải khởi Mùng Một tại chữ **Phụ**, rồi đếm ngược qua chữ **Táo** (xem hình có dấu mũi tên chỉ). Như dùng ngày nào thì cũng trụ tại chữ ấy.

Nếu trúng 4 chữ: **Đệ, Đường, Trù, Táo** là tốt. Còn trúng nhằm chữ **Ông** và **Cô** mà không có cha mẹ bên chồng là không kỵ. Bằng nhằm chữ **Phu** hay chữ **Phụ** là chánh kỵ (không tốt).

Nộp tế Châu-Đường

(Bản đồ trai nhập phòng ở bên gái)

Tháng thiếu khởi Mùng Một tại chữ Hộ. Rồi đếm trở xuống chữ Trù.

Hộ 1 ↓	Phu 1 →	Cô 2
Trù 2		Đệ
Táo 3	Môn	Ông

Tháng đủ khởi Mùng Một tại chữ Phu. Rồi đếm thuận qua chữ Cô.

Bản đồ này là trai về ở nhà bên gái.

Phàm tháng đủ thì khởi Mùng Một tại chữ **Phu**, rồi đếm thuận qua chữ **Cô** (xem mũi tên chỉ). Cứ đếm tới như thế, nếu đúng ngày nào thì trụ tại chữ ấy.

Còn tháng thiếu thì trái lại phải khởi Mùng Một tại chữ Hộ cũng đếm trở xuống chữ **Trù** (xem mũi tên chỉ) nếu muốn dùng ngày nào thì trụ tại chữ ấy.

Nếu nhằm 4 chữ: **Môn, Hộ, Trù, Táo** là tốt, nên dùng.

Còn nhằm hai chữ **Ông** và **Cô** là kỵ; hay là trúng hai chữ **Phu** và **Đệ** cũng là chánh kỵ.

Scan by ncphuc1977

Tháng Đại lợi

(Gái xuất giá về nhà chồng)

TUỔI GÁI XUẤT GIÁ	THÁNG ĐẠI LỢI	PHÒNG MAI NHƠN TIỂU LỢI	PHÒNG ÔNG-CÔ	PHÒNG NỮ PHỤ MẪU	PHÒNG PHỤ CHỦ	PHÒNG NỮ THÂN
Tý, Ngọ	6 - 12	1 - 7	2 - 8	3 - 9	4 - 10	5 - 11
Sửu, Mùi	5 - 11	4 - 10	3 - 9	2 - 8	1 - 7	6 - 12
Dần, Thân	2 - 8	3 - 9	4 - 10	5 - 11	6 - 12	1 - 7
Mẹo, Dậu	1 - 7	6 - 12	5 - 11	4 - 10	3 - 9	2 - 8
Thìn, Tuất	4 - 10	5 - 11	6 - 12	1 - 7	2 - 8	3 - 9
Tỵ, Hợi	3 - 9	2 - 8	1 - 7	6 - 12	5 - 11	4 - 10

Phàm dùng tháng Đại lợi thì đặng trọn tốt. Như muốn dùng Tiểu lợi thì " phòng mai- nhơn " (nghĩa là kỵ ông mai hay bà mai). Còn không có ông bà mai thì được.

Nếu như " Phòng Ông Cô " mà không có cha mẹ bên chồng thì được. Như " Phòng nữ phụ mẫu " mà không có cha mẹ bên gái thì được.

" Phòng phu chủ " là kỵ chánh người trai.

" Phòng nữ thân " là kỵ chánh người gái.

" Phòng ông cô " là kỵ cha mẹ bên chồng.

" Phòng nữ phụ mẫu " là kỵ cha mẹ bên gái.

Năm Hung niên

Trai không nên cưới vợ, Gái không nên lấy chồng.

TUỔI CON TRAI	NĂM HUNG NIÊN	TUỔI CON GÁI	NĂM HUNG NIÊN
Tý	Mùi	**Tý**	Mẹo
Sửu	Thân	**Sửu**	Dần
Dần	Dậu	**Dần**	Sửu
Mẹo	Tuất	**Mẹo**	Tý
Thìn	Hợi	**Thìn**	Hợi
Tỵ	Tý	**Tỵ**	Tuất
Ngọ	Sửu	**Ngọ**	Dậu
Mùi	Dần	**Mùi**	Thân
Thân	Mẹo	**Thân**	Mùi
Dậu	Thìn	**Dậu**	Ngọ
Tuất	Tỵ	**Tuất**	Tỵ
Hợi	Ngọ	**Hợi**	Thìn

Phàm trai hay gái mà gặp nhằm năm hung niên thì không nên thành hôn, vì năm ấy rất khắc kỵ.

Quí vị xem Bảng lập thành sẵn trên đây thật đúng chẳng sai.

Thiên Can và Địa Chi từng tháng

Năm nào cũng:
Tháng Giêng là tháng Dần
Tháng Hai là tháng Mẹo
Tháng Ba là tháng Thìn
Tháng Tư là tháng Tỵ
Tháng Năm là tháng Ngọ
Tháng Sáu là tháng Mùi
Tháng Bảy là tháng Thân
Tháng Tám là tháng Dậu
Tháng Chín là tháng Tuất
Tháng Mười là tháng Hợi

Scan by ncphuc1977

Tháng Mười Một là tháng Tý
Tháng Chạp là tháng Sửu

Những tháng Nhuần thì 15 ngày trên thuộc về Địa Chi của tháng trước, còn 15 ngày dưới thuộc về Địa Chi của tháng sau.

Còn Thiên Can thì cứ 5 năm là đủ 60 tháng (không kể tháng Nhuần) lại bắt đầu trở lại.

Lục hại

(lấy nhau không hạp)

Tuổi Tý kỵ tuổi Mùi.
Tuổi Dần kỵ tuổi Tỵ.
Tuổi Thân kỵ tuổi Hợi.
Tuổi Sửu kỵ tuổi Ngọ.
Tuổi Mẹo kỵ tuổi Thìn.
Tuổi Dậu kỵ tuổi Tuất.

Tứ tuyệt

(lấy nhau không hạp)

Tuổi Tý kỵ tuổi Tỵ.
Tuổi Dậu kỵ tuổi Dần.
Tuổi Ngọ kỵ tuổi Hợi.
Tuổi Mẹo kỵ tuổi Thân.

Bào thai

Những tháng sanh của trai kỵ tháng sanh của gái.
(lấy nhau không hạp)

Trai sanh tháng Giêng, tháng Bảy kỵ gái sanh tháng Tư, tháng Mười.

Trai sanh tháng Hai, tháng Tám kỵ gái sanh tháng Hai, tháng Mười Một.

Trai sanh tháng Ba, tháng Chín kỵ gái sanh tháng Sáu, tháng Chạp.

Trai sanh tháng Tư, tháng Mười kỵ gái sanh tháng Hai, tháng Mười.

Trai sanh tháng Năm, tháng Mười Một kỵ gái sanh tháng Hai, tháng Tám.

Trai sanh tháng Sáu, tháng Chạp kỵ gái sanh tháng Ba, tháng Chín.

Mười Thiên Can kỵ và hạp, lấy nhau tốt hay xấu

Bảng lập thành dưới đây chỉ rõ tuổi trai có chữ gì, nên lấy vợ có chữ nào, hay là không nên lấy vợ có chữ gì.

TTUỔI TRAI CÓ CHỮ	NÊN LẤY VỢ TUỔI CÓ CHỮ	KHÔNG NÊN LẤY VỢ TUỔI CÓ CHỮ
Giáp	Kỷ	**Canh**
Ất	Canh	**Tân**
Bính	Tân	**Nhâm**
Đinh	Nhâm	**Quí**
Mậu	Quí	**Giáp**
Kỷ	Giáp	**Ất**
Canh	ất	**Bính**
Tân	Bính	**Đinh**
Nhâm	Đinh	**Mậu**
Quí	Mậu	**Kỷ**

Phép xem tuổi cưới gả khắc hay hợp

(Chọn sẵn Thiên Can của trai so xuống tuổi gái)

Khi xem tuổi thì phải lựa Thiên can của tuổi trai coi xuống 12 Địa chi của tuổi gái, như hợp thì đặng hòa thuận suốt đời và sanh con cũng mạnh khỏe, thông minh hay là ít bịnh tật.

10 Thiên Can là: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

12 Địa chi là: Tý, Sửu, Dần, Mẹo, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Scan by ncphuc1977

Dưới đây tôi lựa sẵn những tuổi trai có chữ gì, cưới tuổi gái trong 12 Chi nào, tốt hay xấu, khắc hay hợp.

Và tôi có lựa sẵn năm Dương lịch đối chiếu với năm Âm lịch, tôi cũng có lựa sẵn những năm, những tuổi đang hiện tại và những tuổi về tương lai sau này và cũng có cả năm Dương lịch và Âm lịch đối chiếu.

Trai (Thiên Can) lấy vợ (Địa chi) tốt hay xấu

Trai có chữ **Giáp** lấy mười hai tuổi như dưới đây:

Giáp lấy vợ Tý: có con cái đều đặng danh dự và quyền thế, nhưng không có âm đức về sau.

Giáp lấy vợ Sửu, Dần: có con không đặng nhờ vì con không đặng hiếu hạnh.

Giáp lấy vợ Mẹo: vợ chồng không an toàn, hoặc có hư thai.

Giáp lấy vợ Thìn: có con cháu không toàn vẹn.

Giáp lấy vợ Tỵ: cuộc tình chồng nghĩa vợ dở dang, chẳng đặng bền lâu.

Giáp lấy vợ Ngọ, Mùi: có con khó nuôi đến lớn.

Giáp lấy vợ Thân: con cháu được thi đỗ nhiều khoa, nhưng rồi cũng không bền.

Giáp lấy vợ Dậu, Tuất: cửa nhà vẻ vang, con cái thi đỗ thành công, con quí, rể hiền.

Giáp lấy vợ Hợi: con cháu đặng thi đỗ, nhưng trước vinh sau nhục, trước giàu sau nghèo.

Trai có chữ Ất lấy mười hai tuổi như dưới đây:

Ất lấy vợ Tý: con gái đặng thi đỗ, nhưng phải chịu gian nan thuở nhỏ, sung sướng về tuổi già.

Ất lấy vợ Sửu, Dần: sanh con cháu thi đỗ nhiều, nhưng cũng phải trước giàu sau nghèo.

Ất lấy vợ Mẹo: nếu không có con thì mới đặng an toàn.

Ất lấy vợ Thìn, Tỵ: sanh con sang trọng, đặng công thành danh toại.

Ất lấy vợ Ngọ: vợ chồng được song toàn đại lợi, nhưng sau cũng sanh buồn phiền.

Ất lấy vợ Mùi: được giàu sang vinh hiển, sanh con cháu đặng thi đỗ nhiều khoa.

Ất lấy vợ Thân: có thi đỗ nhưng sau cũng không lợi.

Ất lấy vợ Dậu: vợ chồng khó đặng toàn vẹn, từ 30 tuổi trở lên mới biết sự hay dở.

Ất lấy vợ Tuất, Hợi: vợ chồng trước nghèo sau giàu.

Trai có chữ **Bính** lấy mười hai tuổi như dưới đây:

Bính lấy vợ Tý: người vợ sanh sản khó, nhưng nuôi được thì được danh thơm, trước sau cũng được giàu sang đại lợi. Nếu có vợ lẽ thì người vợ lẽ ấy sẽ sanh con trai.

Bính lấy vợ Sửu: vợ chồng làm ăn khó nhọc, sau sẽ có lợi; sanh con trai thi đỗ, nhưng con phải có tật bịnh mới có thể nuôi đặng đến lớn.

Bính lấy vợ Dần: vợ chồng khi lìa khi hiệp, rồi sau cũng đặng sum vầy, sanh con trai thi đỗ vì đặng chữ " Phùng Xuân " ứng.

Bính lấy vợ Mẹo, Thìn: làm ăn lúc thạnh lúc suy, nhiều con chẳng thành đạt, dầu có lúc phong lưu cũng vô ích.

Bính lấy vợ Tỵ: đặng phú quí vinh hoa, sung sướng đến trọn đời, con cháu cũng đặng hiển đạt.

Bính lấy vợ Ngọ, Mùi: vợ chồng đặng giàu sang đại lợi, từ 40 tuổi trở lên sẽ có tiểu tật, con đặng thi đỗ.

Bính lấy vợ Thân: vợ chồng làm ăn trước phải chịu gian nan, sau sẽ đặng phú túc, tích nhiều thành đa, cần kiệm sẽ khá.

Bính lấy vợ Dậu: vợ chồng đặng song toàn, trước nghèo sau giàu, con cái ít.

Bính lấy vợ Tuất, Hợi: có con khó nuôi, vợ chồng trước hiệp sau lìa.

Scan by ncphuc1977

Trai có chữ **Đinh** lấy mười hai tuổi như dưới đây:

Đinh lấy vợ Tý, Sửu: vợ chồng rất gian truân, chẳng đặng yên ổn, con cái cũng khó nuôi, hoặc nghèo nàn.

Đinh lấy vợ Dần: trước lành sau dở, khó được bền duyên tơ tóc.

Đinh lấy vợ Mẹo: cuộc tình duyên vui vầy và hạnh phúc, có con cháu đông.

Đinh lấy vợ Thìn: có hai đứa con đặng thi đỗ, quan tước hiển vang, nếu có vợ lẽ cũng đặng giàu sang.

Đinh lấy vợ Tỵ: trước sau cũng đều đặng sang giàu, con cái đặng thi đỗ thành danh và đại lợi.

Đinh lấy vợ Ngọ, Mùi: sanh con gái đầu lòng thì không đặng lợi, cửa nhà ắt bị hao tổn, phải nuôi con nuôi thì nuôi con ruột mới dễ được, hay là lấy vợ lẽ thì đặng toàn hảo thủy chung.

Đinh lấy vợ Thân, Dậu: được quyền cao tước trọng, nhưng sau cũng bị mất chức, trước hay sau dở.

Đinh lấy vợ Tuất: vợ chồng phải tha hương xứ ngoài mới được hào phú đại lợi, có quyền quí, sanh con gái đặng song toàn.

Đinh lấy vợ Hợi: trước có nhà cửa huy hoàng, sau gặp lúc phong ba, nếu là quan quyền thì lận đận lắm.

Trai có chữ **Mậu** lấy mười hai tuổi như dưới đây:

Mậu lấy vợ Tý: vợ chồng đặng sum vầy hòa hiệp, phú quí vinh hoa, trước sau đều đại lợi, con cháu cũng đặng giàu sang.

Mậu lấy vợ Sửu, Dần: trai gái đều đặng toàn vẹn, vợ chồng cũng đặng song toàn hạnh phúc.

Mậu lấy vợ Mẹo: vợ chồng làm ăn đủ dùng, nếu tha phương làm ăn lại càng hay; thuở đầu hơi gian nan, về sau sung sướng.

Mậu lấy vợ Thìn: trước phải chịu cảnh gian truân, về sau mới đặng vinh hiển, lại e cuộc tình duyên chẳng

đặng vẹn toàn.

Mậu lấy vợ Tỵ, Ngọ: khó bề đặng phú quí, nếu trai gái đều toàn thì sanh biến, không biến thì nhà cửa phải tiêu tan, dẫu cho có quan lộc cũng phải biến.

Mậu lấy vợ Mùi, Thân: trước như sau đều đặng đại lợi, sanh con nhiều và tròn vẹn.

Mậu lấy vợ Dậu: lúc đầu đại lợi sau rồi vô ích, nếu lấy vợ lẽ thì sẽ sanh con trai được trọng quyền.

Mậu lấy vợ Tuất, Hợi: không nhờ con cái đi tha phương làm ăn lại càng tốt.

Trai có chữ **Kỷ** lấy mười hai tuổi dưới đây:

Kỷ lấy vợ Tý: vợ chồng làm ăn đặng thịnh vượng, nhưng trước phải chịu nghèo rồi sau mới đặng giàu.

Kỷ lấy vợ Sửu, Dần: sanh con trai khó nuôi được đến lớn, đi làng khác mới được yên, vợ lẽ sanh con dễ nuôi hơn.

Kỷ lấy vợ Mẹo, Thìn: phải tha phương mới nên sự nghiệp, giàu sang mà sanh con trai, sau không có con gái là khí âm tiêu hết

Kỷ lấy vợ Tỵ Ngọ: gặp thời thì thạnh, lỗi mùa thì suy, vợ chồng cách trở tha phương, chẳng chết thì cũng xa lìa đôi ngã, đời vợ sau mới sanh con trai.

Kỷ lấy vợ Mùi Thân: vợ chồng được trường cửu hạnh phúc song toàn, nhiều con thi đỗ cao, và vinh quang trọn đời.

Kỷ lấy vợ Dậu: vợ chồng khó đặng bền lâu, phải ly biệt, nếu ăn ở với nhau được thì cũng thường ốm đau bịnh tật.

Kỷ lấy vợ Tuất: sanh con chẳng đặng nhờ, vì con bất hiếu, nếu con có đỗ cao cũng phải chịu khó về sau.

Kỷ lấy vợ Hợi: vợ chồng đặng song toàn hạnh phúc,

Scan by ncphuc1977

nhà cửa phú túc, con cháu đông đúc và thi đỗ cao.

Trai có chữ **Canh** lấy mười hai tuổi như dưới đây:

Canh lấy vợ Tý, Sửu: lấy nhau gặp thời thì tốt, nếu không thì dù trai hay gái trọn đời cũng chẳng có gì là vinh hiển.

Canh lấy vợ Dần, Mẹo: trước phải gian truân, sau mới sung sướng giàu sang, có con thi đỗ cao.

Canh lấy vợ Thìn, Tỵ: vợ chồng ăn ở hiền lương thì đặng phú quí và nhiều con, nếu thất đức ắt phải nghèo nàn.

Canh lấy vợ Ngọ: tự mình lập thân chẳng cậy nhờ ai, khoa danh hiển đạt, lộc hưởng tự nhiên.

Canh lấy vợ Mùi, Thân: đời vợ trước không đặng vẹn bền, đời sau mới đặng giai lão.

Canh lấy vợ Dậu: lúc đầu hòa hiệp, về sau có phần khó khăn, trước nghèo sau khá.

Canh lấy vợ Tuất, Hợi: đời vợ trước chẳng đặng trọn tình, lấy vợ sau mới vững bền và sanh đặng quí tử (con thảo).

Trai có chữ **Tân** lấy mười hai tuổi như dưới đây:

Tân lấy vợ Tý: nếu cưới vợ sớm thì dẫu có con cũng không thành đạt, hay là sanh con khó nuôi đến lớn; lấy vợ sau mới đại lợi.

Tân lấy vợ Sửu, Dần: không được hào con, sự làm ăn thì trước thạnh sau suy.

Tân lấy vợ Mẹo: tự nhiên phú quí, nhưng có con thi đỗ thì chết, trước nghèo sau giàu.

Tân lấy vợ Thìn, Tỵ: sanh con gái dễ nuôi hơn con trai, đặng của cải quan lộc.

Tân lấy vợ Ngọ: sự làm ăn được hoàn toàn thạnh vượng, sanh con gái thì đặng hiếu thảo.

Tân lấy vợ Mùi, Thân: trước giàu sang, sau lại hóa ra nghèo, con cái khó nuôi, lúc tuổi già có bịnh tật liên miên.

Tân lấy vợ Dậu: công danh toại nguyện, được giàu sang nhưng vất vả, có con khó nuôi đến lớn.

Tân lấy vợ Tuất, Hợi: có vợ gặp sự sanh sản khó, vợ chồng bất chánh.

Trai có chữ **Nhâm** lấy mười hai tuổi như dưới đây:

Nhâm lấy vợ Tý: vợ chồng sẽ có tật bịnh, thường gặp sự thưa kiện, dẫu sanh con trai hay con gái cũng không vẹn toàn.

Nhâm lấy vợ Sửu, Dần: sanh nhiều con gái, nếu có con trai, dẫu có thi đỗ rồi cũng thất chức.

Nhâm lấy vợ Mẹo: sanh con trai hay gái cũng đều vẹn toàn, song chẳng nhờ con, có thi đỗ cao cũng không đặng chức phận.

Nhâm lấy vợ Thìn: về sau phải chịu cảnh nghèo khổ, mặc dầu thuở trước đã giàu sang, trở về già thường mắc bịnh tật.

Nhâm lấy vợ Tỵ: dầu đặng giàu sang, nhưng sanh con cũng khó nuôi được (thất hào con); từ 40 tuổi trở lên lập nghiệp khó khăn, lấy vợ sau mới yên vui được.

Nhâm lấy vợ Ngọ: tuổi trẻ làm ăn được thạnh vượng, con gái hay trai đều song toàn; nhưng từ 40 tuổi về sau thì mắc bịnh tật không toàn.

Nhâm lấy vợ Mùi: tự nhiên có lộc và quan chức, tuổi già có mắc tật bịnh.

Nhâm lấy vợ Thân: sanh con chẳng toàn, được giàu sang, song chẳng đặng thọ.

Nhâm lấy vợ Dậu: tình vợ chồng không toàn vẹn, có nhiều sự gây gổ trong gia đình.

Nhâm lấy vợ Tuất, Hợi: được phú quí thịnh vượng, đông con cái và nhiều lộc trời ban.

Scan by ncphuc1977

Trai có chữ **Quý** lấy mười hai tuổi như dưới đây:

Quý lấy vợ Tý: đặng giàu sang, con cái thi đỗ cao, nếu tha phương thì có nhiều đại lợi.

Quý lấy vợ Sửu, Dần: có vợ ở xa xứ, đặng phú quí đại lợi, học hành thi đỗ.

Quý lấy vợ Mẹo: ăn ở lúc nhỏ thì hợp nhau, lớn ắt phải xa lìa; có thể có chức vị quan tước.

Quý lấy vợ Thìn, Tỵ: đặng phú quí đại lợi, lấy vợ ở xa xứ rất tốt.

Quý lấy vợ Ngọ: trước nghèo nàn, sau sẽ đặng phú quí đại lợi, nhiều của cải, con cháu thi đỗ cao.

Quý lấy vợ Mùi, Thân: đặng quan tước cao, công thành danh toại.

Quý lấy vợ Dậu: dầu có chức tước cũng không đặng trọn vẹn, chẳng việc gì đặng toại nguyện.

Quý lấy vợ Tuất, Hợi: trước tốt sau xấu, trước thành sau bại, dầu có hay một lúc rồi cũng gian nan.

Bảng so đôi tuổi vợ chồng thuộc Cung, Mạng

(gọi là Bát San)

Chồng cung **Càn** lấy vợ cung gì, tốt hay xấu

Chồng cung Càn lấy vợ cung Càn :được Phục vị *(tốt vừa)*
Chồng cung Càn lấy vợ cung Cấn : được Phước đức *(thật tốt)*
Chồng cung Càn lấy vợ cung Khôn :được Sanh khí *(thật tốt)*
Chồng cung Càn lấy vợ cung Đoài :được Duyên niên *(thật tốt)*
Chồng cung Càn lấy vợ cung Khảm :bị Lục sát *(thật xấu)*
Chồng cung càn lấy vợ cung Chấn :bị Ngũ quỉ *(thật xấu)*
Chồng cung Càn lấy vợ cung Tốn :bị Họa hại *(thật xấu)*
Chồng cung càn lấy vợ cung Ly :bị Tuyệt mạng *(xấu vừa)*

Chồng cung **Khảm** lấy vợ cung gì, tốt hay xấu

Chồng cung Khảm lấy vợ cung Khảm :được Phục vị *(tốt vừa)*
Chồng cung Khảm lấy vợ cung Chấn :được Thiên y *(thật tốt)*
Chồng cung Khảm lấy vợ cung Tốn :được Sanh khí *(thật tốt)*
Chồng cung Khảm lấy vợ cung Ly :được Phước đức *(thật tốt)*
Chồng cung Khảm lấy vợ cung Càn :bị Lục sát *(thật xấu)*
Chồng cung Khảm lấy vợ cung Cấn :bị Ngũ qui *(thật xấu)*
Chồng cung Khảm lấy vợ cung Khôn :bị Tuyệt mạng *(xấu vừa)*
Chồng cung Khảm lấy vợ cung Đoài :bị Họa hại *(thật xấu)*

Chồng cung **Cấn** lấy vợ cung gì, tốt hay xấu

Chồng cung Cấn lấy vợ cung Cấn :được Phục vị *(tốt vừa)*
Chồng cung Cấn lấy vợ cung Càn :được Thiên y *(thật tốt)*
Chồng cung Cấn lấy vợ cung Khôn :được Sanh khí *(thật tốt)*
Chồng cung Cấn lấy vợ cung Đoài :được Duyên niên *(thật tốt)*
Chồng cung Cấn lấy vợ cung Khảm : bị Ngũ qui *(thật xấu)*
Chồng cung Cấn lấy vợ cung Chấn : bị Lục sát *(thật xấu)*
Chồng cung Cấn lấy vợ cung Tốn : bị Tuyệt mạng *(xấu vừa)*
Chồng cung cấn lấy vợ cung Ly : bị Họa hại *(thật xấu)*

Scan by ncphuc1977

Chồng cung Chấn lấy vợ cung gì, tốt hay xấu

Chồng cung Chấn lấy vợ cung Chấn :được Phục vị (*tốt vừa*)
Chồng cung Chấn lấy vợ cung Khảm :được Thiên y (*thật tốt*)
Chồng cung Chấn lấy vợ cung Tốn :được Duyên niên (*thật tốt*)
Chồng cung Chấn lấy vợ cung Ly :được Sanh khí (*thật tốt*)
Chồng cung Chấn lấy vợ cung Càn : bị Lục sát (*thật xấu*)
Chồng cung Chấn lấy vợ cung Cấn :bị Ngũ qui (*thật xấu*)
Chồng cung Chấn lấy vợ cung Khôn :bị Họa hại (*thật xấu*)
Chồng cung Chấn lấy vợ cung Đoài :bị Tuyệt mạng (*xấu vừa*)

Chồng cung **Tốn** lấy vợ cung gì, tốt hay xấu

Chồng cung Tốn lấy vợ cung Tốn :được Phục vị (*tốt vừa*)
Chồng cung Tốn lấy vợ cung Khảm :được Sanh khí (*thật tốt*)
Chồng cung Tốn lấy vợ cung Chấn :được Phước đức (*thật tốt*)
Chồng cung Tốn lấy vợ cung Ly :được Thiên y (*thật tốt*)
Chồng cung Tốn lấy vợ cung Càn :bị Họa hại (*thật xấu*)
Chồng cung Tốn lấy vợ cung Cấn :bị Tuyệt mạng (*xấu vừa*)
Chồng cung Tốn lấy vợ cung Khôn :bị Ngũ qui (*thật xấu*)
Chồng cung Tốn lấy vợ cung Đoài :bị Lục sát (*thật xấu*)

Chồng cung **Ly** lấy vợ cung gì, tốt hay xấu

Chồng cung Ly lấy vợ cung Ly :được Phục vị (*tốt vừa*)
Chồng cung Ly lấy vợ cung Khảm :được Phước đức (*thật tốt*)
Chồng cung Ly lấy vợ cung Chấn :được Sanh khí (*thật tốt*)
Chồng cung Ly lấy vợ cung Tốn :được Thiên y (*thật tốt*)
Chồng cung Ly lấy vợ cung Càn :bị Tuyệt mạng (*xấu vừa*)
Chồng cung Ly lấy vợ cung Cấn : bị Họa hại (*thật xấu*)
Chồng cung Ly lấy vợ cung Khôn : bị Lục sát (*thật xấu*)
Chồng cung Ly lấy vợ cung Đoài : bị Ngũ qui (*thật xấu*)

Chồng cung Khôn lấy vợ cung gì, tốt hay xấu

Chồng cung Khôn lấy vợ cung Khôn :được Phục vị (*tốt vừa*)
Chồng cung Khôn lấy vợ cung Càn :được Duyên niên (*thật tốt*)
Chồng cung Khôn lấy vợ cung Cấn :được Sanh khí (*thật tốt*)
Chồng cung Khôn lấy vợ cung Đoài :được Thiên y (*thật tốt*)
Chồng cung Khôn lấy vợ cung Chấn :bị Họa hại (*thật xấu*)
Chồng cung Khôn lấy vợ cung Khảm :bị Tuyệt mạng (*xấu vừa*)
Chồng cung Khôn lấy vợ cung Tốn :bị Ngũ qui (*thật xấu*)
Chồng cung Khôn lấy vợ cung Ly :bị Lục sát (*thật xấu*)

Chồng cung Đoài lấy vợ cung gì, tốt hay xấu

Chồng cung Đoài lấy vợ cung Đoài :được Phục vị (*tốt vừa*)
Chồng cung Đoài lấy vợ cung Càn :được Phước đức (*thật tốt*)
Chồng cung Đoài lấy vợ cung cấn :được Duyên niên (*thật tốt*)
Chồng cung Đoài lấy vợ cung Khôn :được Sanh khí (*thật tốt*)
Chồng cung Đoài lấy vợ cung Chấn :bị Tuyệt mạng (*xấu vừa*)
Chồng cung Đoài lấy vợ cung Khảm :bị Họa hại (*thật xấu*)
Chồng cung Đoài lấy vợ cung Tốn :bị Lục sát (*thật xấu*)
Chồng cung Đoài lấy vợ cung Ly :bị Ngũ qui (*thật xấu*)

Hôn nhơn thuộc Ngũ hành tốt hay xấu

Chồng mạng **Kim** lấy vợ mạng gì, tốt hay xấu

Chồng Kim vợ Kim, thì ăn ở nhau sanh đẻ bất lợi, hay cãi lấy có khi phải lìa nhau, trừ khi đúng vào quẻ: " Lưỡng Kim, Kim khuyết ", hoặc " Lưỡng Kim thành khí ".

Chồng Kim vợ Mộc, thì Kim khắc Mộc, khắc xuất khổ sở nghèo nàn, chồng Nam, vợ Bắc.

Chồng Kim vợ Hỏa, thường hay cãi vả nhau, sanh con khó nuôi, nhà cửa túng nghèo.

Chồng Kim vợ Thủy, là thiên duyên tác hợp, con cháu đầy đàn, vợ chồng hòa thuận.

Chồng Kim vợ Thổ, vợ chồng hòa thuận, con cháu đầy đàn, gia đình vui vẻ, lục súc bình an.

Scan by ncphuc1977

Chồng mạng **Mộc** lấy vợ mạng gì, tốt hay xấu

Chồng Mộc vợ Mộc,	quan lộc tốt, con cháu đông đủ, gia đình hòa hiệp.
Chồng Mộc vợ Thủy,	Mộc với Thủy tương sanh, tiền tài phú túc, con cháu đông, vợ chồng bá niên giai lão.
Chồng Mộc vợ Hỏa,	Mộc Hỏa tự nhiên sanh, tiền tài quan lộc đặng thạnh vượng, con cháu đông đủ.
Chồng Mộc vợ Thổ(1),	Thổ Mộc tương sanh, con cháu đông và làm nên đại phú.
Chồng Mộc vợ Kim,	hai mạng đều khắc nhau, trước hợp sau lìa, con cháu bất lợi.

Chồng mạng **Thủy** lấy vợ mạng gì, tốt hay xấu

Chồng Thủy lấy vợ Thủy,	hai Thủy tuy không tốt nhưng điền trạch (đặng) khá yên, ăn ở nhau được,
Chồng Thủy vợ Kim,	Kim Thủy sanh tài, sung sướng đến già, con cháu đặng khá.
Chồng Thủy vợ Mộc,	Thủy Mộc nhân duyên, vợ chồng ăn ở đặng bá niên giai lão.
Chồng Thủy vợ Hỏa,	duyên tự thiên thành, tuy xấu mà cũng đặng hòa hiệp.
Chồng Thủy vợ Thổ,	hai mạng khắc nhau, vui vẻ bất thường, làm việc gì cũng khó.

Chồng mạng **Hỏa** lấy vợ mạng gì, tốt hay xấu

Chồng Hỏa vợ Hỏa,	hai Hỏa giúp nhau, có khi hưng vượng. con cháu đầy đàn.
Chồng Hỏa vợ Kim,	Hỏa Kim khắc nhau, hay cãi lẫy và kiện cáo, gia đình không an.
Chồng Hỏa vợ Mộc.	Hỏa Mộc hợp duyên, gia thất bình an, phước lộc kiêm toàn.
Chồng Hỏa vợ Thủy,	Thủy Hỏa tương khắc, vợ chồng chẳng bền duyên, con cháu bất lợi, gia đạo gian nguy.

(1) Tuy Mộc khắc Thổ, nhưng Đại lâm mộc với Đại trạch không khổ lắm. Còn đối với các mạng Thổ khác thì khắc kỵ nhiều.

Chồng Hỏa vợ Thổ,	Hỏa Thổ hữu duyên, tài lộc sung túc, con thảo cháu hiền.

Chồng mạng **Thổ** lấy vợ mạng gì, tốt hay xấu

Chồng Thổ, vợ Thổ,	lưỡng Thổ tương sanh, trước khó sau dễ, lắm của nhiều con.
Chồng Thổ vợ Kim,	vợ chồng hòa hiệp, con cháu thông minh, tài lộc sung túc.
Chồng Thổ vợ Mộc,	Thổ Mộc bất sanh, vợ chồng phải phân ly mỗi người mỗi ngã.
Chồng Thổ vợ Thủy,	Thổ Thủy tương khắc, trước hiệp sau lìa, sanh kế bất lợi.
Chồng Thổ vợ Hỏa,	Thổ Hỏa đắc vị, quan vị dồi dào, con cháu đông đủ và sang giàu.

PHỤ GIẢI

Có câu " Lưỡng Mộc thành lâm ", " Lưỡng Thổ thành sơn ". Nhưng phải đồng một loại mới được, như " Đại Lâm mộc " cùng " Đại lâm mộc " hay là " Thạch lựu mộc " cùng " Thạch lựu mộc " mới đặng tốt.

Thí dụ cho dễ hiểu hơn: Một thứ cây lớn cùng trồng chung với nhau thì được, mà một thứ thuộc cây lớn, còn một thứ thuộc cây nhỏ thì cây nhỏ bị cây lớn lấn áp mà phải chết.

Còn " Lưỡng Thổ thành sơn " cũng thế, cùng một loại đất thì tốt, nhưng tốt hơn hết là " Đại trạch thổ " mới là " Lưỡng Thổ thành sơn " được.

Và " Lưỡng Hỏa thành diêm " thì có " Phúc đăng hỏa " là cái đèn có chụp), hai cái đèn hiệp lại thì ánh sáng càng tăng thêm. Nếu như cái đèn nhỏ đối với " Thích Lịch hỏa " (là lửa sấm chớp trên trời) thì ánh sáng lớn nó át cái ánh sáng nhỏ đi. Như thế là tương khắc (kỵ).

Scan by ncphuc1977

Ngũ hành tương sanh (tốt)

Mạng Kim sanh Thủy
Mạng Thủy sanh Mộc
Mạng Mộc sanh Hỏa
Mạng Hỏa sanh Thổ
Mạng Thổ sanh Kim

Ngũ Hành tương khắc (xấu)

Mạng Kim khắc Mộc
Mạng Mộc khắc Thổ
Mạng Thổ khắc Thủy
Mạng Thủy khắc Hỏa
Mạng Hỏa khắc Kim.

PHỤ GIẢI

Ngũ Hành là năm thể chất giao nhau mà sanh tồn, dầu cho quí vị có tôn trọng khoa học đến đâu thì nhà khoa học ngày nay đã tìm thấy trong bản thân con người cũng không ngoài năm thứ thể chất ấy, mà ta gọi là " Ngũ Hành ". Cho nên sự khắc hợp rất là quan trọng.

Thiên Can tương hạp (tốt)

Tuổi có chữ Giáp hạp Kỷ
Tuổi có chữ Ất hạp Canh
Tuổi có chữ Bính hạp Tân
Tuổi có chữ Đinh hạp Nhâm
Tuổi có chữ Mậu hạp Quý.

Khắc phá thì xấu

Tuổi có chữ Giáp phá Mậu
Tuổi có chữ Ất phá Kỷ
Tuổi có chữ Bính phá Canh
Tuổi có chữ Đinh phá Tân
Tuổi có chữ Mậu phá Nhâm
Tuổi có chữ Kỷ phá Quý.
Tuổi có chữ Canh phá Giáp
Tuổi có chữ Tân phá Ất
Tuổi có chữ Nhâm phá Bính
Tuổi có chữ Quý phá Đinh.

Tam hạp hội thành cuộc

Thân, Tý, Thìn hội thành Thủy cuộc
Tỵ, Dậu, Sửu hội thành Kim cuộc
Dần, Ngọ, Tuất hội thành Hỏa cuộc
Hợi, Mẹo, Mùi hội thành Mộc cuộc.

HẾT PHẦN THỨ II

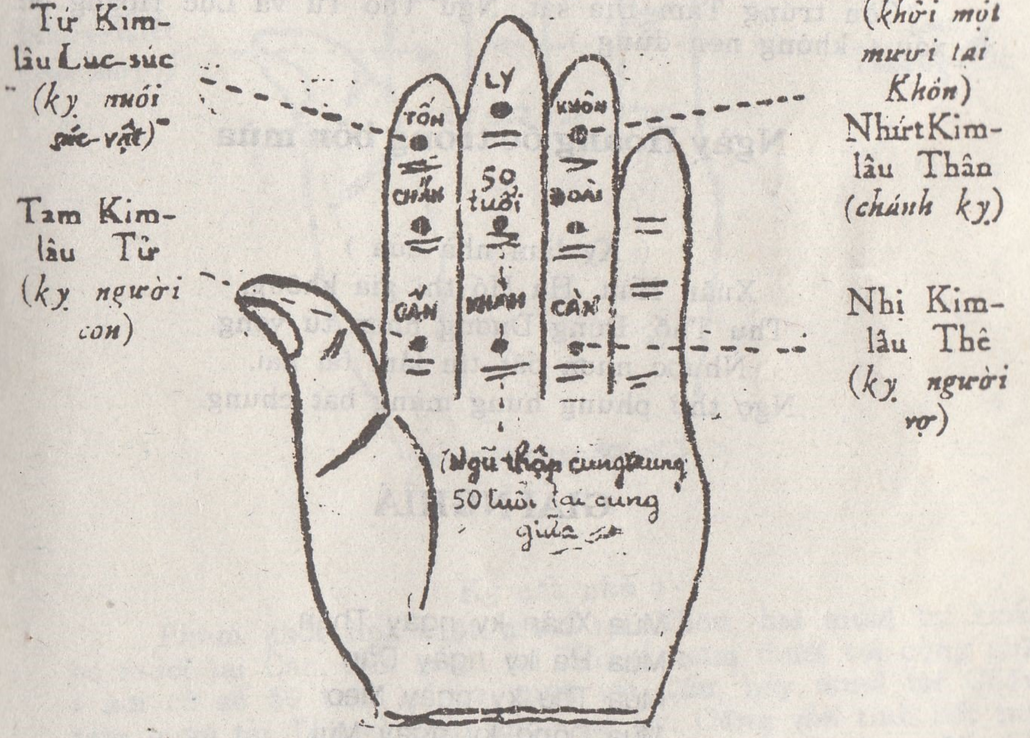
Scan by ncphuc1977

PHẦN III

GỒM CÓ: *Bàn tay Hoang ốc - Bàn tay Kim lâu - Ngày tốt nên cưới gả -Ngày xấu không nên cưới gả - Ngày Ngưu Lang Chức Nữ, Không Sàng, Không Phòng - Đồng cung đồng mạng, Bát San tuyệt mạng, giao chiến, tương khắc, đối diện - Thiên Can sát mạng - Ngày Tu La đoạt giá - Mười tháng đại bại - Ngày nhập mộ - Ngày Lý Nhan - Lục bại tinh kỵ sanh tiểu nhi - Ngày tốt dùng xây lò xây bếp - Ngày Thiên Hỏa, Địa hỏa và Độc hỏa -Ngày Hỏa tinh - Năm Tam tai - Ngày Giá ốc - Ngày Thiên tai đại họa -Tầm cung Sanh, cung Trạch - Tháng sát chủ - Ngày sát chủ - Giờ sát chủ - Bốn mùa sát chủ - Ngày thọ tử - Giờ thọ tử - Ngày vãng vong, sát sư, tháng sát sư - Năm Vận niên tốt xấu - Hạn Tam tai.*

Phần III

Bàn tay Hoang- ốc



(Kỵ cất nhà)

Phàm muốn tính thì phải khởi " **một ngươi** " tại chữ " **Nhứt Kiết** ", rồi cứ đếm thuận qua " **Nhị Nghi** ", đếm hết tuổi chẵn rồi đến tuổi lẻ.

Scan by ncphuc1977

" Đại tiểu số liên tiết châu nhi phục thỉ ", nghĩa là " Đếm số tuổi chẵn và tuổi lẻ phải đếm liền theo lóng tay nhau ". Khi tới tuổi của mình thì trụ tại nơi ấy.

Thí dụ: Người được 31 tuổi, thì khởi đếm 10 tại " Nhứt Kiết ", 20 tại " Nhị Nghi ", 30 tại " Tam Địa sát ", 31 trúng nhằm tại " Tứ Tấn Tài " (là tốt).

Như 32 tuổi thì nhằm " Ngũ Thọ Tử " và 33 tuổi nhằm " Lục Hoang ốc " (là xấu không nên dùng) còn 34 tuổi thì nhằm " Nhứt Kiết " và 35 tuổi trúng chữ " Nhị Nghi " (đều tốt cả).

Tính như thế, nếu trúng Nhứt Kiết, Nhị Nghi và Tứ Tấn Tài là tốt (nên dùng).

Còn trúng Tam Địa sát, Ngũ Thọ Tử và Lục Hoang ốc là xấu (không nên dùng).

Ngày Hoang ốc trong bốn mùa

(Kỵ làm nhà cửa)

Xuân Hầu, Hạ Hố thị gia không,
Thu Thố, Đông Dương nhơn tử vong.
Nhược nhơn bất tín lâm tai hại,
Ngọ thứ phùng hung mạng bất chung.

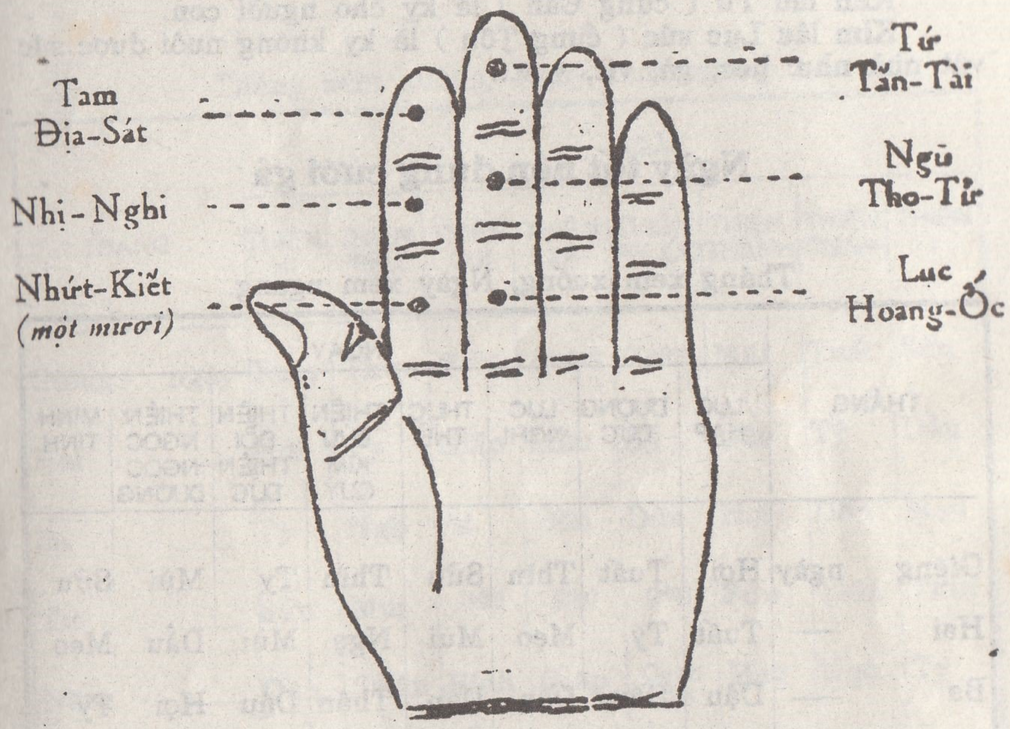
GIẢI NGHĨA

Mùa Xuân kỵ ngày Thân
Mùa Ha kỵ ngày Dần
Mùa Thu kỵ ngày Mẹo
Mùa Đông kỵ ngày Mùi

Nếu người nào không tin, ắt bị tai hại.
Còn ở, cũng không được toàn mạng.

Vậy không nên làm nhà cửa nhằm những ngày kỵ trong bốn mùa trên đây.

Bàn tay Kim lâu



(Kỵ cất nhà)

Phàm khởi tính một mươi tại Khôn, hai mươi tại Đoài, ba mươi tại Càn, bốn mươi tại Khảm, năm mươi tại cung giữa (nơi có số 50 tuổi), sáu mươi tại Cấn, bảy mươi tại Chấn, tám mươi tại Tốn và chín mươi tại Ly. Cũng vẫn tính hết tuổi chẵn rồi đến tuổi lẻ liên tiếp theo từng lóng tay nhau, đến khi trúng tuổi của mình thì trụ tại lóng ấy, rồi xem hình vẽ bàn tay coi nhằm chữ gì, tốt hay xấu.

Thí dụ: Người 41 tuổi thì khởi một mươi tại Khôn, 20 tại Đoài, 30 tại Càn, 40 tại Khảm, 41 tại cung Cấn, trúng nhằm chữ **Kim lâu Tử** (kỵ người con) là không nên dùng.

Như 42 tuổi tại Chấn là tốt, nên dùng, nếu 43 tuổi tại Tốn nhằm chữ **Kim lâu Lục súc** (trung) là không nên dùng, 44 tuổi tại Ly thì nên dùng, 45 tuổi tại Khôn nhằm chữ **Kim lâu Thân** (trung) là chánh kỵ.

Scan by ncphuc1977

Nhằm 4 cung: Đoài, Khảm, Chấn và Ly là tốt, nên dùng. Còn gặp 4 chữ không nên dùng dưới đây:

Kim lâu Thân (cung Khôn) là chánh kỵ cho mình.

Kim lâu Thê (cung Càn) là kỵ cho người vợ.

Kim lâu Tử (cung Cấn) là kỵ cho người con.

Kim lâu Lục súc (cung Tốn) là kỵ không nuôi được súc vật nhà như: heo, gà, vịt, v..v...

Ngày tốt nên dùng cưới gả

Tháng xem xuống, Ngày xem ngang.

THÁNG	NGÀY							
	LỤC HẠP	DƯƠNG ĐỨC	LỤC NGHI	THỤC THẾ	THIÊN BỬU KIM QUỸ	THIÊN ĐỐI THIÊN ĐỨC	THIÊN NGỌC NGỌC ĐƯỜNG	MINH TINH
Giêng ngày	Hợi	Tuất	Thìn	Sửu	Thìn	Tỵ	Mùi	Sửu
Hai —	Tuất	Tý	Mẹo	Mùi	Ngọ	Mùi	Dậu	Mẹo
Ba —	Dậu	Dần	Dần	Dần	Thân	Dậu	Hợi	Tỵ
Tư —	Thân	Thìn	Sửu	Thân	Tuất	Hợi	Sửu	Mùi
Năm —	Mùi	Ngọ	Tý	Mẹo	Tý	Sửu	Mẹo	Dậu
Sáu —	Ngọ	Thân	Hợi	Dậu	Dần	Mẹo	Tỵ	Hợi
Bảy —	Tỵ	Tuất	Tuất	Thìn	Thìn	Tỵ	Mùi	Sửu
Tám —	Thìn	Tý	Dậu	Tuất	Ngọ	Mùi	Dậu	Mẹo
Chín —	Mẹo	Dần	Thân	Tỵ	Thân	Dậu	Hợi	Tỵ
Mười —	Dần	Thìn	Mùi	Hợi	Tuất	Hợi	Sửu	Mùi
Mười một —	Sửu	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Tý	Sửu	Mẹo	Dậu
Chạp —	Tý	Thân	Tỵ	Tỳ	Dần	Mẹo	Tỵ	Hợi

Những ngày tốt nên dùng cưới, gả, hoặc làm nhà cửa

Tháng xem xuống, Ngày xem ngang

THÁNG	NGÀY							
	THIÊN HỈ	THIÊN PHÚ	THIÊN QUÍ	THIÊN XÁ	THIÊN PHƯỚC	THIÊN THÀNH	THIÊN QUAN	THIÊN Y
Giêng ngày	Tuất	Thìn	(Xuân)	(Xuân)	(Xuân)	Mùi	Tuất	Sửu
Hai —	Hợi	Tỵ	Giáp	Mậu	Kỷ	Dậu	Tý	Dần
ba —	Tý	Ngọ	Ất	Dần	Dậu	Hợi	Dần	Mẹo
Tư —	Sửu	Mùi	(Hạ)	(Hạ)	(Hạ)	Sửu	Thìn	Thìn
Năm —	Dần	Thân	Bính	Giáp	Canh Tân	Mẹo	Ngọ	Tỵ
Sáu —	Mẹo	Dậu	Đinh	Ngọ	Nhâm Quí	Tỵ	Thân	Ngọ
Bảy —	Thìn	Tuất	(Thu)	(Thu)	(Thu)	Mùi	Tuất	Mùi
Tám —	Tỵ	Hợi	Canh	Mậu	Ất	Dậu	Tý	Thân
Chín —	Ngọ	Tý	Tân	Thân	Giáp	Hợi	Dần	Dậu
Mười —	Mùi	Sửu	(Đông)	(Đông)	(Đông)	Sửu	Thìn	Tuất
Mười một —	Thân	Dần	Giáp	Giáp	Đinh	Mẹo	Ngọ	Hợi
Chạp —	Dậu	Mẹo	Tý	Tý	Bính	Tỵ	Thân	Ngọ

Quí-vị coi trong các lịch, có chỉ những ngày tốt trên đây.

Scan by ncphuc1977

ngày tốt nên dùng cưới, gả,

hoặc cất nhà.

Tháng xem xuống, Ngày xem ngang

THÁNG	NGÀY							
	PHƯỚC SANH	PHÚC HẬU	KIẾT KHÁNH	ÂM ĐỨC	GIẢI THÀNH	SANH KHÍ	PHỔ HỘ	ÍCH HẬU
Giêng ngày	Dậu	(Xuân)	Dậu	Dậu	Thân	Tý	Thân	Tý
Hai ___	Mẹo	Dần	Dần	Mùi	Thân	Sửu	Dần	Ngọ
Ba ___	Tuất		Hợi	Tỵ	Tuất	Dần	Dậu	Sửu
Tư ___	Thìn	(Hạ)	Thìn	Mẹo	Tuấ	Mẹo	Mẹo	Mùi
năm ___	Hợi	Tỵ	Sửu	Sửu	Tý	Thìn	Tuất	Dần
Sáu ___	Tỵ		Ngọ	Hợi	Tý	Tỵ	Thìn	Thân
Bảy ___	Tý	(Thu)	Mẹo	Dậu	Dần	Ngọ	Hợi	Mẹo
Tám ___	Ngọ	Thân	Thân	Mùi	Dần	Mùi	Tỵ	Dậu
Chín ___	Sửu		Tỵ	Tỵ	Thìn	Thân	Tý	Thìn
Mười ___	Mùi	(Đông)	Tuất	Mẹo	Thìn	Dậu	Ngọ	Tuất
Mười một___	Dần	Hợi	Mùi	Sửu	Ngọ	Tuất	Sửu	Tỵ
Chạp ___	Thân		Tý	Hợi	Ngọ	Hợi	Mùi	Hợi

Ngày tốt nên cưới, gả

Tháng xem xuống, Ngày xem ngang

THÁNG	NGÀY				
	THIÊN ĐỨC	THIÊN ĐỨC HIỆP	NGUYỆT ĐỨC	NGUYỆT ĐỨC HIỆP	NGUYỆT ÂN
Giêng Ngày	Đinh	Nhâm	Bính	Tân	Bính
Hai ___	Thân	Tỵ	Giáp	Kỷ	Đinh
Ba ___	Nhâm	Đinh	Nhâm	Đinh	Canh
Tư ___	Tân	Bính	Canh	Ất	Kỷ
Năm ___	Hợi	Dần	Bính	Tân	Mậu
Sáu ___	Giáp	Kỷ	Giáp	Kỷ	Tân
Bảy ___	Quí	Mậu	Nhâm	Đinh	Nhâm
Tám ___	Dần	Hợi	Canh	Ất	Quý
Chín ___	Bính	Tân	Bính	Tân	Canh
Mười ___	Ất	Canh	Giáp	Kỷ	Ất
Mười một___	Kỷ	Giáp	Nhâm	Đinh	Giáp
Chạp	Canh	Ất	Canh	Ất	Tân

Scan by ncphuc1977

Những ngày tốt nên dùng cưới,

Ngày	Bất-tương	Ngày	Trực Định
	- Thiên-đức		- Trực Thành
	- Thiên-hỉ		- Đại-hồng-sa
	- Nguyệt-đức		- Thiên-Nguyệt-đức hợp
	- Hoàng-đạo -		Âm-dương hợp
	- Thiên-quí -		Nhân-dân hợp
	- Sanh khí		- Giốc
	- Ích-hậu		- Chấp, Trương
	- Tục-thế		- Bế, Đẩu
	- Thiên-xá		- Phòng, Lâu
	- Vượng		- Vĩ, Vị
	- Tương		- Cơ, Tất
	- Nguyệt-ân		- Bích,Chẩn
	- Thiên-phú		- Khuê,
	- Dịch-mã		- Tỉnh,
	- Lục-hạp		
	- Tam-hạp		
	- Yến-an		
	- Thiên-phúc		
	- Cát-khánh		
	- Thiên-thụy		

Những ngày xấu không nên cưới, gả

(Theo sách Trần-Tử)

THÁNG	NGÀY							
	QUI KỊ	NGUYỆT YỂM SÁT ÓNG	NGUYỆT ĐỐI SÁT CÔ	THIÊN TẶC	NGUYỆT PHÁ	THỌ TỬ	THIÊN HỎA	ĐỊA HỎA
Giêng ngày	Sửu	Tuất	Thìn	Thìn	Thân	Tuất		
Hai ___	Dần	Dần	Mẹo	Dậu	Dậu	Thìn	(Xuân)	(Xuân)
Ba ___	Tý	Thân	Dần	Dần	Tuất	Hợi	Mẹo	Dậu
Tư ___	Sửu	Mùi	Sửu	Mùi	Hợi	Tỵ		
Năm ___	Dần	Ngọ	Tý	Tý	Tý	Tý	(Hạ)	(Hạ)
Sáu ___	Tý	Tỵ	Hợi	Tỵ	Sửu	Ngọ	Ngọ	Tý
Bảy ___	Sửu	Thìn	Tuất	Tuất	Dần	Sửu		
Tám ___	Dần	Mẹo	Dậu	Mẹo	Mẹo	Mùi	(Thu)	(Thu)
Chín ___	Tý	Dần	Thân	Thân	Thìn	Dần	Dậu	Mẹo
Mười ___	Sửu	Sửu	Mùi	Sửu	Tỵ	Thân		
Mười một _	Dần	Tý	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Mẹo	(Đông)	(Đông)
Chạp ___	Tý	Hợi	Tỵ	Hợi	Mùi	Dậu	Tý	Ngọ

Mỗi tháng có những ngày trên đây đều là những ngày xấu, không nên dùng cưới, gả.

Scan by ncphuc1977

Ngày Bất-Tương

dùng về hôn-nhơn (cưới, gả)

Tháng Giêng	**: ngày Bính-Dần, Đinh-Mẹo, Bính-Tý, Kỷ-Mẹo, Mậu-Tý, Canh-Dần, Tân-Mẹo.**
Tháng Hai	**: ngày Ất-Sửu, Bính-Dần, Đinh-Sửu, Bính-Tuất, Mậu-Dần, Kỷ-Sửu, Mậu-Tuất, Canh-Tuất.**
Tháng Ba	**: ngày Ất-Sửu, Đinh-Sửu, Kỷ-Tỵ, Đinh-Dậu.**
Tháng Tư	**: ngày Giáp-Tý, Giáp-Tuất, Bính-Tý, Ất-Dậu, Bính-Tuất, Mậu-Tý, Bính-Thân, Đinh-Dậu, Mậu-Tuất.**
Tháng Năm	**: ngày Quý-Dậu, Giáp-Tuất, Giáp-Thân, Ất-Dậu, Bính-Tuất, Ất-Mùi, Bính-Thân, Mậu-Thân, Kỷ-Mùi.**
Tháng Sáu	**: ngày Nhâm-Thân, Quý-Dậu, Giáp-Tuất, Nhâm-Ngọ, Qúy-Mùi, Giáp-Thân, Ất-Dậu, Giáp-Ngọ, Ất-Mùi, Nhâm-Tuất.**
Tháng Bảy	**: ngày Nhâm-Thân, Qúy-Dậu, Nhâm-Tuất, Quý-Mùi, Giáp-Thân, Ất-Dậu, Giáp-Tuất, Ất-Mùi, Quý-Tỵ, Ất-Tỵ, Kỷ-Mùi.**
Tháng Tám	**: ngày Mậu-Thìn, Tân-Mùi, Giáp-Thân, Nhâm-Thìn, Quý-Tỵ, Giáp-Ngọ, Giáp-Thìn, Mậu-Ngọ, Tân-Tỵ, Nhâm-Ngọ, Quý-Mùi.**
Tháng Chín	**: ngày Kỷ-Tỵ, Canh-Ngọ, Tân-Mùi, Ất-Mẹo, Tân-Tỵ, Nhâm-Ngọ, Quý-Mùi, Quý-Tỵ, Quý-Mẹo, Mậu-Ngọ, Kỷ-Mùi.**
Tháng Mười	**: ngày Mậu-Thìn, Canh-Ngọ, Canh-Thìn, Nhâm-Ngọ, Canh-Dần, Tân-Mẹo, Nhâm-Thìn, Nhâm-Dần, Quý-Mẹo, Mậu-Ngọ.**
Tháng Mười-Một	**: ngày Đinh-Mẹo, Mậu-Thìn, Kỷ-Tỵ, Đinh-Sửu, Kỷ-Mẹo, Canh-Thìn, Tân-Tỵ, Nhâm-Thìn, Tân-Sửu, Đinh-Tỵ.**

Tháng Chạp	: ngày Bính-Dần, Đinh-Mẹo, Mậu-Thìn, Đinh-Sửu, Mậu-Dần, Kỷ-Mẹo, Canh-Thìn, Ất-Sửu, Canh-Dần, Tân-Mẹo, Tân-Sửu, Bính-Thìn.

Phàm cưới gả phải dùng ngày "Bất-tương"

"Bất-tương" là Địa-Chi và Thiên-Can hoà hợp lại, nên gọi là ngày "Bất-tương" (Can Chi tỉ-hoà danh viết Bất-tương)

Sách Ngọc-Hạp nói rằng:

Âm-tương nữ tử, Dương-tương nam vong,
Âm-Dương cụ tương, nam nữ tịnh thương.
Âm-Dương bất-tương, nảy đắc kiết xương.

NGHĨA LÀ: Âm-tương thì hại người gái,
Dương-tương thì hại người trai.
Âm-Dương cụ tương thì hại cả trai và gái.
Chỉ có Bất-tương là đặng trọn tốt vậy.

Nếu không dùng ngày Bất-tương thì ắt gặp Âm-tương hoặc Dương-tương hay là Âm-dương cụ-tương thì không ngoài ba điều hại.

Cho nên những ngày "Bất-tương" trong mỗi tháng mà trên đã nêu ra từ tháng Giêng đến tháng Chạp đã lựa chọn rất hoàn-toàn đúng, chẳng sai chút nào cả.

Ngày Ngưu-Lang, Chức-Nữ

(Kỵ cưới gả)

Mùa Xuân, nghe tiếng Kim-Kê,
Mùa Hè, Thỏ chạy biệt-tăm băng ngàn
Thu Hâù, Đông Hổ lâm san,
Ngưu-Lang Chức-Nữ về đàn sao nên.

GIẢI-NGHĨA:

Mùa Xuân kỵ ngày Dậu.
Muà Hạ kỵ ngày Mẹo.
Mùa Thu kỵ ngày Thân.
Mùa Đông kỵ ngày Dần.
Vợ chồng ly-biệt cách xa ngàn

Scan by ncphuc1977

Ngày Không-Sàng

(Kỵ cưới gả)
Mùa Xuân, Rồng dậy non Đoài,
Mùa Hạ, Dê chạy ai ai bồi-hồi.
Mùa Thu, Chó sủa lôi thôi,
Muà Đông, Trâu lại cứ lôi kéo cày.

GIẢI-NGHĨA:

Mùa Xuân kỵ ngày Thìn.
Mùa Hạ kỵ ngày Mùi.
Mùa Thu kỵ ngày Tuất.
Mùa Đông kỵ ngày Sửu.

Ngày Không-Phòng

(Kỵ cưới, gả)
Xuân: Long, Xà, Thử thị Không Phòng,
Hạ: Khuyển, Trư, Dương nhơn tử-vong.
Thu: Thố, Hổ, Mã phùng đại kỵ,
Đông: Kê, Hầu, Ngưu thị tán không.
Nam đáo nữ phòng nam tắc tử,
Nữ đáo nam phòng nữ tắc vong.

GIẢI NGHĨA

Muà Xuân kỵ ngày Thìn, Tỵ, Tý.
Mùa Hạ - Tuất, Hợi, Mùi.
Muà Thu - Mẹo, Dần, Ngọ.
Muà Đông - Dậu, Thân, Sửu.
Trai nhập phòng bên gái ắt chết,
Gái nhập phòng bên trai ắt mạng vong.

Đồng-cung đồng mạng ca

Đồng cung đồng mạng bất tương khuy.
Chiến khắc tương-phùng vong mạt bi.
Nam hữu tiền-thê, thành phú-quí.
Nữ phùng hậu-thú, hảo tương tùy.

GIẢI-NGHĨA:

Đồng-cung đồng-mạng chẳng nhường nhau,
Ai chẳng nhịn ai có dễ nào.
Trai lớp vợ sau nên sự-nghiệp,
Gái bền duyên-phận lớp chồng sau.

Bát-San tuyệt-mạng (khắc)

Càn, Ly phùng tắc-tử.
Khảm, Khôn ngộ tai-ương.
Cấn, Tốn thị cách-biệt
Chấn, Đoài nhị vị hung.

Bát-San giao-chiến (khắc)

Khôn, Chấn giai bất-hiệp.
Khảm, Khôn khẩu thiệt lai.
Càn, Ly nhị vị tương giao-chiến.
Khảm, Ly ngộ thử chơn tắc-tử.
Nhược phùng Chấn, Tốn khốc bi-ai.

Bát-San tương khắc ca (xấu)

Càn, Khôn, Chấn, Tốn mạc giao Càn.
Khảm, Ly phùng thử thị Bát-San.
Phu-thê ngộ thử tất ly-biệt.
Phụ-mẫu tùng chi diệt bất an.

Scan by ncphuc1977

Bát-San đối-diện (rất xấu)

Càn, Tốn tối vi hung,
Khôn, Cấn bất kham trung.
Đoài, Ly nhơn tắc tử.
Chấn, Đoài thị tử vong.
Khảm, Khôn nguy tảo đáo.
Cấn, Tốn khủng tai-ương.
Khốn,Ly tương giao-chiến.
Càn, Khôn tụng tiền tài.
Phụ-mẫu phùng hung tương ly-biệt.

Thiên-Can sát-mạng ca (rất xấu)

Chuột chạy Mèo ngao chỉnh rất ghê.
Hùm đi bắt Rắn chẳng thấy về,
Khỉ ngồi trên cây chờ Lợn đến.
Chó kia cậy thế đuổi Trâu về.
Rồng bay chín tháng Dê thơm nực.
Ngựa chạy đường dài Gà gáy khuya.

Ngày Tu-La đoạt giá.

(Kỵ cưới, gả)

Sanh gặp đời Tam-quốc,
Thời dậy động oai-cường.
Nơi nơi đều súc-tích binh-lương.
Chốn chốn thảy tập rèn binh mã.
Triệu Tử-Long Một mình hộ-giá.
Nguyệt Hai vằng nhựt nguyệt Đẩu, Ngưu.
Quận Hoài-Dương Ba gả về đầu,
Bốn phương dậy ong bầy chuột lũ.
Năm, Quan-Công ra biên Xích-thố.
Đồn Sáu thao Dực-Đức ra tài,

Bảy, Lưu-Huyền chống đỡ lưới sài.
Tám phương đá dấn xà nhập huyệt.
Chín lãnh binh đánh hùm oai dẹp.
Hạ Hầu-Đôn Mười tướng chạy dài.
Thâu giữ thành Mười-Một gả tài.
Mã-Siêu quản Mười-Hai chạy chúng.

GIẢI NGHĨA:

Phàm giá-thú kỵ Tu-La, Tam-Xa, Dương-Công, Tam-Nương, Xích-Tòng, Châu-Đường. Những ngày trên đây đều kỵ cưới gả.

Tháng	Giêng	ky ngày	Thìn
	Hai	-	Sửu
	Ba	-	Mùi
	Tư	-	Tý
	Năm	-	Mẹo
	Sáu	-	Hợi
	Bảy	-	Tuất
	Tám	-	Tỵ
	Chín	-	Dần
	Mười	-	Thân
	Mười-một	-	Dậu
	Chạp	-	Ngọ

Ngày "Tu-La đoạt giá" nghĩa là ăn cướp hay đánh để cướp giựt đồ của đámcưới. Vì xưa kia, dám cưới bên Tàu thường đi đường rừng núi và hay đi bằng kiệu cho nên bọn cướp mới dễ đoạt giá.

Còn ngày nay, nhứt là ở xứ ta, đám cưới đi bằng xe hơi, vả lại không có đám cướp đánh đám cưới giữa ban ngày bao giờ. Vì thế, ta nên bãi bỏ là hơn, nhưng chúng tôi cũng biên luôn vào đây bài "Tu-la đoạt gía" nầy, để quí-vị nghiên-cứu.

Scan by ncphuc1977

Mười tháng Đại-bại

(Kỵ cất nhà và cưới gả)

Năm Giáp, năm Kỷ	: Tháng Ba	kỵ ngày Mậu-Tuất,
	Tháng Bảy	kỵ ngày Quý-Hợi
	Tháng Mười	kỵ ngày Bính-Thân
	Tháng Mười-Một	kỵ ngày Đinh-Hợi.
Năm Ất, năm Canh	: Tháng Tư	kỵ ngày Nhâm-Thân
	Tháng Chín	kỵ ngày Ất-Tỵ
Năm Bính, năm Tân	: Tháng Ba	kỵ ngày Tân-Tỵ
	Tháng Chín	kỵ ngày Canh-Thìn.
	Tháng Mười	kỵ ngày Giáp-Thìn.
Năm Mậu, năm Quí	: Tháng Sáu	kỵ ngày Kỷ-Sửu.

Chỉ có năm Đinh và Nhâm không có kỵ ngày nào.

Còn mười năm trên đây đều có ngày kỵ, không nên làm nhà hay cưới gả.

Ngày Nhập-mộ.

Xuân Ke, Hạ Thử lai,
Thu Thố, Đông Mã lai.
Nhược bịnh ngộ thử nhựt,
Tốc tốc mãi quan-tài.

GIẢI-NGHĨA

Mùa Xuân kỵ ngày Dậu
Mùa Hạ kỵ ngày Tý
Mùa Thu kỵ ngày Mẹo
Mùa Đông kỵ ngày Ngọ.

Đau bịnh mà gặp nhằm ngày nhập-mộ, thì người bịnh nguy lắm khó sống được.

Ngày Lý-Nhan.

(Kỵ cất nhà và cưới,gả)

Mùng năm, mười-bốn, hai-mươi-ba,
Niên-niên ngoạt-ngoạt tại nhơn-gian,
Tùng cổ chí kim hữu văn-tự,
Khẩu khẩu tương-truyền bất đẳng dấu.
Vô sự vu tử chi xã-tắc,
Lý-Nhan nhập trạch táng ba nam.
Mùng năm phạm khán gia trưởng-tử,
Mười-bốn phùng chi thân tự dương.
Hăm-ba (23) hành thoàn lạc thuỷ tàn quan-sự.
Giai-nhơn mộ khán nhị-thập-tam (23)

Ngày Lý-Nhan có 3 ngày: mùng 5,14,23 kỵ không nên cất nhà, cưới gả hay là đi đâu xa, hoặc kỵ không nên làm việc gì cả. Cũng gọi là ngày bất-lợi vậy.

Những ngày có 6 vì Sao xấu (Lục Bại-tinh)

(đại kỵ sảnh tiểu-nhi)

Có sáu vì Sao xấu (cũng gọi là Lục Bại-tinh) là:
Giác, Can, Khuê, Lâu, Đẩu và Ngưu.

Nếu sanh con mà thường nuôi dưỡng không đặng, thì nên đặt tên những đứa trẻ sanh sau, sanh nhằm vì Sao nào thì cứ đặt tên của vì Sao ấy mới mong nuôi đặng đến lớn.

Nghĩa là sanh nhằm ngày mà có vì sao Giác thì đặt tên đứa trẻ ấy là Giác. Như thế, đứa trẻ ấy sẽ mạnh giỏi đến lớn, chẳng sai. Qúi-vị nên nhớ: những ngày Lục Bại-tinh này có ghi sẵn trong lịch Tam-Tông-Miếu.

Scan by ncphuc1977

Thai-sản kỵ vì Sao xấu

Ngộ Sao Đê-tinh (sao Đê) tắc-tử.
Khuê-tinh (sao Khuê) thị bất-tường,
Nhược ngộ Trực-Kiến giai hưu-hỉ.
Lâm ngộ Trực-Trừ bất đắc ninh.

Như sanh nhằm ngày nào, mà có vì Sao gì, thì nên đặt tên đứa trẻ theo vì Sao ấy để đặng dễ nuôi đến lớn.

Ngày tốt nên dùng xây lò, xây bếp.

Tháng		có ngày	
	Giêng		Tuất
	Hai		Sửu
	Ba		Tý
	Tư		Mẹo
	Năm		Dần
	Sau		Tỵ
	Bảy		Thìn
	Tám		Mùi
	Chín		Ngọ
	Mười		Dậu
	Mười-Một		Thân
	Chạp		Hợi

Mỗi tháng chỉ có một ngày rất tốt chỉ trên đây, dùng để xây lò, xây bếp.

Nói thêm về bàn tay Hoang-ốc và Kim-lâu

* Theo Thí-dụ ở trang 110, thì người có 31 tuổi, khởi đếm 10 tại "Nhứt-Kiết". 20 tại "Nhị-Nghi", 30 "Tam-Địa-Sát", 31 trúng nhằm tại "Tứ-Tấn-Tài" (là tốt): nhưng số 31 tuổi lại gặp nhằm sao Thái-Bạch, không tốt; vậy cũng nên kiên xây dựng nhà cửa.

* Theo lời dẫn giải bàn tay Kim-lâu nơi trang 111. những người trên 40 có chi rành-rẽ rồi, còn người trên 50 tuổi thì tính như vầy:

Cũng khởi 10 tại Khôn, 20 tại Đoài, 30 tại Càn, 40 tại Khảm, 50 nhập cung trung, 51 tại cung Cấn, 52 tại cung Chấn,.v.v.

Ngày Thiên-hỏa, Địa-hỏa và Độc-hỏa.

(Đại kỵ làm nhà cửa)

THÁNG	NGÀY			
	THIÊN-HỎA	ĐỊA-HỎA	ĐỘC-HỎA	HOÀNG-VU TỨ QUÍ
Giêng	Tý	Tuất	Tỵ	(Xuân)
Hai	Mẹo	Dậu	Thìn	Thân
Ba	Ngọ	Thân	Mẹo	
Tư	Dậu	Mùi	Dần	(Hạ)
Năm	Tý	Ngọ	sửu	Dần
Sáu	Mẹo	Tỵ	Tý	
Bảy	Ngọ	Thìn	Hợi	
Tám	Dậu	Mẹo	Tuất	(Thu)
chín	Tý	Dần	Dậu	Thìn
Mười	Mẹo	Sửu	Thân	
Mười Một	Ngọ	Tý	Mùi	(Đông)
Chạp	Dậu	Hợi	Ngọ	Tỵ

Trong mỗi tháng trên đây đều có những ngày thật xấu, kỵ làm nhà cửa.

Ngày Hoả-Tinh

(Kỵ làm nhà cửa)

Tháng	kỵ ngày		
		Giêng	Ất-Sửu, Giáp-Tuất
		Hai	Giáp-Tý, Tân-Mẹo
		Ba	Nhâm Thân, Tân-Tỵ
		Tư	Qúy-Mùi, Nhâm-Thìn
		Năm	Qúy-Dậu, Canh-Tý

Scan by ncphuc1977

		Sáu	Canh-Dần, Kỷ-Hợi
		Bảy	Tân-Sửu, Canh-Tuất.
Tháng	kỵ ngày	Tám	Nhâm-Ngọ, Kỷ-Dậu
		Chín	Mậu-Thân, Đinh-Tỵ
		Mười	Kỷ-Mùi.
		Mười-Một	Mậu-Ngọ.
		Chạp	không kỵ ngày nào.

Trong mỗi tháng trên đây đều có ngày kỵ, không nên dùng làm nhà cửa.

Năm Tam-Tai

(kỵ cất nhà)

Tuổi Thân, Tý, Thìn	kỵ năm	Dần.Mẹo,Thìn
Tuổi Ngọ, Dần, Tuất		Thân.Dậu, Tuất.
Tuổi Tỵ,Dậu,Sửu,		Hợi, Tý, Sửu.
Tuổi Hợi,Mèo,Mùi		Tỵ, Ngọ, Mùi

Những tuổi trên đây đều có năm kỵ không nên cất nhà.

Ngày Giá ốc trong bốn mùa

(kỵ cất nhà)

Xuân Hầu, Hạ Hổ kỵ ốc-già.
Thu Tỵ, Đông Hợi mạt tạo-gia
Tứ-Qúi nhược phùng ư tứ nhựt.
Dung sư bất thức hại nhơn da

GIẢI-NGHĨA:

Mùa Xuân	kỵ ngày	Thân
Mùa Hạ		Dần
Mùa Thu		Tỵ
Mùa Đông		Hợi.

Trong mỗi mùa trên đây có một ngày kỵ, không nên cất nhà cửa

Ngày Thiên-tai đại-họa

(Kỵ cất nhà và cưới, gả)

Một, Năm, Chín, Chuột đào hang,
Hai, Sáu, Mười, Thỏ ăn lang, đêm ngày.
Ba, Bảy, Mười-Một, Ngựa bay,
Bốn, Tám, tháng Chạp, Gà đà gáy tan.
Thiên-tai, Thiên-họa đã an,
Cất nhà ắt bị lửa Càn cháy tiêu.

GIẢI NGHĨA:

Tháng Giêng, Năm, Chín kỵ ngày Tý.
Tháng Hai, Sáu, Mười kỵ ngày Mẹo
Tháng Ba, Bảy, Mười-Mộ kỵ ngày Ngọ
Tháng Tư, Tám, Chạp kỵ ngày Dậu.

Trong mỗi tháng trên đây có ngày kỵ, không nên cất nhà, nếu chẳng tin ắt nhà có hỏa-hoạn chẳng sai.

Tầm cung Sanh

Giáp-Tý tầm lôi (Chấn) Giáp-Tuất (Càn)
Giáp-Thân (Khôn) thượng, Giáp-Dần sang (Cấn)
Giáp-Ngọ (Ly) cung phò thượng vị.
Giáp-Thìn (Tốn) vị định kỳ chân.
Tuổi Giáp-Tý thuộc cung Chấn
Tuổi Giáp-Tuất thuộc cung Càn
Tuổi Giáp-Thân thuộc cung Khôn
Tuổi Giáp-Dần thuộc cung Cấn
Tuổi Giáp-Ngọ thuộc cung Ly
Tuổi Giáp-Thìn thuộc cung Tốn.

Scan by ncphuc1977

Tầm cung Trạch

Thượng-ngươn Giáp-Tý, nhứt cung Dần,
Trung-ngươn khởi Tốn hạ Đoài, Thân
Thượng-ngũ, trung-nhì hạ bát Sửu
Nam thuận nữ nghịch định kỳ chân.

Tháng Sát-Chủ (kỵ cất nhà, cưới, gả)

(Theo sách Lưu-Thị)
Một, Chuột đào lỗ đã an,
Hai, Ba, Bảy, Chín, Trâu toan kéo cày.
Muà Hè, Bốn, Chó sủa ngày,
Sang qua Mười-Một, cụm cây Dê nằm.
Mười-Hai, Sáu, Mười, Tám, Năm,
Rồng nằm biển bắc, biệt tăm ba-đào.
Ấy ngày sát-chủ gia cho,
Xem trong Lưu-thị thiệt là chẳng sai.

GIẢI NGHĨA.

Tháng Giêng, kỵ ngày Tý.
Tháng Hai, Ba, Bảy, Chín, kỵ ngày Sửu.
Tháng Tư, kỵ ngày Tuất.
Tháng Mười-Một, kỵ ngày Mùi.
Tháng Năm, Sáu, Tám, Mười, Chạp, kỵ ngày Thìn.

Ngày Sát-Chủ (kỵ cất nhà, cưới gả)

(Theo sách Thọ-Mai)
Nhứt Tỵ, nhị Tý, tam Dương vị
Tứ Thố, ngũ Hầu, lục Khuyển qui
Thất Trư, bát Ngưu, cửu Mã-thị
Thập Kê, Thập-nhứt Hổ, Thập-nhị Long.

GIẢI-NGHĨA

Tháng Giêng kỵ ngày Tỵ
Tháng Hai kỵ ngày Tý
Tháng Ba kỵ ngày Mùi
Tháng Tư kỵ ngày Mẹo
Tháng Năm kỵ ngày Thân
Tháng Sáu kỵ ngày Tuất
Tháng Bảy kỵ ngày Hợi
Tháng Tám kỵ ngày Sửu
Tháng Chín kỵ ngày Ngọ
Tháng Mười kỵ ngày Dậu
Tháng Mười-Một kỵ ngày Dần
Tháng Chạp kỵ ngày Thìn.

Trong mỗi tháng trên đây đều có một ngày kỵ, không nên cất nhà hay cưới, gả.

Giờ Sát-Chủ (kỵ cất nhà, cưới gả)

Chánh, Thất, giai qui Hổ,
Nhị, Bát, tốc thị Xà.
Tam, Cửu, Hầu tại vị,
Tứ, Thập, thị Long gia
Ngũ, Thập-Nhứt, phùng Kê,
Lục, Thập-Nhị, Thố cư.

GIẢI NGHĨA:

Tháng Giêng, Bảy kỵ giờ Dần
Tháng Hai, Tám kỵ giờ Tỵ
Tháng Ba, Chín kỵ giờ Thân
Tháng Tư, Mười kỵ giờ Thìn
Tháng Năm, Mười-Một kỵ giờ Dậu
Tháng Sáu, Chạp kỵ giờ Mẹo.

Trong mỗi tháng trên đây đều có một giờ kỵ không nên làm nhà hay là cưới, gả.

Scan by ncphuc1977

Bốn muà Sát-chủ (kỵ cất nhà, cưới, gả)

Chánh, Ngũ, Cửu, Tý nhựt,
Nhị, Bát, Thập, Mẹo nhựt.
Tam, Thất, Thập-Nhứt, Ngọ,
Tứ, Lục, Thập-Nhị, Dậu.

GIẢI NGHĨA

Tháng Giêng, Năm, Chín kỵ ngày Tý
Tháng Hai, Tám, Mười kỵ ngày Mẹo
Tháng Ba, Bảy, Mười-Một kỵ ngày Ngọ
Tháng Tư, Sáu, Chạp kỵ ngày Dậu

Trong mỗi tháng trên đây đều có ngày kỵ cất nhà hay là cưới gả.

Ngày Sát-chủ trong bốn muà

(Kỵ cưới, gả)

Muà Xuân kỵ ngày Ngọ
Muà Hạ kỵ ngày Tý
Muà Thu kỵ ngày Mùi
Muà Đông kỵ ngày Mẹo.

Ngày Thọ-tử (kỵ cất nhà, cưới, gả)

Một, Chó nằm kề gối Bình an,
Hai, Rồng chầu lại thuở Nhâm sang.
Tân, Ba, Lợn béo chuông còn gióng
Đinh, Bốn, Xà đeo ngọc chứa-chan,
Chuột khoét Năm hang, Mồ hướng Tý.
Ngựa đi Sáu bước Binh lại hườn
Ất, tình Trâu bán mua Bất lượng
Quý, có Dê lành bán Tám quan.
Hùm cậy Giáp-Dần kêu Chín tiếng,
Khỉ cậy Mậu-Thân đứng Mười đường
Mười-Một đã an Tân-Mão Thố,
Mười-Hai Gà nọ gáy Tân tan.

GIẢI NGHĨA:

Tháng	Giêng	kỵ ngày	Bính-Tuất,
	Hai		Nhâm-Thìn,
	Ba		Tân-Hợi,
	Tư		Đinh-Tỵ
	Năm		Mậu Tý,
	Sáu		Bính - Ngọ
	Bảy		Ất-Sửu.
	Tám		Quý-Mùi,
	Chín		Giáp-Dần
	Mười		Mậu-Thân,
	Mười-Một		Tân-Mẹo
	Chạp		Tân-Dậu.

Mỗi tháng trên đây đều có ngày kỵ cất nhà hay cưới, gả.

Giờ Thọ-Tử (kỵ cất nhà, cưới, gả)

Ấy ngày Thọ-tử thế gian hay,
Nào giờ Thọ-tử ở đâu này.
Tý nhựt, Sửu thời, Sửu nhựt, Ngọ cung,
Dần, Thân, Tỵ, Hợi , làm xong.
Mẹo, Dậu, cũng đồng thời Mẹo kéo ra.
Thìn, Tuất hai ngày Tỵ thời.
Nhược bằng Tỵ, Hợi định thời Ngọ cung
Ngày Ngọ, giờ Mùi đại-hung
Ngày Mùi giờ Ngọ ngày rày chẳng sai.

GIẢI NGHĨA:

Ngày	Tý	kỵ giờ	Sửu
	Sửu		Ngọ

Dần, Thân, Tỵ, Hợi, Mẹo, Dậu kỵ giờ Mẹo
Thìn, Tuất kỵ giờ Tỵ,

Tỵ-Hợi	kỵ giờ	Ngọ
Ngọ	kỵ giờ	Mùi,
Mùi	kỵ giờ	Ngọ.

Mỗi ngày trên đây có một giờ kỵ không nên dùng.

Scan by ncphuc1977

Ngày Vãng-vong

(Kỵ cất nhà và cưới, gả)

Một Hùm, hai Rắn, ba Khỉ ngó.
Bốn Lợn, năm Mèo, sáu Ngựa đi.
Bảy Gà, tám Chuột, chín Rồng ngậm.
Mười Dê, Mười-Một Chó, Mười-hai Trâu.

GIẢI NGHĨA

Tháng		kỵ ngày	
	Giêng		Dần
	Hai		Tỵ
	Ba		Thân
	Tư		Hợi
	Năm		Mẹo
	Sáu		Ngọ
	Bảy		Dậu
	Tám		Tý
	Chín		Thìn
	Mười		Mùi
	Mười-Một		Tuất
	Chạp		Sửu.

Mỗi tháng trên đây có một ngày kỵ không nên làm nhà và cưới, gả.

Ngày Sát-Sư

(Kỵ cho Thấy cung)

Nhức Xạ, nhị Thử, tam Dương phòng.
Tứ Thố, ngũ Trư, lục Khuyển không.
Thất Mã bất Hầu, cửu Ngưu-chỉ,
Thập Kê, Thập -nhứt Hổ, Thập-nhị Long.

GIẢI NGHĨA.

Tháng		kỵ ngày	
	Giêng		Tỵ
	Hai		Tý
	Ba		Mùi
	Tư		Mẹo
	Năm		Hợi
	Sáu		Tuất
	Bảy		Ngọ
	Tám		Thân
	Chín		Sửu
	Mười		Dậu
	Mười-Một		Dần
	Chạp		Thìn.

Tháng Sát-sư

(Kỵ ông thầy cúng)

Tháng Giêng, Mười-Một, Chuột kêu,
Hai Trâu, Bốn Thỏ trong lều chạy ra
Ba, Sáu, Bảy, Dê một nhà,
Chín Ngựa hiệp lại chạy qua một đàn.
Năm, Tám, Mười, Chạp, Gà vàng.
Sát-sư Lưu-thị rõ ràng chẳng sai.

GIẢI NGHĨA

Tháng		
	Giêng, Mười-Một	kỵ ngày Tý
	Hai	kị ngàySửu
	Tư	kị ngàyMẹo
	Ba, Sáu, Bảy	kị ngàyMùi
	Chín	kị ngàyNgọ
	Năm. Tám, Mười, Chạp	kỵ ngày Dậu

Ngày hay Tháng sát-sư là kỵ cho ông thầy cúng, chớ phải kỵ cho người cúng.

Scan by ncphuc1977

Năm Vận-niên (tốt hay xấu)

Năm Vân-niên nghĩa là tuổi nào, gặp năm nào, đặng tốt hay xấu, hên hay xui.

Ngưu thực thảo (Trâu ăn cỏ):

năm 10, 13 tuổi (tốt)

Hổ dõng thiên (Cọp ra cai):

năm 11.14,20 tuổi (tốt)

Thố lộng nguyệt (Thỏ giỡn trăng):

năm 12,15,21,30 tuổi (tốt)

Long ngộ vân (Rồng gặp mây):

năm 13,16,22,31,40 tuổi (tốt)

Xà ẩm tìn (Rắn bị nhốt):

năm 14,23,32,41,50 tuổi (xấu)

Mã bị đao (Ngựa bị thương):

năm 15,24,33,42,51,60 tuổi (xấu)

Dương hồi ngạn (Dê về suối):

năm 16,25,34,43,52,70 tuổi (tốt)

Hầu thực quả (Khỉ ăn trái cây

năm 17,26,35,44,53,62,80 tuổi (tốt)

Kê giáp viên (Gà về vườn):

năm 9,18,27,36,45,54,63 tuổi (tốt)

Cẩu cuồng phong (Chó điên dại):

năm 10,19,28,37,46,55,64,73 tuổi (xấu)

Trư phùng hoả (Heo bị lửa):

năm 11,20,29,38,47,56,68,74 tuổi (xấu)

Thử qui điền (Chuột về ruộng):

năm 12,21,39,48,57,66,75 tuổi (tốt)

Hạn Tam-Tai

(nam nữ coi chung)

Tuổi: Thân, Tý, Thìn gặp năm Dần, Mẹo, Thìn (năm Tam-tai).

Tuổi: Dần, Ngọ, Tuất gặp năm Thân, Dậu, Tuất (năm Tam-tai)

Tuổi: Tỵ, Dậu, Sửu gặp năm Hợi, Tý, Sửu (năm Tam-Tai)

Tuổi: Hợi, Mẹo, Mùi gặp năm Tỵ, Ngọ, Mùi (năm Tam-tai).

Năm Tam-tai thường gặp việc chẳng may, mang tiếng thị-phi (mang lời ăn tiếng nói), hay đau ốm, làm ăn thất bại, có tang sự, gặp sự kiện thưa, v..v...

Chúng tôi nêu ra những tuổi nào gặp Tam-tai trên đây hầu quí vị tránh những năm kỵ để khỏi phải bị thất bại trong những việc lớn lao như: cưới gả, cất nhà, mở hiệu buôn, hùn vốn đi buôn to,v...v.v.

Chẳng phải gặp năm Tam-tai mà không làm gì được. Thưa, không phải thế, những nền tảng của quí-vị đã có sẵn thì cứ tự-nhiên làm, còn những việc gì mà xưa nay chưa có, nay mới khởi sự làm thì nên tránh năm Tam-tai là hay.

Biết mình, biết người và cũng nên biết chút ít vận-mạng, tuy chưa chắc trăm trận trăm thắng như người ta thường nói, nhưng cũng đỡ được đôi phần.

Đức Khổng-Tử có nói: "Người có chí-khí quân-tử, không làm việc cầu may" là thế !

HẾT.

Scan by ncphuc1977